

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Linh

Giảng viên hướng dẫn: Ts. Văn Bá Thanh

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

Sinh viên : Nguyễn Thị Linh

Giảng viên hướng dẫn: Ts. Văn Bá Thanh

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thị Linh

Mã số: 110326

Lớp: QT 1105K

Ngành: Kế toán - Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty Cổ phần TM – XD Thái Sơn.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

_ Trình bày các cơ sở lý luận về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần TM – XD Thái Sơn

_ Phân tích thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần TM – XD Thái Sơn.

_ Đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần TM – XD Thái Sơn.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

_ Các văn bản của Nhà nước về chế độ kế toán liên quan đến công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

_ Quy chế, quy định về kế toán – tài chính tại Doanh nghiệp.

_ Hệ thống sổ kế toán liên quan đến công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần TM – XD Thái Sơn

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp:

_ Công ty Cổ phần TM - XD Thái Sơn

_ Số 10 đường K9 – Phường Đông Hải 2 – Quận Hải An – Hải Phòng.

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Bá Thanh

Học hàm, học vị: Tiến sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Hà Hoa Tiên

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần TM – XD Thái Sơn.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:

Học hàm, học vị:

Cơ quan công tác:

Nội dung hướng dẫn:

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 4 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 7 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN
Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN
Người hướng dẫn

Hải phòng, ngày ... tháng ... năm 2011

Hiệu trưởng

GS. TS. NSƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

4. Tình thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

_ Sinh viên Nguyễn Thị Linh trong quá trình thực hiện đề tài đã:

+ Tích cực chủ động trong quá trình thực hiện đề tài

+ Thực hiện tốt tiến độ nghiên cứu đề tài do nhà trường và giáo viên hướng dẫn đặt ra.

+ Nghiêm túc và có năng lực trong việc nghiên cứu đề tài

5. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

_ Nội dung, kết cấu của đề tài hợp lý

_ Nêu được đầy đủ cơ bản hệ thống lý luận chi phí sản xuất và tính giá thành trong Doanh nghiệp

_ Đã chứng minh khá đầy đủ thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại đơn vị thực tập

_ Các giải pháp kiến nghị có sáng tạo, phù hợp có giá trị lý luận và thực tiễn

6. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

_ Điểm số: 9,5

_ Điểm chữ: Chín rưỡi

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Cán bộ hướng dẫn
(họ tên và chữ ký)

T.S Văn Bá Thanh

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT THỰC TẬP

Họ và tên sinh viên: Nguyễn Thị Linh Ngày sinh : 27/ 7/ 1989
Lớp QT1105K Ngành Kế toán – Kiểm toán Khóa 11
Thực tập tại: Công ty cổ phần TM – XD Thái Sơn
Từ ngày 22/02/2011 đến 03/04/ 2011

1. Về tinh thần thái độ, ý thức tổ chức kỷ luật:

Sinh viên Linh trong quá trình thực tập đã thực hiện tốt nội quy quy chế của DN, có thái độ nghiêm túc tinh thần học hỏi cao.

2. Về những công việc được giao:

Đối với các công việc Doanh nghiệp giao trong quá trình thực tập, sinh viên Linh đã tiếp thu và thực hiện được các công việc đó.

3. Kết quả đạt được

Đã biết vận dụng giữa lý thuyết và thực tế công tác kế toán tại Doanh nghiệp

Ngày.... tháng ...năm 2011

Xác nhận của cơ sở thực tập

Cán bộ hướng dẫn thực tập của cơ sở

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG	15
1.1 Sự cần thiết khách quan của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây dựng.	15
1.1.1. Đặc điểm của ngành xây dựng cơ bản và của sản phẩm xây dựng.....	15
1.1.2. Yêu cầu cơ bản trong việc quản lý, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng.....	17
1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán trong công tác quản lý, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.	18
1.2. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây dựng.	19
1.2.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất.	19
1.2.1.1. Chi phí sản xuất.....	19
1.2.1.2. Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây dựng.	22
1.2.2. Giá thành sản phẩm xây dựng và phân loại giá thành sản phẩm	26
1.2.2.1. Giá thành sản phẩm xây dựng.	26
1.2.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.	32
1.3. Tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành ở doanh nghiệp xây lắp.	33
1.3.1. Nguyên tắc kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.....	33
1.3.2. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.....	34
1.3.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.	34
1.3.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.	35
1.3.3. Chứng từ và tài khoản sử dụng.	36
1.3.4. Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp....	38
1.3.4.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.	39

1.3.4.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ... 40	40
1.3.5. Hệ thống sổ - Báo cáo chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp..... 44	44
1.4. Tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm xây lắp. 47	47
1.4.1. Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành của sản phẩm xây lắp..... 47	47
1.4.1.1. Đối tượng tính giá thành và mối quan hệ giữa đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. 47	47
1.4.1.2. Kỳ tính giá thành..... 49	49
1.4.2. Công tác kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang..... 49	49
1.4.3. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp. 52	52
1.4.4. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong điều kiện máy vi tính. 57	57
CHƯƠNG 2 TÌNH HÌNH THỰC TẾ VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CÔNG TÁC XÂY LẮP Ở CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG THÁI SƠN..... 59	59
2.1. Đặc điểm sản xuất kinh doanh và tổ chức bộ máy của công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn. 59	59
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty Cổ phần TM-XD Thái Sơn. 59	59
2.1.2. Chức năng nhiệm vụ chính của công ty. 61	61
2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.. 62	62
2.1.4 Tổ chức hạch toán kế toán của công ty cổ phần TMXD Thái Sơn..... 64	64
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn 64	64
2.1.4.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán 66	66
2.1.4.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán 67	67
2.1.4.3. Tổ chức vận dụng các chính sách kế toán chung:..... 67	67
2.1.4.4 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn..... 67	67
2.1.4.5. Một số chính sách kế toán tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn đang áp dụng. 70	70
2.1.4.5. Hệ thống báo cáo kế toán của Công ty..... 70	70
2.2.Cơ sở vật chất kỹ thuật..... 71	71
2.2.1.Nhà cửa vật chất kỹ thuật :..... 71	71

2.2.2. Máy móc thiết bị :	74
2.2.3. Tổ chức lao động tiền lương.	75
2.2.3.1 .Nội dung tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp.	75
2.2.3.2. Các hình thức tiền lương.....	77
2.2.4. Quy trình sản xuất kinh doanh tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.....	79
2.2.4.1. Những thuận lợi.....	80
2.2.4.2. Những khó khăn:	80
2.5. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất tại công ty cổ phần thương mại xây dựng Thái Sơn.	80
2.5.1. Chứng từ, sổ sách và tài khoản sử dụng.....	82
2.5.1.1. Chứng từ sử dụng.	82
2.5.1.2. Sổ sách sử dụng.....	82
2.5.1.3. Tài khoản sử dụng	82
2.5.2. HẠCH TOÁN CHI TIẾT TỪNG KHOẢN MỤC CHI PHÍ	83
2.5.2.1. Kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp	83
2.5.2.2. Chi phí nhân công trực tiếp(TK 622).....	95
2.5.2.3. Chi phí sử dụng máy thi công.	105
2.5.2.4. Chi phí sản xuất chung(TK 627).....	110
2.5.2.4.1. Kế toán tập hợp chi phí công nhân phân xưởng	110
2.5.2.4.2. Chi phí vật liệu	113
2.5.2.4.3. Chi phí công cụ dụng cụ.....	118
2.5.2.4.4. Chi phí khấu hao TSCĐ	121
2.5.2.4.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài.	127
2.5.2.4.6. Chi phí khác bằng tiền.....	131
2.6. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất cuối kỳ	132
2.6.1. Đối tượng tính giá thành	134
2.6.2. Kỳ tính giá thành	134
2.6.3. Quy trình hạch toán.....	134
2.6.4. Phương pháp tính giá	134
2.7. Chụp các bước thực hiện.....	147

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN.....	148
3.1. NHẬN XÉT CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN.....	148
3.1.1. Những nét nổi bật về công tác kế toán.....	148
3.1. 2. Những ưu điểm trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.	149
3.1.3. Những hạn chế trong công tác kế toán tập hợp chi phí sx & tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.	152
3.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN.....	154
3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sx & tính giá thành sản phẩm.	154
3.2.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sx & tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.	155
KẾT LUẬN	160
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

LỜI NÓI ĐẦU

Trong những năm gần đây nền kinh tế nước ta đã có những chuyển biến to lớn, đó là sự chuyển đổi từ nền kinh tế hàng hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước. Sự đổi mới sâu sắc của cơ chế quản lý kinh tế đòi hỏi phải có sự đổi mới đồng bộ các công cụ quản lý mà trong đó hạch toán kế toán là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý tài chính, có vai trò tích cực trong việc quản lý và điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế. Với tư cách là công cụ quản lý tài chính, kế toán là một lĩnh vực gắn liền với hoạt động kinh tế tài chính, đảm bảo hệ thống tài chính thông tin có ích cho các quyết định kinh tế. Vì vậy kinh tế có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động tài chính doanh nghiệp.

Chuyển sang kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và hạch toán kinh tế độc lập. Mọi quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp là thực hiện bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh với mục đích cuối cùng là tối đa hóa lợi nhuận. Để đạt được mục đích này thì các doanh nghiệp phải áp dụng đồng thời nhiều biện pháp quản lý. Đặc biệt trong công tác quản lý doanh nghiệp thì chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu hết sức quan trọng luôn được các doanh nghiệp quan tâm. Vì chúng gắn liền với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chính vì vậy tổ chức tốt công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có tác dụng lớn trong công tác quản lý và là khâu quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp.

Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây dựng có ý nghĩa to lớn đối với việc tăng cường tích lũy và góp phần cải thiện đời sống của người lao động.

Tại các doanh nghiệp sản xuất các chi phí sản xuất kinh doanh là toàn bộ chi phí về lao động sống và lao động vật hóa chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một kỳ nhất định. Để quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cần tổ chức công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành thực tế của các loại sản phẩm sản xuất ra một cách chính xác, kịp thời đúng đối tượng, đúng

chế độ quy định và đúng phương pháp. Mặt khác thông qua số liệu do bộ phận kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành cung cấp. Các nhà lãnh đạo quản lý doanh nghiệp biết được chi phí và giá thành thực tế của từng loại hoạt động, từng loại sản phẩm và toàn bộ tình hình chi phí kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp để phân tích đánh giá tình hình thực hiện định mức, dự toán, chi phí, tình hình sử dụng chi phí, lao động, vật tư, tiền vốn có hiệu quả tiết kiệm hay lãng phí. Tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành sản phẩm. Từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu, kịp thời nhằm hạ thấp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Đề ra các quyết định phù hợp cho sự phát triển sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Với kiến thức đã được học ở trường và kiến thức thực tế có được trong thời gian thực tập, em lựa chọn đề tài: “ Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ” ở Công ty cổ phần thương mại xây dựng Thái Sơn làm luận văn tốt nghiệp của mình.

Nội dung đề tài gồm có:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở doanh nghiệp xây dựng.

Chương 2: Tình hình thực tế về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty cổ phần thương mại xây dựng Thái Sơn.

Chương 3: Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp ở Công ty cổ phần thương mại xây dựng Thái Sơn.

Quá trình thực tập, tìm hiểu thực tế tại Công ty cổ phần thương mại xây dựng Thái Sơn, được sự chỉ đạo tận tình của Ban lãnh đạo cũng như toàn bộ nhân viên của phòng kế toán ở công ty. Được sự hướng dẫn chu đáo của thầy cô giáo và với sự nỗ lực cố gắng của bản thân, bằng những kiến thức thu được ở nhà trường. Em xin được trình bày những hiểu biết của mình và một vài ý kiến nhỏ nhằm hoàn thiện một số vấn đề kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng ở Công ty cổ phần thương mại xây dựng Thái Sơn.

Do trình độ còn hạn chế. Thời gian thực tập có hạn, phần nữa do giá thành XDCCB có đặc thù riêng. Vì vậy việc quản lý kế toán sản phẩm XDCCB cũng mang tính đặc thù riêng nên rất mong sự góp ý tận tình của thầy cô giáo, Ban lãnh đạo và các cán bộ phòng kế toán giúp em hoàn thành đề tài của mình một cách thiết thực.

Để hoàn thành đề tài này em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ và chỉ bảo tận tình của thầy giáo hướng dẫn – Tiến sĩ VĂN BÁ THANH cùng các cô chú ở phòng kế toán của Công ty cổ phần thương mại xây dựng Thái Sơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM Ở CÁC DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

1.1 Sự cần thiết khách quan của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp xây dựng.

1.1.1. Đặc điểm của ngành xây dựng cơ bản và của sản phẩm xây dựng.

Xây dựng cơ bản là ngành sản xuất vật chất độc lập, mang tính chất công nghiệp nhằm tạo ra cơ sở vật chất cho nền kinh tế quốc dân. Nó làm tăng sức mạnh về kinh tế, quốc phòng của đất nước. Cơ sở hạ tầng vững chắc là tiền đề cho một đất nước phát triển, nhất là nước ta đang trong giai đoạn đẩy mạnh và nhanh hơn quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa. Việc này đòi hỏi xây dựng cơ bản phải luôn tiến trước một bước so với các ngành khác. Vì vậy, trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, một bộ phận lớn của thu nhập quốc dân nói chung và của quỹ tích lũy nói riêng cùng với vốn đầu tư, tài chính hỗ trợ của nước ngoài được sử dụng trong lĩnh vực xây dựng cơ bản. So với các ngành sản xuất khác, xây dựng cơ bản có những đặc điểm kinh tế kỹ thuật đặc trưng, được thể hiện rất rõ ở sản phẩm xây dựng và quá trình tạo ra sản phẩm của ngành.

Sản phẩm xây dựng là những công trình sản xuất, dân dụng, có đủ điều kiện đưa vào sản xuất, sử dụng và phát huy tác dụng. Nói một cách rõ hơn thì nó là sản phẩm của quy trình công nghệ xây dựng và được gắn liền trên một địa điểm nhất định (bao gồm đất đai, mặt nước, mặt biển và cả thềm lục địa). Những sản phẩm này thường có quy mô lớn, kết cấu phức tạp mang tính đơn chiếc, thời gian thi công kéo dài... Trong điều kiện đó, không thể cho đến khi công trình đó hoàn thành mới hạch toán kết quả, bàn giao cho khách hàng và thanh toán mà phải được tiến hành theo một khoảng thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Điều này đòi hỏi phải có giá trị dự toán cho từng đơn vị, khối lượng xây dựng để có thể hạch toán chi phí và tính toán kết quả lãi (lỗ) cho bất cứ khối lượng công tác xây

dựng nào được thực hiện trong kỳ. Một yêu cầu đặt ra đó là cùng với việc hạch toán kết quả sản phẩm xây dựng phải luôn chú tâm đến hạ giá thành sản phẩm trên cơ sở hạ thấp chi phí sản xuất. Việc này có thể thực hiện thông qua nhiều biện pháp như: đổi mới trang thiết bị máy móc, đầu tư quy trình công nghệ hiện đại.... thực hành tiết kiệm chi phí sản xuất trong quá trình thực hiện thi công các công trình.

Đối với các sản phẩm xây dựng chủ yếu các doanh nghiệp xây dựng thực hiện thông qua hợp đồng đã ký với các đơn vị chủ đầu tư sau khi trúng thầu hoặc được chỉ định thầu. Trong đó hai bên thống nhất với nhau về giá trị thanh toán của công trình, sản phẩm hoàn thành không nhập kho, mà tiêu thụ ngay theo giá dự toán hoặc giá thỏa thuận với chủ đầu tư từ trước. Đây là nhân tố khiến chọn tính chất hàng hóa đối với sản phẩm xây dựng không được thể hiện rõ rệt. Quá trình hình thành bàn giao công trình, hạng mục công trình cho nhà đầu tư chính là quá trình tiêu thụ sản phẩm. Các sản phẩm xây dựng hầu hết được xác định giá bán (giá giao thầu) trước khi doanh nghiệp xây dựng bắt đầu tổ chức thi công (biết được giá bán khi chưa xác định được chi phí thực tế của công trình).

Sản phẩm xây dựng thường cố định tại nơi sản xuất, còn các điều kiện cần thiết cho quá trình sản xuất như nguyên vật liệu, lao động, xe máy thi công được dịch chuyển theo địa điểm đặt công trình. Mặt khác, quá trình thi công còn chịu tác động địa chất công trình và điều kiện thời tiết, khí hậu tại địa phương nơi có công trình thi công. Cho nên công tác quản lý và sử dụng tài sản vật tư cho công trình rất phức tạp đòi hỏi phải có mức giá cho từng loại công tác lắp đặt, cho từng vùng lãnh thổ một cách thích hợp.

Để tiến hành các công trình xây dựng cơ bản trên là do các doanh nghiệp trong ngành xây dựng cơ bản thực hiện. Đây là những doanh nghiệp xây dựng có tư cách pháp nhân riêng, có đầy đủ các điều kiện để thực hiện các công việc liên quan đến quá trình xây dựng và lắp đặt... Các đơn vị này tuy khác nhau về quy mô sản xuất, về hình thức tổ chức quản lý nhưng đều là những tổ chức hạch toán kinh tế với chức năng nhận thầu xây dựng các công trình, các hạng mục công trình trong lĩnh vực xây dựng cơ bản.

Từ những đặc điểm trên, yêu cầu công tác kế toán trong doanh nghiệp xây dựng có những nét đặc trưng riêng để phù hợp với ngành nghề, thực hiện đúng chức năng kế toán của mình. Từ đó cung cấp số liệu chính xác, kịp thời, đánh giá đúng đắn tình hình thực hiện kế hoạch tổ chức sản xuất kinh doanh, tư vấn cho lãnh đạo doanh nghiệp trong việc tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất để hoàn thành mục tiêu kinh doanh đã đề ra.

1.1.2. Yêu cầu cơ bản trong việc quản lý, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng.

Chi phí sản xuất gắn liền với việc sử dụng những tài sản vật tư, lao động trong các hoạt động chế tạo sản phẩm. Quản lý chi phí sản xuất thực chất là quản lý việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả các loại tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, chi phí sản xuất là yếu tố có tính chất quyết định tới giá thành sản phẩm và công tác hạ giá thành sản phẩm.

Yêu cầu của công tác kế toán nói chung, quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nói riêng đòi hỏi doanh nghiệp xây dựng phải tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách đầy đủ, chính xác. Công tác đầu tư và xây dựng cơ bản đảm bảo tạo ra những sản phẩm và dịch vụ được xã hội chấp nhận về giá cả, chất lượng và đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.

Thực hiện dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Khai thác tài nguyên, tiềm năng lao động, đất đai và những tiềm năng khác đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái.

Xây dựng phải nằm trong quy hoạch tổng thể của nhà nước, được phê duyệt, thiết kế hợp lý, có tính mỹ quan, công nghệ tiên tiến xây dựng đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng với các chi phí hợp lý thực hiện bảo hành công trình.

Kế toán chính xác chi phí sản xuất phát sinh đòi hỏi phải tổ chức việc ghi

chép, tính toán và phản ánh từng loại chi phí phát sinh theo từng địa điểm và từng đối tượng chịu chi phí.

Muốn quản lý tốt giá thành sản phẩm cần phải tổ chức tính đúng, tính đủ giá thành các loại sản phẩm do doanh nghiệp xây dựng thực hiện được. Muốn vậy phải xác định đúng đối tượng tính giá thành, vận dụng đúng phương pháp tính giá thành thích hợp và phải dựa trên cơ sở số liệu kỹ thuật tập hợp chi phí sản xuất một cách chính xác.

Việc tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm phải dựa trên cơ sở hoạch toán chi phí sản xuất chính xác giúp cho việc phản ánh đúng dẫn tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch giá thành của doanh nghiệp, đúng kết quả kinh doanh góp phần quan trọng trong việc tăng cường và cải cách công tác quản lý kinh tế nói chung.

Sản phẩm dở dang và thành phẩm cũng là một bộ phận của hàng tồn kho trong doanh nghiệp, cho nên việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cũng phải tiến hành theo đúng phương pháp kế toán hàng tồn kho nói chung mà doanh nghiệp đã lựa chọn (phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ)

Hiện nay trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, chủ yếu áp dụng phương pháp đấu thầu, giao nhận thầu xây dựng. Vì vậy, để trúng thầu và được nhận thầu thi công một công trình nào đó doanh nghiệp phải xây dựng một đơn giá đấu thầu hợp lý cho công trình đó trên cơ sở định mức đơn giá xây dựng cơ bản do Nhà Nước ban hành trên cơ sở giá thị trường và khả năng của bản thân doanh nghiệp. Tất nhiên, phải đảm bảo tính sinh lời trong kinh doanh.

1.1.3. Nhiệm vụ của kế toán trong công tác quản lý, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Trước những yêu cầu trong công tác quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp thì nhiệm vụ của kế toán là vấn đề mang tính nền tảng và thiết yếu:

- Kế toán xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành, lựa chọn phương pháp tập hợp phân bổ chi phí sản xuất, phương pháp tính

giá thành phải phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy trình công nghệ và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp chi phí sản xuất theo từng bộ phận sản xuất, từng phân xưởng, từng giai đoạn sản xuất các yếu tố chi phí, các khoản giá thành sản phẩm và công việc trong quá trình thi công công trình xây dựng.

- Xác định giá trị sản phẩm xây dựng dở dang cuối kỳ và tính giá thành thực tế khối lượng công tác xây dựng hay công việc đã hoàn thành trong kỳ để kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nhằm xác định kết quả kinh doanh từng kỳ kế toán cho chính xác.

- Kế toán tham gia vào việc xây dựng các chỉ tiêu hạch toán nội bộ và giao các chỉ tiêu đó cho các bộ phận sản xuất. Mặt khác phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, phát hiện mọi khả năng tiềm tàng để phân đấu hạ giá thành sản phẩm.

- Hướng dẫn, kiểm tra các bộ phận có liên quan tính toán, phân loại các chi phí phát sinh phục vụ cho việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhanh chóng, kịp thời và khoa học.

- Lập báo cáo về chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng khi đến kỳ báo cáo hoặc kết thúc công trình xây dựng.

1.2. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây dựng.

1.2.1. Chi phí sản xuất và phân loại chi phí sản xuất.

1.2.1.1. Chi phí sản xuất.

Sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động cơ bản nhất của xã hội loài người, là điều kiện tiên quyết mang tính tất yếu cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Trong đó nền kinh tế thị trường hiện nay, hoạt động sản xuất kinh doanh là việc thực hiện quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường nhằm mục đích kiếm lời. và để thực hiện mục đích này, các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp xây dựng nói riêng phải tiến hành hạch toán chi phí sản xuất trong quá trình sản xuất, đây là điều kiện đầu tiên trong việc tạo ra sản phẩm cho nền kinh tế quốc dân.

Theo quan niệm của các nhà kinh tế học thì chi phí sản xuất là “các chi phí

tiêu hao khi sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong một kỳ kinh doanh nhất định”. Họ cho rằng “Chi phí sản xuất là nguồn phải hy sinh, bỏ ra để đạt được mục tiêu nào đó”. Đối với các nhà quản trị doanh nghiệp thì: “Chi phí sản xuất là toàn bộ các khoản tiền phải chi ra để doanh nghiệp mua sắm các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp”.

Trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, đối với các doanh nghiệp xây lắp thì các yếu tố cần thiết của chi phí sản xuất để tạo sản phẩm là các công trình, hạng mục công trình, lao vụ, dịch vụ nhất định có thể hiểu là: các yếu tố về tư liệu sản xuất, đối tượng lao động (biểu hiện cụ thể là các hao phí về lao động vật hóa) dưới tác động có mục đích của sức lao động (biểu hiện là hao phí về lao động sống) qua quá trình biến đổi sẽ trở thành các sản phẩm xây dựng.

Như vậy, xét ở nhiều góc độ khác nhau thì chi phí sản xuất cũng được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, có thể hiểu chi phí sản xuất một cách chung nhất là: “Chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một thời kỳ nhất định nhằm sản xuất và tái sản xuất ra sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp. Các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để cấu thành nên giá thành sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu của xã hội và mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp”.

Các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra cấu thành nên giá trị của sản phẩm bao gồm ba bộ phận:

$$G = C + V + M$$

Trong đó:

G: Giá trị sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

C: Hao phí lao động vật hóa.

V: Hao phí lao động sống.

M: Giá trị mới sáng tạo ra trong quá trình hoạt động tạo ra giá trị sản phẩm.

Như vậy, khi xem xét bản chất của chi phí trong doanh nghiệp cần thấy rằng:

- Chi phí sản xuất không những chỉ bao gồm yếu tố lao động sống liên quan

đến việc sử dụng lao động (Tiền lương, tiền công...), lao động vật hóa (Khấu hao tài sản cố định, chi phí, nguyên, nhiên, vật liệu...) mà còn bao gồm một số khoản thực chất là một phần giá trị mới sáng tạo ra (Các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN, các loại thuế không được hoàn trả như thuế GTGT không được khấu trừ, thuế Tài nguyên...).

- Trong điều kiện hiện nay, các chi phí của doanh nghiệp luôn được tính toán, đo lường bằng tiền và gắn với một thời gian nhất định (tháng, quý, năm...).

- Xét ở bình diện doanh nghiệp và loại trừ các quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, chi phí sản xuất luôn có tính cá biệt, nó bao gồm tất cả các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tồn tại và tiến hành hoạt động sản xuất, không phân biệt là các chi phí cần thiết hay không cần thiết, các chi phí khách quan hay chủ quan.

- Độ lớn của chi phí sản xuất là một đại lượng xác định và phụ thuộc chủ yếu vào hai yếu tố:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất tiêu hao vào sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

- Giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền lương của một đơn vị lao động đã hao phí.

Để hiểu rõ hơn bản chất của chi phí, ta cần xét thêm mối quan hệ giữa chi phí và chi tiêu của doanh nghiệp.

Chi tiêu trong kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm chi tiêu trong quá trình mua hàng, chi tiêu trong quá trình sản xuất kinh doanh. Chi tiêu trong quá trình mua hàng (như nguyên, vật liệu, tài sản cố định...), còn chi tiêu trong quá trình sản xuất kinh doanh làm cho các khoản tiêu dùng trong sản xuất tăng lên (tiền công, tiền lương...).

Chi phí trong kỳ sản xuất của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ phần tài sản hao mòn hoặc tiêu dùng hết cho sản xuất ở kỳ đó và số chi tiêu dùng cho quá trình sản xuất tính nhập hoặc phân bổ vào chi phí trong kỳ.

Vậy, chi tiêu là cơ sở để phát sinh chi phí, không có chi tiêu thì không có chi phí, giữa chúng có sự khác nhau về giá trị và thời gian. Sự phân biệt này có ý

nghĩa trong việc tìm hiểu bản chất cũng như nội dung, phạm vi và phương pháp hạch toán chi phí tại doanh nghiệp.

Xét về bản chất của chi phí ở các doanh nghiệp xây dựng và các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khác cơ bản là như nhau. Chi phí sản xuất ở các doanh nghiệp đều là sự dịch chuyển vốn của doanh nghiệp vào các đối tượng tính giá thành sản phẩm. Vì vậy, giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình hình thành nên sản phẩm. Có chi phí rồi mới có giá thành, chi phí biểu hiện mặt hao phí, còn giá thành biểu hiện mặt kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình và chúng luôn gắn liền với nhau.

Hiện nay, trong các doanh nghiệp xây dựng, các chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại có tính chất kinh tế, mục đích công dụng khác nhau, vị trí của chi phí trong việc tạo ra sản phẩm, địa điểm phát sinh chi phí và nơi gánh chịu chi phí sản xuất không giống nhau. Cho nên, yêu cầu quản lý đối với từng loại chi phí khác nhau không thể dựa vào số liệu phản ánh tổng hợp số chi phí sản xuất mà còn phải căn cứ vào từng loại chi phí riêng biệt để phục vụ việc phân tích toàn bộ các chi phí sản xuất hoặc từng loại yếu tố kinh tế ban đầu của chúng theo từng công trình, hạng mục công trình. Để thúc đẩy doanh nghiệp không ngừng tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm công tác xây dựng thì việc phân loại chi phí có ý nghĩa quan trọng trong công tác chi phí sản xuất. Giúp việc hạch toán chi phí sản xuất được kịp thời, đầy đủ và tính đúng giá thành sản phẩm xây dựng, là điều kiện kiểm tra, đánh giá và phân tích chi phí toàn doanh nghiệp.

1.2.1.2. Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây dựng.

Tùy theo yêu cầu, đối tượng cung cấp thông tin, góc độ xem xét chi phí mà chi phí sản xuất được phân loại theo nhiều cách khác nhau.

a. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục giá thành (theo mục đích, công dụng của chi phí).

Theo cách phân loại này, chi phí trong sản xuất được chia ra thành các khoản mục chi phí khác nhau. Mỗi khoản mục chi phí bao gồm những chi phí có

cùng mục đích và công dụng, không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế như thế nào. Toàn bộ chi phí được chia thành bốn loại:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là chi phí phải tính đến hiện trường xây dựng của các loại vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu luân chuyển, bán thành phẩm cần thiết tạo nên sản phẩm xây dựng. Chi phí nguyên vật liệu trong sản phẩm xây dựng không bao gồm các loại vật liệu, nguyên liệu sử dụng cho máy thi công, các loại vật liệu làm tạm như: lán trại che mưa, các chi phí vận chuyển trên đường ngoài định mức lao động, định mức sử dụng máy thi công, các loại vật liệu đã tính vào chi phí sản xuất chung.

Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm tiền lương cơ bản, các khoản phụ cấp lương chính, lương phụ có tính chất ổn định của công nhân trực tiếp xây dựng (thuộc doanh nghiệp), số tiền lao động thuê ngoài trực tiếp xây dựng để hoàn thành sản phẩm xây dựng cơ bản. Không bao gồm các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN trích trên lương cơ bản của công nhân xây dựng, tiền lương phải trả của cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, nhân viên quản lý đội công trình và tiền lương của công nhân điều khiển máy thi công. Chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp riêng theo từng đối tượng (công trình, hạng mục công trình).

Chi phí sử dụng máy thi công: Là toàn bộ chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình sử dụng máy thi công để thực hiện khối lượng công việc xây dựng bằng máy theo phương pháp thi công hỗn hợp. Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: chi phí nhân công (lương chính, lương phụ, phụ cấp phải trả cho nhân viên điều khiển xe máy thi công), chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền dùng cho xe máy thi công.

Chi phí sản xuất chung: là những khoản chi phí trực tiếp khác phục vụ cho sản xuất của công trình xây dựng nhưng không được tính trực tiếp cho từng đối tượng cụ thể. Chi phí sản xuất chung bao gồm tiền lương nhân viên quản lý đội, BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN trích theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất, nhân viên quản lý đội, nhân viên điều khiển máy thi công, khấu hao TSCĐ dùng chung cho quản lý đội (không phải là khấu hao TSCĐ của máy thi công sử dụng ở đội), chi phí hội họp, tiếp khách, điện thoại,

điện nước và các chi phí khác dùng ở đội.

Cách phân loại chi phí theo tiêu thức này đáp ứng yêu cầu quản lý chi phí xây lắp theo định mức, cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành sản phẩm xây lắp, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, kèm tài liệu tham khảo, lập định mức chi phí và kế hoạch giá thành sản phẩm xây lắp cho kỳ tiếp theo. Đây là những khoản mục chi phí cấu thành nên giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành tại doanh nghiệp xây dựng hiện nay.

b. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí.

Những khoản mục chi phí sản xuất có chung tính chất kinh tế được xếp vào cùng một yếu tố chi phí, không kể tới việc chi phí đó phát sinh ở địa điểm nào và dùng vào mục đích gì trong sản xuất kinh doanh. Theo cách phân loại này, có 5 yếu tố chi phí như sau:

Chi phí nguyên vật liệu: là toàn bộ các chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu phụ, phụ tùng thay thế, vật liệu thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất trong kỳ.

Chi phí nhân công: các chi phí về tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động, các khoản BHYT, BHXH, KPCĐ, BHTN tính trên lương phải trả của công nhân và nhân viên hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp xây dựng.

Chi phí khấu hao tài sản cố định: là toàn bộ số tiền phải tính khấu hao, trích trước sửa chữa lớn trong tháng (trong kỳ) đối với các loại tài sản cố định sử dụng trong doanh nghiệp.

Chi phí dịch vụ thuê ngoài: là toàn bộ số tiền phát sinh về các loại dịch vụ mua ngoài hoặc thuê ngoài như tiền điện nước, điện thoại, bưu phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp chi ra trong kỳ (tiền lương công nhân sản xuất).

Chi phí khác bằng tiền: bao gồm số tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ngoài bốn yếu tố chi phí đã nêu trên trong doanh nghiệp xây dựng như chi phí tiếp khách, hội họp, nghiên cứu khoa học...

Theo cách phân loại này, giúp ta biết kết cấu, tỷ trọng từng loại chi phí mà doanh nghiệp chi ra trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh giúp công tác quản lý chi phí theo từng nội dung kinh tế, tập hợp và lập báo cáo sản xuất theo yếu tố chi phí. Phương pháp phân loại này có ý nghĩa cho việc lập và giám sát dự toán chi phí. Xây dựng và xét duyệt kế hoạch định mức vốn lưu động cần thiết, tính toán và xác định phân lao động quá khứ cần bù đắp và phân lao động sống tạo ra.

Song, cách phân loại này mới chỉ nêu được các yếu tố chi phí đã sử dụng, chứ không xác định được cụ thể phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng, do vậy, các nhà quản lý doanh nghiệp còn phân loại chi phí theo đối tượng chịu chi phí.

c. Phân loại chi phí theo phương pháp tập hợp chi phí sản xuất cho đối tượng chịu chi phí:

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất chia làm hai loại chi phí, đó là chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Chi phí trực tiếp: là những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc sản xuất một loại sản phẩm, một công việc nhất định tại một địa điểm nhất định. Bao gồm nguyên vật liệu xây dựng, tiền lương công nhân sản xuất, khấu hao máy móc thiết bị thi công được kết chuyển trực tiếp tự bản thân nó vào sản phẩm hoặc công việc xây lắp.

Chi phí gián tiếp: là những chi phí có liên quan đến nhiều sản phẩm công việc, nhiều đối tượng khác nhau. Nội dung chi phí gián tiếp cũng như chi phí trực tiếp nhưng những chi phí này phát sinh ở bộ phận phân xưởng sản xuất, bộ phận quản lý đội của doanh nghiệp xây dựng. Vì vậy kế toán tiến hành phân bổ cho các đối tượng có liên quan theo những tiêu thức thích hợp.

Cách phân loại này có ý nghĩa thuần túy đối với kỹ thuật hạch toán. Do đó có ý nghĩa trong việc xác định kế toán tập hợp chi phí phân bổ chi phí cho các đối tượng chịu chi phí tương đối hợp lý. Từ đó giúp cho việc xác định chỉ tiêu giá thành được nhanh chóng, kịp thời, đồng thời giúp các nhà quản trị doanh nghiệp có được thông tin chân thực về chi phí và kết quả lợi nhuận từng loại sản

phẩm, dịch vụ trong hoạt động của doanh nghiệp xây dựng.

Ngoài ba cách phân loại nêu trên, chi phí sản xuất còn được phân loại theo nhiều cách khác nhau:

Nếu theo mối quan hệ của chi phí với các khoản mục trên báo cáo tài chính thì chi phí sản xuất được chia thành: chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

Phân loại chi phí sản xuất theo đầu vào của quá trình sản xuất có chi phí ban đầu và chi phí luân chuyển nội bộ.

Phân loại chi phí sản xuất trong mối quan hệ với khối lượng sản phẩm sản xuất, bao gồm: chi phí biến đổi, chi phí cố định và chi phí hỗn hợp. Cách phân loại này có ý nghĩa trong mối quan hệ giữa chi phí, sản lượng, lợi nhuận và các quyết định quan trọng của quá trình sản xuất kinh doanh, ngoài ra giúp các nhà quản trị xác định chính xác, đúng đắn phương hướng để nâng cao hiệu quả của chi phí trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

1.2.2. Giá thành sản phẩm xây dựng và phân loại giá thành sản phẩm

1.2.2.1. Giá thành sản phẩm xây dựng.

Để thi công, xây dựng được một công trình, hạng mục công trình hay hoàn thành một lao vụ, dịch vụ nhất định thì các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp xây dựng nói riêng phải đầu tư vốn của mình phục vụ cho quá trình sản xuất. Vốn đầu tư ở đây bao gồm cả vật tư, lao động và giá trị khác được biểu hiện bằng tiền. quá trình sử dụng vốn phục vụ cho sản xuất và vốn được luân chuyển từ việc hình thành nên yếu tố ban đầu (nguyên vật liệu, tài sản cố định...) cho đến khi những giá trị này kết tinh vào sản phẩm xây dựng, hình thành nên giá trị của sản phẩm (sản phẩm xây dựng như là: cầu đường, nhà, sân bay, bến cảng...). vốn đầu tư phục vụ cho công tác xây dựng đó chính là chi phí sản xuất mà các doanh nghiệp xây dựng phải bỏ ra để thi công, xây dựng hình thành nên các sản phẩm xây dựng.

Tuy nhiên, trong hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng, chi phí sản xuất mới chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí của quá trình sản xuất. Để đánh giá chất lượng và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh thì chi phí sản xuất cần phải được xem xét trong mối quan hệ với kết quả của quá trình sản xuất

đó chính là giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ gắn bó, chặt chẽ với nhau, đó chính là hai mặt của một quá trình. Trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình, chi phí sản xuất mà các doanh nghiệp xây dựng bỏ ra sẽ cấu thành nên giá thành công tác xây dựng của sản phẩm xây dựng hoàn thành.

Giá thành sản phẩm xây dựng là toàn bộ các chi phí tính bằng tiền (bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung) tính cho từng công trình, hạng mục công trình hay khối lượng xây dựng hoàn thành đến giai đoạn quy ước hoàn thành (đạt điểm dừng kỹ thuật hợp lý), đã nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán. Sản phẩm xây dựng có thể là khối lượng công việc hoặc giai đoạn công việc có thiết kế kỹ thuật, có giá trị dự toán riêng, các công trình hay hạng mục công trình hoàn thành đều là đối tượng tính giá thành sản phẩm xây dựng.

Giá thành sản phẩm xây dựng vừa mang tính chủ quan vừa mang khách quan trong một chừng mực nào đó. Do vậy, để có thể quản lý một cách có hiệu quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp ta cần xem xét và hiểu rõ bản chất của giá thành. Sự dịch chuyển và kết tinh giá trị tư liệu sản xuất và sức lao động trong sản phẩm là một yếu tố mang tính khách quan của giá thành. Mặt khác, giá thành là đại lượng được tính toán dựa trên cơ sở chi phí sản xuất bỏ ra trong kỳ. Ở phương diện này, giá thành thể hiện tính chủ quan là chỉ tiêu có sự dao động ổn định. Tính chủ quan của giá thành thể hiện cụ thể ở hai khía cạnh sau:

Thứ nhất, giá thành là biểu hiện bằng tiền của các tư liệu sản xuất và sức lao động đã hao phí để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm, một công trình hay hạng mục công trình. Việc áp dụng các biện pháp đánh giá khác nhau cũng sẽ làm cho giá thành mang tính chủ quan không giống nhau.

Thứ hai, giá thành được tính trên cơ sở các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ kế toán, cho nên những chuẩn mực khác nhau về chi phí và giá thành sẽ tạo ra tính chủ quan. Trong chế độ kế toán trước đây ở nước ta, giá thành sản phẩm xây dựng ngoài các chi phí về nguyên vật liệu, nhân công sản xuất chung còn bao gồm cả chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí giao hàng.

Trong chế độ kế toán Anh – Mỹ, chi phí tài chính, chi phí bảo hiểm, chi phí quản lý doanh nghiệp...không được tính vào giá thành sản phẩm mà chỉ được sử dụng để xác định kết quả hoạt động sản xuất cuối kỳ.

Hiện nay, theo chế độ kế toán mới ban hành, giá thành của sản phẩm sản xuất chủ yếu được hình thành từ bốn khoản mục chi phí trực tiếp bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung.

Khác với các doanh nghiệp công nghiệp khác, việc xác định giá thành cho một loại sản phẩm được sản xuất ra trong kỳ và giá thành đơn vị của sản phẩm đó là có thể thực hiện được. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp xây dựng, do xuất phát từ đặc thù của ngành, giá thành sản phẩm xây dựng mang tính cá biệt. Mỗi công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng xây dựng sau khi đã hoàn thành đều có một giá riêng gọi là giá nhận thầu. Toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để hoàn thành một khối lượng công tác xây dựng nói trên đều được bù đắp bằng chính số tiền thu về khi quyết toán công trình xây dựng là giá nhận thầu ban đầu. Điều này có ý nghĩa, giá bán của sản phẩm xây dựng chính là giá nhận thầu ban đầu. Việc bù đắp các chi phí đơn vị, các doanh nghiệp xây dựng chỉ có thể đảm bảo được trong quá trình tái sản xuất giản đơn. Đây chính là nguyên nhân chủ yếu lý giải tại sao tính chất hàng hóa của sản phẩm xây dựng lại không thể hiện rõ. Mục đích sản xuất và nguyên tắc kinh doanh trong cơ chế thị trường để tồn tại và phát triển đòi hỏi các doanh nghiệp phải hạch toán, trang trải và bù đắp được chi phí bỏ ra nhưng lại phải tối đa hóa được lợi nhuận. Do đó, giá nhận thầu sản phẩm xây dựng của doanh nghiệp xây dựng biểu hiện giá trị của công trình, hạng mục công trình, phải dựa trên cơ sở giá thành dự toán để xác định. Mặt khác, giá thành sản phẩm xây dựng có hai chức năng chủ yếu là: chức năng thước đo bù đắp chi phí, chức năng lập giá.

Như vậy, đối với các doanh nghiệp xây dựng, khi được nhận thầu (hoặc được chỉ định thầu) một công tác xây dựng nhất định thì giá bán (giá nhận thầu) đã có ngay trước khi thi công. Giá bán có trước khi xác định được giá thực tế của sản phẩm xây dựng nên giá thành thực tế của công trình khi quyết toán sẽ

quyết định tới lỗ, lãi của hoạt động xây lắp. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp xây lắp phải chủ động trong việc bố trí tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất để vừa hoàn thành công trình có chất lượng vừa đảm bảo yếu tố lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Xuất phát từ thực tế trên, trong những năm gần đây, được sự cho phép của Nhà nước, nhiều doanh nghiệp xây lắp đã chủ động xây dựng và xác định đơn giá thực tế của sản phẩm xây lắp bằng cách tổ chức thi công tạo ra sản phẩm xây lắp trước, xác định được trị giá của công trình từ đó xây dựng giá bán phù hợp phục vụ cho nhu cầu thị trường. Đây là một cách làm mang tính chủ động đối với doanh nghiệp xây lắp trong điều kiện hiện nay.

1.2.2.2. Phân loại giá thành sản phẩm xây lắp.

Phân loại giá thành sản phẩm là yêu cầu phục vụ cho việc quản lý của doanh nghiệp, từ đó giúp doanh nghiệp phân tích được sự biến động của giá thành và chiều hướng tác động của chúng để có biện pháp điều chỉnh cho thích hợp. Các cách phân loại giá thành chủ yếu:

- Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán chi phí.
- Phân loại giá thành theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành.

Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp xây lắp đều phân loại giá thành sản phẩm xây lắp theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành. Căn cứ vào tiêu thức phân loại này, giá thành sản phẩm xây lắp bao gồm 3 loại:

a. Giá thành dự toán công tác xây lắp (Zdt):

Giá thành dự toán là tổng chi phí dự toán để hoàn thành khối lượng xây lắp công trình, hạng mục công trình. Giá thành dự toán được xác định trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá của Nhà nước.

Giá thành dự		Giá thành dự		Thu nhập		Thuế giá trị
toán công trình,	=	toán công trình,	-	chịu thuế	-	gia tăng
hạng mục công		hạng mục công		tính trước		đầu ra
trình		trình, sau thuế				

Trong điều kiện hiện nay, các đơn vị thường tham gia đấu thầu để thi công xây lắp một công trình. Do vậy, trong giá thành dự toán còn có hai loại giá thành

là:

- Giá thành đấu thầu công tác xây lắp: được hình thành từ cơ chế quản lý bằng đấu thầu trong XDCB. Đây cũng là loại giá thành dự toán do chủ đầu tư đưa ra để các tổ chức xây lắp căn cứ vào đó mà tính toán ra giá thành dự thầu.
- Giá thành hợp đồng công tác xây lắp: là loại giá thành dự toán ghi trong hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và đơn vị xây lắp sau khi thỏa thuận giao nhận thầu và cũng chính là giá thắng thầu của đơn vị xây lắp.

b. Giá thành kế hoạch:

Giá thành kế hoạch là giá thành được tính toán từ những điều kiện thực tế của doanh nghiệp xây lắp về biện pháp thi công, các định mức đơn giá áp dụng trong nội bộ doanh nghiệp cho thích ứng với tình hình thực tế của doanh nghiệp. Nó là cơ sở, đồng thời là mục tiêu để phấn đấu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Giá thành kế hoạch còn phản ánh trình độ quản lý giá thành của doanh nghiệp.

Công thức xác định giá thành kế hoạch:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành kế hoạch} \\ \text{của công trình, hạng} \\ \text{mục công trình} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành dự toán của} \\ \text{công trình, hạng mục} \\ \text{công trình} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Mức hạ giá thành} \\ \text{kế hoạch} \end{array}$$

c. Giá thành thực tế:

Là giá thành biểu hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành khối lượng xây lắp mà doanh nghiệp đã nhận thầu. Giá thành này bao gồm các chi phí định mức, vượt định mức và không định mức giá thành của doanh nghiệp. Muốn đánh giá chính xác chênh lệch sản xuất thi công của tổ chức công tác xây lắp chúng ta phải so sánh các loại giá thành trên với nhau nhưng xét trong điều kiện đảm bảo tính thống nhất về thời điểm và cách tính toán trong quá trình so sánh và sự so sánh này phải được thực hiện trên cùng một đối tượng xây lắp. Giữa ba loại giá thành xây lắp này thường có mối quan hệ mật thiết về mặt lượng:

$$\text{Giá thành đấu thầu} \geq \text{Giá thành kế hoạch} \geq \text{Giá thành thực tế.}$$

Cũng xuất phát từ đặc điểm sản phẩm xây lắp, để đáp ứng cao hơn công tác

quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp, giá thành sản phẩm xây lắp còn được theo dõi trên hai chỉ tiêu: giá thành sản phẩm xây lắp hoàn chỉnh và giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước.

Giá thành sản phẩm xây lắp hoàn chỉnh là giá thành của những công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đảm bảo chất lượng và kỹ thuật, đúng thiết kế, đúng hợp đồng bàn giao và được bên chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán. Chỉ tiêu này cho phép ta đánh giá một cách chính xác và toàn diện hiệu quả sản xuất, thi công trọn vẹn một công trình, hạng mục công trình.

Do đó để đáp ứng yêu cầu quản lý và đảm bảo cho việc chỉ đạo sản xuất kịp thời phải xác định giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước. Khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước là khối lượng xây lắp hoàn thành đến một giai đoạn nhất định và phải thỏa mãn đồng thời ba điều kiện sau:

- Phải nằm trong thiết kế và đảm bảo về chất lượng, kỹ thuật.

- Khối lượng này phải xác định được một cách cụ thể và được bên chủ đầu tư nghiệm thu và chấp nhận thanh toán.

- Phải đạt đến một điểm dừng kỹ thuật hợp lý.

Giá thành khối lượng xây lắp hoàn thành quy ước phản ánh kịp thời chi phí sản xuất cho đối tượng xây dựng trong quá trình thi công, từ đó giúp doanh nghiệp phân tích kịp thời các chi phí đã chi ra cho từng đối tượng để có biện pháp quản lý thích hợp và cụ thể.

** Căn cứ vào phạm vi tính toán thì giá thành được chia thành hai loại:*

- Giá thành đấu thầu: là loại giá thành do chủ đầu tư đưa ra để doanh nghiệp xây lắp căn cứ vào đó tính toán giá thành của mình. Trường hợp giá thành của doanh nghiệp xây dựng thấp hơn giá đấu thầu thì sẽ tăng giá đấu thầu công tác xây lắp công trình, hạng mục công trình.

- Giá thành hợp đồng: Là loại giá thành đấu thầu xây lắp ghi trong hợp đồng được ký kết giữa chủ đầu tư và doanh nghiệp xây lắp sau khi thỏa thuận giao nhận thầu. Nguyên tắc giá thành hợp đồng nhỏ hơn giá thành đấu thầu công tác xây lắp.

Như vậy, dù theo cách phân loại nào thì để đáp ứng yêu cầu của các nhà quản

lý, hạch toán, lập kế hoạch giá thành và xây dựng giải pháp để hạ giá thành sản phẩm kịp thời, chính xác toàn diện có hiệu quả và hợp lý giá thành xây lắp của doanh nghiệp đòi hỏi phải có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các loại giá thành. Dĩ nhiên, lựa chọn loại giá thành nào là thiết yếu điều đó còn tùy thuộc vào đối tượng cung cấp thông tin, yêu cầu của đối tượng sử dụng thông tin và nhà quản trị của mỗi doanh nghiệp cụ thể.

1.2.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện khác nhau của quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Một bên là yếu tố chi phí “đầu vào” và một bên là kết quả sản xuất ở “đầu ra”. Vì vậy, giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối liên hệ mật thiết với nhau.

Về bản chất chúng giống nhau, đều bao gồm hao phí lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất.

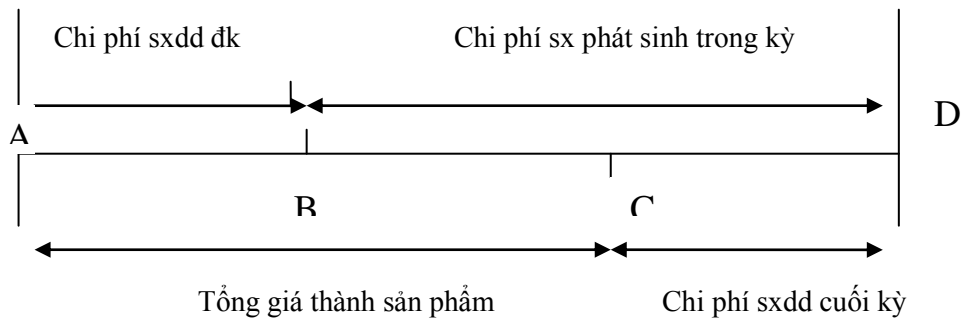
Về mặt lượng, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp chỉ thống nhất khi đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành là đồng nhất; cùng là một công trình, hạng mục công trình được hoàn thành trong kỳ tính giá thành, hoặc giá trị khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ bằng giá trị xây dựng dở dang cuối kỳ.

Tuy nhiên giữa chúng lại có những đặc điểm khác nhau về phạm vi và hình thái biểu hiện:

Chi phí sản xuất được tính trong phạm vi giới hạn của từng kỳ nhất định (tháng, quý, năm) và chi phí sản xuất trong kỳ kế toán thường có liên quan đến hai bộ phận là: sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ và sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Giá thành sản phẩm lại chỉ được tính cho công trình, hạng mục công trình, khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ và chỉ tiêu này thường bao gồm hai bộ phận chi phí: Chi phí sản xuất kỳ trước chuyển sang kỳ này để tính và một phần chi phí phát sinh trong kỳ này (sau khi đã trừ đi giá thành sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ). Sự khác nhau đó được thể hiện thông

qua sơ đồ sau:



AB: chi phí sản xuất kỳ trước chuyển sang (chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ).

BD: chi phí phát sinh trong kỳ.

CD: chi phí sản xuất chuyển sang kỳ sau (chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ).

AC: giá thành của công trình, hạng mục công trình hay khối lượng công tác xây lắp hoàn thành trong kỳ.

Ta có: $AC = AB + BC - BD$.

Hay:

Tổng giá thành sản phẩm xây lắp	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi phí phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
---------------------------------------	---	---------------------------------------	---	----------------------------------	---	--

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp có mối quan hệ mật thiết với nhau. Tài liệu kế toán tập hợp chi phí sản xuất là cơ sở để tính giá thành sản phẩm. Nếu coi giá thành sản phẩm là công việc chủ yếu trong công tác kế toán chi phí sản xuất thì chi phí sản xuất có tác dụng quyết định đến tính chính xác của giá thành sản phẩm xây lắp.

1.3. Tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành ở doanh nghiệp xây lắp.

1.3.1. Nguyên tắc kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp xây lắp bao gồm: Hoạt động sản xuất kinh doanh xây lắp và các hoạt động sản xuất kinh doanh phụ trợ khác. Việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành công tác xây lắp, các hoạt động sản xuất phụ trợ khác... một cách chính xác và kịp thời giúp doanh nghiệp nắm bắt được tình hình tiết kiệm hay lãng phí vật tư, tiền vốn. Từ

đó có các biện pháp ngăn ngừa hay động viên khuyến khích nhằm đảm bảo cho công trình hoàn thành với chất lượng cao, đúng tiến độ thi công, nâng cao năng suất lao động và hạ giá thành sản phẩm công tác xây lắp. Mặt khác, việc tổ chức đúng đắn công tác hoạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp có tác dụng củng cố và phát triển hạch toán kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp.

Để đảm bảo tính thống nhất, các doanh nghiệp xây lắp phải thực hiện theo những quy định chung của chế độ tài chính kế toán hiện hành. Theo chế độ về hạch toán hiện nay, việc xác định giá thành sản phẩm công tác xây lắp chỉ hạch toán những khoản chi phí cơ bản trực tiếp (bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung).

Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng (nếu có) không được hạch toán để tính vào giá thành công tác xây lắp mà được hạch toán riêng trên các TK 642- “Chi phí quản lý doanh nghiệp”; TK 641- “Chi phí bán hàng”. Cuối kỳ, kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Những khoản chi phí khác như: chi phí đầu tư, chi phí hoạt động tài chính, chi phí hoạt động bất thường và các khoản chi phí có nguồn bù đắp riêng có tính chất phân phối lại không hạch toán vào chi phí, từ đó các khoản chi phí này không được hạch toán vào giá thành.

Đây là nguyên tắc hạch toán chi phí sản xuất vào giá thành sản phẩm. Việc thực hiện đúng nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng trong việc tính đúng, tính đủ hợp lý các chi phí vào giá thành cũng như đảm bảo tính nhất quán trong kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đối với doanh nghiệp xây lắp nói riêng và các doanh nghiệp khác nói chung.

1.3.2. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.

1.3.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi (giới hạn) mà các chi phí sản xuất phát sinh được tập hợp theo phạm vi, giới hạn đó nhằm đáp ứng yêu cầu

kiểm tra, giám sát chi phí và yêu cầu tính giá thành.

Việc lựa chọn, xác định đối tượng tập hợp chi phí cho từng doanh nghiệp là khác nhau. Điều đó phụ thuộc vào đặc điểm tình hình tổ chức kinh doanh, yêu cầu và trình độ quản lý cũng như quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm xây lắp. Do là khâu đầu tiên trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất nên khi xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, trước hết phải căn cứ vào mục đích sử dụng của chi phí, sau đó căn cứ vào địa điểm phát sinh chi phí của doanh nghiệp xây lắp. Các chi phí sản xuất phục vụ cho hoạt động sản xuất xây lắp cần được tập hợp cho từng công trình. Nếu là loại hình sản xuất đơn chiếc thì đối tượng tập hợp chi phí có thể là từng công trình, hạng mục công trình. Nếu là loại hình sản xuất hàng loạt thì đối tượng tập hợp chi phí có thể là từng đơn đặt hàng hoặc từng loại.

- Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp xây lắp, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là các phân xưởng, tổ, đội thi công, công trường sản xuất...
- Căn cứ vào yêu cầu giá thành, yêu cầu quản lý, khả năng và trình độ quản lý của doanh nghiệp mà việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sẽ được chi tiết và cụ thể cao hơn.

Mặc dù có nhiều cách xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, nhưng yêu cầu của việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là xây dựng đối tượng tập hợp chi phí phải hợp lý, phù hợp với đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Đây là công việc quan trọng trong việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất, từ việc hạch toán ban đầu đến tổ chức tập hợp số liệu, hạch toán trên tài khoản và các sổ kế toán liên quan.

1.3.2.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là một phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp sử dụng để tập hợp và phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố, khoản mục trong phạm vi giới hạn đối tượng kế toán chi phí đã xác định như: công trình, hạng mục công trình hay đơn đặt hàng... Trong các doanh nghiệp xây lắp, kế toán thường sử dụng phương pháp hạch toán trực tiếp để tập hợp chi phí

sản xuất cho các đối tượng tính giá thành liên quan.

Phương pháp tập hợp trực tiếp là phương pháp đối với những chi phí cơ bản có quan hệ trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì tập hợp trực tiếp cho đối tượng chịu chi phí đó. Phương pháp này đòi hỏi ngay từ khâu hạch toán phải tổ chức công tác ghi chép ban đầu theo đúng đối tượng chịu chi phí, từ đó tập hợp số liệu từ các chứng từ kế toán trực tiếp theo các đối tượng riêng biệt trên các sổ, thẻ chi tiết chi phí sản xuất với từng đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp. Phương pháp tập hợp trực tiếp chi phí sản xuất áp dụng cho những chi phí sản xuất cơ bản hoặc cho những doanh nghiệp có đối tượng tính giá thành đơn nhất là công trình, hạng mục công trình.

Bên cạnh phương pháp tập hợp trực tiếp còn có phương pháp tập hợp chi phí gián tiếp (đối với chi phí sản xuất chung) phương pháp này trong các doanh nghiệp xây lắp thường ít áp dụng.

Theo phương pháp gián tiếp, trước hết tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh sau đó mới tiến hành phân bổ cho từng đối tượng cụ thể. Tiêu chuẩn phân bổ đảm bảo được mối quan hệ tương quan giữa chi phí phân bổ và đối tượng chịu chi phí. Thời điểm tính toán phân bổ có thể một lần vào cuối kỳ kế toán hoặc nhiều lần trong kỳ, tùy theo yêu cầu quản lý và khả năng thực tế của doanh nghiệp.

1.3.3. Chứng từ và tài khoản sử dụng.

Các chứng từ gốc liên quan đến chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán của doanh nghiệp là những chứng từ phản ánh các yếu tố chi phí. Bao gồm: Chứng từ vật tư (phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, biên bản kiểm kê vật tư...); Chứng từ về tiền lương (bảng chấm công, bảng thanh toán lương, phiếu xác nhận khối lượng công việc, sản phẩm hoàn thành, hợp đồng giao khoán, bảng thanh toán BHXH...); Chứng từ liên quan đến TSCĐ (biên bản giao nhận TSCĐ, biên bản thanh lý TSCĐ, biên bản kiểm kê TSCĐ...); Về vốn bằng tiền (phiếu chi, phiếu thu, giấy đề nghị thanh toán tạm ứng...). Ngoài ra, tại các doanh nghiệp xây lắp còn có các chứng từ theo dõi tình hình sử dụng máy thi công (biên bản bàn giao máy thi công, phiếu theo dõi số ca máy làm việc...)

Doanh nghiệp xây lắp có đối tượng tập hợp chi phí là từng công trình, hạng mục công trình nên kế toán trưởng tổ chức việc tập hợp chứng từ kế toán theo dõi từng đối tượng tập hợp chi phí đối với chi phí trực tiếp, tập hợp chứng từ theo khoản mục đối với các chi phí gián tiếp.

Mặt khác, tùy thuộc doanh nghiệp áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên hay phương pháp kiểm kê định kỳ trong chế độ kế toán để tổ chức hệ thống tài khoản tập hợp chi phí cho hợp lý. Trên thực tế, đối với doanh nghiệp xây lắp thì phương pháp kê khai thường xuyên là được áp dụng phổ biến, nhất là trong điều kiện yêu cầu quản lý trong nền kinh tế thị trường hiện nay.

Theo phương pháp kê khai thường xuyên, hệ thống tài khoản sử dụng để tập hợp chi phí bao gồm hai tài khoản sau:

TK621 “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” dùng để tập hợp chi phí nguyên vật liệu, dùng cho hoạt động sản xuất phát sinh tại doanh nghiệp bao gồm: Nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ... Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là một bộ phận quan trọng tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây lắp, giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây lắp thi công.

TK622 “Chi phí nhân công trực tiếp” dùng để tập hợp chi phí nhân công phát sinh như: Tiền lương, tiền công phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất, nhân công phục vụ xây lắp, nhân công thu dọn hiện trường xây lắp không phân biệt là trong danh sách hay được thuê ngoài.

TK623 “Chi phí sử dụng máy thi công” tập hợp toàn bộ chi phí về vật liệu, nhân công, và các chi phí khác có liên quan trong quá trình sử dụng máy thi công. Tài khoản 623 có các tài khoản cấp 2 như sau:

TK6231 “Chi phí nhân công sử dụng máy”

TK6232 “Chi phí vật liệu”

TK6233 “Chi phí dụng cụ sản xuất”

TK6234 “Chi phí khấu hao máy thi công”

TK6237 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”

TK6238 “Chi phí khác bằng tiền”

TK627 “Chi phí sản xuất chung” là những chi phí có liên quan đến việc tổ chức, phục vụ và quản lý thi công của các đội thi công xây lắp và ở các công trình xây dựng. Chi phí sản xuất chung là khoản mục chi phí tổng hợp bao gồm nhiều nội dung chi phí khác nhau và điều đó có mối quan hệ với các đối tượng xây lắp. Tài khoản này có các TK cấp 2 như sau:

TK 6271 “Chi phí nhân viên phân xưởng” trong đó kể cả các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN trích 22% trên lương công nhân trực tiếp sản xuất, nhân viên quản lý đội và nhân viên sử dụng cho máy thi công.

TK6272 “Chi phí vật liệu”

TK6273 “Chi phí dụng cụ sản xuất”

TK6274 “Chi phí khấu hao TSCĐ”

TK6277 “Chi phí dịch vụ mua ngoài”

TK6278 “Chi phí khác bằng tiền”

TK154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” được sử dụng để tập hợp các chi phí phát sinh trong kỳ phục vụ cho việc tính giá thành công trình, hạng mục công trình hay những lao vụ, dịch vụ khác trong doanh nghiệp xây lắp. Tài khoản này được mở cho từng công trình, hạng mục công trình xây lắp, các giai đoạn công việc của từng hạng mục công trình hoặc nhóm hạng mục công trình. Tài khoản 154 có 4 TK cấp 2:

TK1541 “Xây lắp”

TK1542 “Sản phẩm khác”

TK1543 “Dịch vụ”

TK1544 “Chi phí bảo hành xây lắp”

Đối với phương pháp kiểm kê định kỳ, ngoài các TK621, TK622, TK623, TK627 như phương pháp kê khai thường xuyên doanh nghiệp còn sử dụng các TK154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ” để phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ của doanh nghiệp xây lắp.

TK631 “Giá thành sản xuất” dùng để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong kỳ kế toán.

1.3.4. Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.

Trình tự kế toán chi phí sản xuất là thứ tự các bước công việc cần tiến hành nhằm tập hợp chi phí sản xuất phục vụ việc tính giá thành sản phẩm xây lắp được kịp thời, đáp ứng với tính chất và đặc điểm của ngành sản xuất xây lắp. Trong doanh nghiệp xây lắp có thể tiến hành khái quát chung quá trình tập hợp chi phí sản xuất theo các bước sau:

Bước 1: Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình.

Bước 2: Tính toán và phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh có liên quan trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.

Bước 3: Tập hợp phân bổ chi phí sản xuất cho các công trình có liên quan.

Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Các chi phí sản xuất có liên quan đến quá trình sản xuất sản phẩm ở các phân xưởng, bộ phận sản xuất hay công trình, hạng mục công trình đã hạch toán riêng theo các khoản mục chi phí cấu tạo nên giá thành sản phẩm cần được tổng hợp lại theo đối tượng tập hợp chi phí để từ đó kết hợp với tình hình, kết quả sản xuất sản phẩm ở các bộ phận, phân xưởng, đội và tính giá thành thực tế của những công trình, hạng mục công trình... đã hoàn thành trong kỳ.

Theo quyết định số 1864/1988/QĐ-BTC ngày 16/12/1988 của Bộ Tài Chính, doanh nghiệp xây lắp căn cứ vào điều kiện cụ thể hệ thống có thể lựa chọn một trong hai phương pháp hạch toán hàng tồn kho đang áp dụng trong doanh nghiệp đó là: Phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ.

1.3.4.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán. Doanh nghiệp xây lắp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên là những doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn, tiến hành nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, nhằm tăng khả năng cạnh tranh của mình, nắm bắt thông tin tình hình hoạt động sản

xuất kinh doanh một cách thường xuyên liên tục, không chỉ những doanh nghiệp có quy mô lớn mới áp dụng phương pháp này như một biện pháp để theo kịp diễn biến của thị trường.

Chi phí sản xuất sau khi tập hợp riêng từng khoản mục chi phí bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung cần được kết chuyển, phân bổ để tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp và chi tiết theo từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất trên cơ sở các bảng tính toán phân bổ các chi phí tương ứng. Để tập hợp chi phí sản xuất, kế toán sử dụng TK154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” nhằm phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ toàn doanh nghiệp. Do đó trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp được khái quát bằng (sơ đồ 1)

Ghi chú: Các khoản trích theo lương bao gồm: BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất và nhân viên sử dụng máy thi công không hạch toán vào các TK622 “Chi phí nhân công trực tiếp” và TK 623 “Chi phí sử dụng máy thi công” mà hạch toán vào TK627 “Chi phí sản xuất chung”.

1.3.4.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng tồn kho, từ đó tính giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không ghi số liên tục. Doanh nghiệp xây lắp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chỉ tiến hành một hoạt động sản xuất kinh doanh, các nghiệp vụ không mang tính thường xuyên liên tục.

Giữa phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ có những sự khác biệt cơ bản sau:

- Tài khoản dùng để tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ là TK631 “Giá thành sản xuất” còn TK154 “Chi phí sản xuất dở dang” chỉ dùng để phản ánh giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ và cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê đánh giá sản phẩm làm dở.

- Việc xác định chi phí sản xuất dùng trên TK tổng hợp theo phương pháp kiểm kê định kỳ không phải căn cứ vào số liệu tổng hợp từ các chứng từ xuất kho mà lại căn cứ vào giá trị nguyên vật liệu tồn đầu kỳ, giá thực tế nguyên vật liệu trong kỳ và kết quả kiểm kê cuối kỳ được tính như sau:

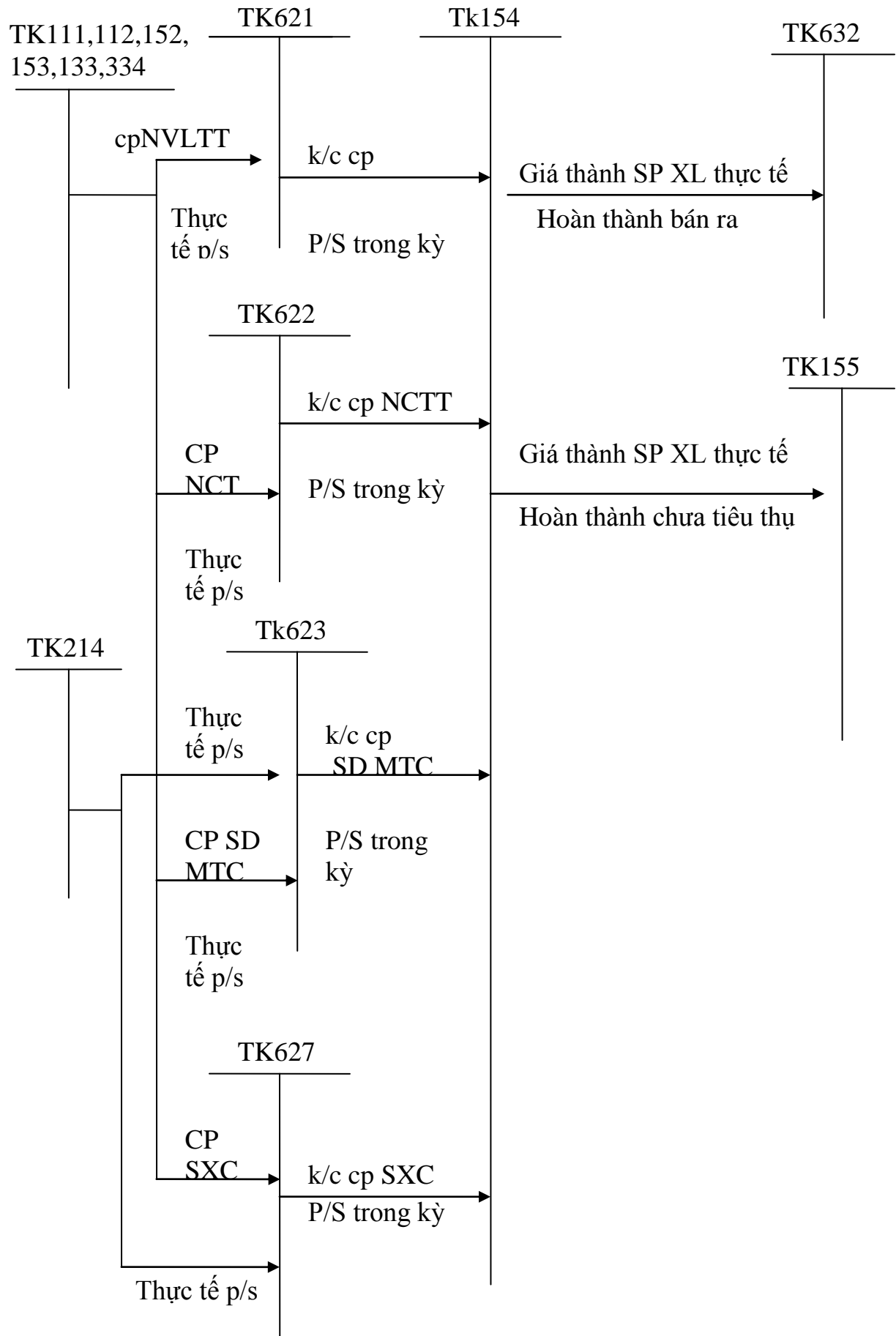
$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thực tế} & & \text{Giá thực tế} & & \text{Giá thực tế} & & \text{Giá thực tế} \\ \text{NVL xuất} & = & \text{NVL tồn} & + & \text{NVL nhập} & - & \text{NVL tồn} \\ \text{dùng} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ để xác định giá nguyên vật liệu xuất dùng cho các nhu cầu.

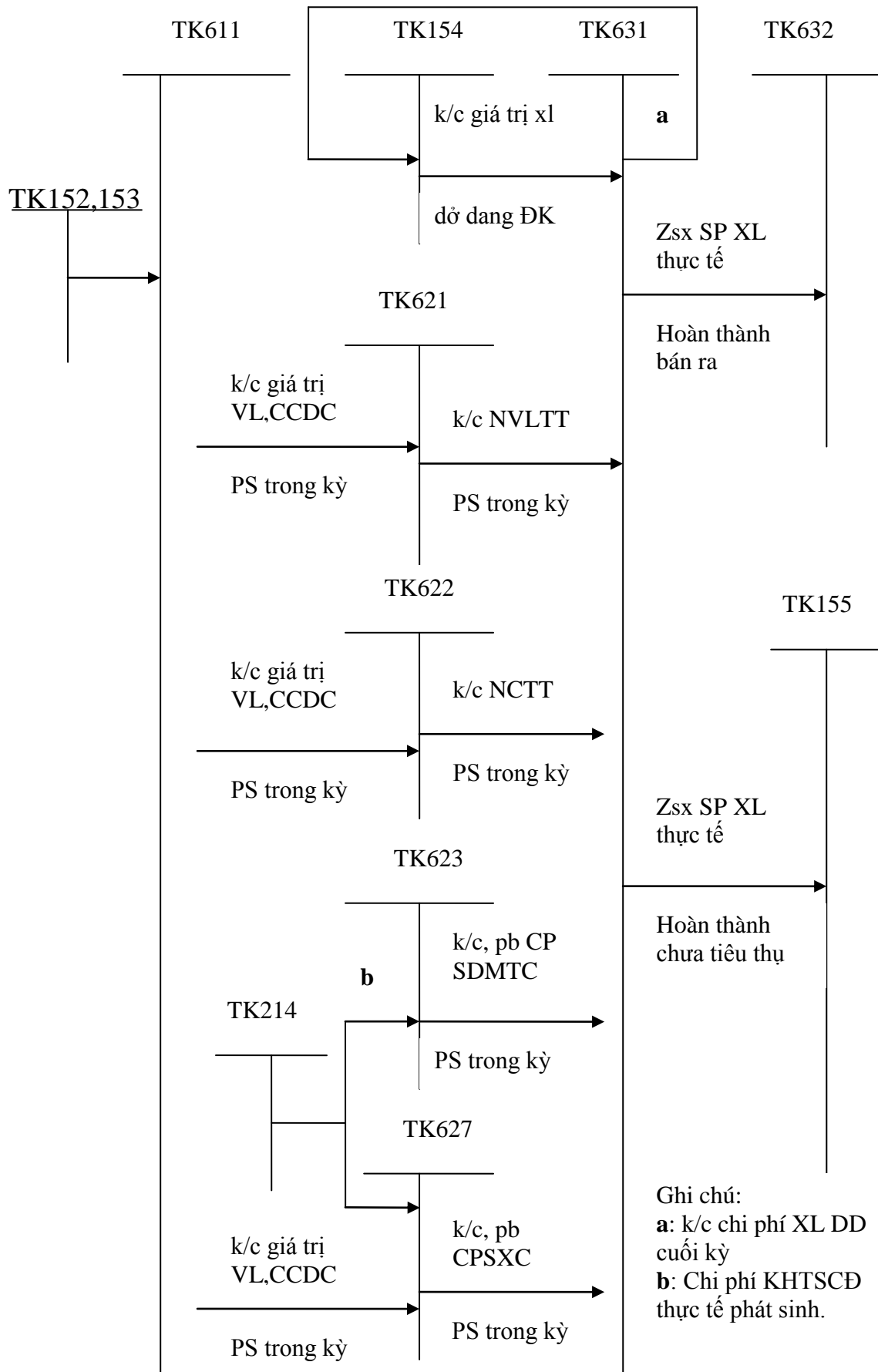
Sản xuất chế tạo sản phẩm, phục vụ sản xuất, phục vụ bán hàng hay quản lý doanh nghiệp, xuất bán... cần căn cứ vào số liệu chi tiết để tách riêng từng đối tượng. Đây là nhược điểm lớn của phương pháp kiểm kê định kỳ trong công tác quản lý mà trong kỳ nhìn vào các tài khoản kế toán ta không biết cụ thể tình hình xuất dùng, sử dụng nguyên vật liệu như thế nào.

Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp được khái quát theo (sơ đồ 2)

Sơ đồ 1: Kế toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp
(Phương pháp kê khai thường xuyên)



**Sơ đồ 2: Kế toán chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp
(phương pháp kiểm kê định kỳ)**



1.3.5. Hệ thống sổ - Báo cáo chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.

Do mục đích sử dụng, trong các doanh nghiệp xây lắp có hai hệ thống sổ để ghi chép tập hợp chi phí sản xuất là: Sổ kế toán phục vụ kế toán tài chính (Sổ kế toán tập hợp) và sổ kế toán phục vụ cho yêu cầu của kế toán quản trị (Sổ kế toán chi tiết).

Sổ kế toán phục vụ cho kế toán tài chính (Sổ kế toán tổng hợp) tùy theo hình thức kế toán mà doanh nghiệp áp dụng để có các loại sổ kế toán khác nhau. Nhưng dù hình thức kế toán nào cũng phải có sổ cái tài khoản tổng hợp, mỗi tài khoản kế toán tổng hợp được mở một sổ cái, dĩ nhiên mỗi tài khoản (TK621, TK622, TK623, TK627 và TK154) đều phản ánh chỉ tiêu về chi phí sản xuất sản phẩm xây lắp. Căn cứ vào các sổ kế toán này, ta có thể biết các chỉ tiêu, các thông tin để lập báo cáo tài chính về chi phí và giá thành.

Ngoài ra:

Nếu doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung thì sổ kế toán bao gồm tất cả các sổ Nhật ký chung, sổ Nhật ký đặc biệt.

Nếu doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung thì hệ thống sổ bao gồm: Sổ quỹ, bảng tổng hợp chứng từ gốc, các sổ nhật ký mở cho các tài khoản TK621, TK622, TK623, TK627, TK154, TK631...

Nếu doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ thì hệ thống sổ tổng hợp chi phí bao gồm các bảng kê số 4, số 5, số 6; Các bảng phân bổ số 1, số 2... Nhật ký chứng từ số 7 và các TK sử dụng khác (TK621, TK622, TK623, TK627 và TK154).

Nếu hình thức kế toán doanh nghiệp áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ thì ngoài các chứng từ gốc liên quan, các bảng kê, còn có các chứng từ ghi sổ, sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản có liên quan (TK621, TK622, TK623, TK627 và TK 154).

Sổ kế toán phục vụ cho kế toán quản trị (kế toán chi tiết) về chi phí sản xuất kinh doanh thì tùy theo yêu cầu quản lý cụ thể của nhà quản trị. Cụ thể là các đối tượng tập hợp chi phí đã xác định mà kế toán chi phí mở các sổ chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí. Đối với doanh nghiệp xây lắp đối tượng tập hợp

chi phí thường là các công trình, hạng mục công trình hay là từng đơn đặt hàng mà kế toán chi phí mở từng tài khoản chi phí như:

Các sổ kế toán chi tiết loại 6 (TK621, TK622, TK623, TK627) chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình cụ thể. Ví dụ: Sổ chi tiết TK 621- Công trình; Sổ chi tiết TK 621- Công trình B; Sổ chi tiết TK 154- Công trình A; Sổ chi tiết TK154- Công trình B.

Mẫu sổ chi tiết được chi tiết tùy theo mục đích sử dụng của mỗi doanh nghiệp để thiết kế theo hướng thuận tiện nhất cho doanh nghiệp, nhưng phải đáp ứng được việc theo dõi chi tiết từng khoản mục chi phí đồng thời theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Về trình tự tập hợp, phân bổ chi phí và ghi sổ kế toán được tiến hành theo phương pháp tập hợp chi phí do doanh nghiệp lựa chọn phải tuân theo nguyên lý chung:

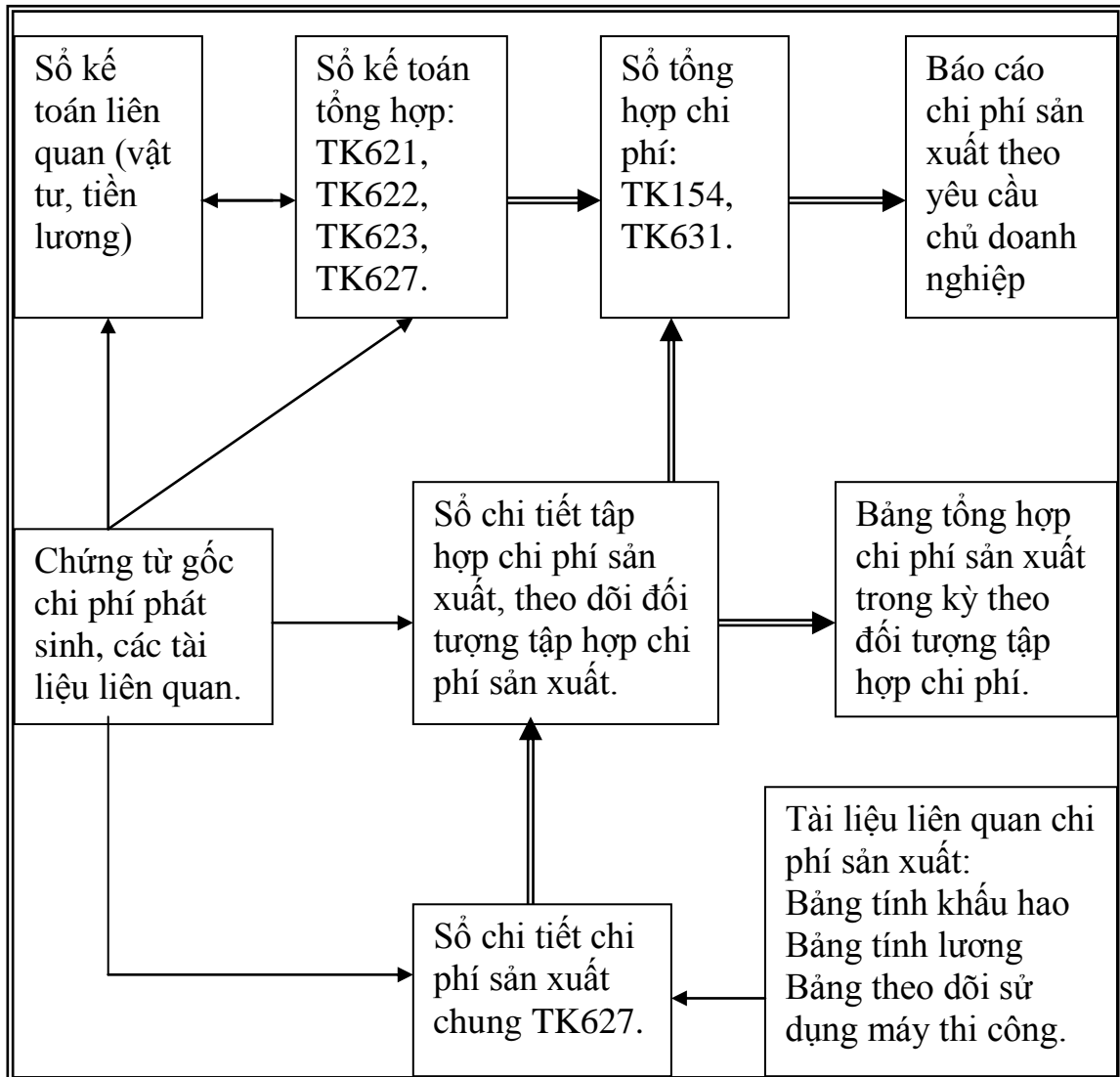
- Những chi phí cơ bản trực tiếp khi phát sinh sẽ được hạch toán trực tiếp vào sổ kế toán chi tiết của từng đối tượng (Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp...).

- Những chi phí sản xuất chung khi phát sinh sẽ tập hợp theo từng khoản chi phí đến cuối kỳ hoặc khi cần báo cáo thì tiến hành phân bổ chi phí cho từng đối tượng liên quan theo tiêu thức phân bổ lựa chọn phù hợp.

Trình tự ghi sổ được khái quát theo sơ đồ sau:

QUY TRÌNH GHI SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT

(Quá trình luân chuyển chứng từ)



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- =====> Ghi cuối kỳ, định kỳ
- ←.....→ Kiểm tra, đối chiếu

Bên cạnh đó, báo cáo chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp là báo cáo phục vụ cho kế toán quản trị của doanh nghiệp (phục vụ cho nội bộ doanh nghiệp), chính vì vậy hệ thống báo cáo chi phí sản xuất của doanh nghiệp được lập tùy theo yêu cầu thông tin chi phí sản xuất của chủ doanh nghiệp nhằm mục đích quản lý ở doanh nghiệp.

Thông thường, các nhà quản trị doanh nghiệp cần những thông tin về chi phí sản xuất theo đối tượng tập hợp chi phí (là từng công trình, hạng mục công

trình...) và theo từng khoản mục chi phí hoặc yếu tố chi phí. Điều này đòi hỏi kế toán doanh nghiệp phải tổ chức lập các mẫu biểu báo cáo chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp có cụ thể cho từng khoản mục chi phí, từng đối tượng chịu chi phí là các công trình, hạng mục công trình để đáp ứng kịp thời yêu cầu sử dụng thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp.

1.4. Tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm xây lắp.

1.4.1. Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành của sản phẩm xây lắp.

1.4.1.1. Đối tượng tính giá thành và mối quan hệ giữa đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Xác định đối tượng tính giá thành là công việc mang tính chất cơ sở, là công việc đầu tiên của toàn bộ công việc tính giá thành sản phẩm. Các công việc, sản phẩm lao vụ do doanh nghiệp xây lắp sản xuất ra đòi hỏi phải xác định được giá thành toàn bộ và giá thành đơn vị của sản phẩm sản xuất ra. Bộ phận kế toán giá thành phải căn cứ vào đặc điểm sản xuất của doanh nghiệp, các loại sản phẩm hay lao vụ, dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất, tính chất sản xuất và công cụ sử dụng chúng để xác định tính giá thành cho phù hợp.

Trong doanh nghiệp xây lắp, đối tượng tính giá thành thường là công trình, hạng mục công trình hoặc các giai đoạn công việc hoàn thành bàn giao, các sản phẩm lao vụ khác đã hoàn thành (nếu có).

Nếu doanh nghiệp tổ chức hoạt động sản xuất có tính chất đơn chiếc thì đối tượng tính giá thành là từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành. Nếu sản xuất mang tính chất phức tạp thì đối tượng tính giá thành lag từng giai đoạn sản phẩm xây lắp bàn giao.

Mặt khác, khi xác định đối tượng tính giá thành cần phải dựa vào quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp xây lắp. Quy trình sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành có thể là một công trình, hạng mục công trình hoàn thành; nếu quy trình sản xuất là phức tạp theo kiểu liên tục thì đối tượng tính giá thành là khối lượng hoàn thành ở mỗi giai đoạn. Quy trình sản xuất phức tạp kiểu song song, đối tượng tính giá thành lúc này lại là từng chi tiết công trình, hạng mục công trình hoặc công trình, hạng mục công trình cuối đã hoàn thành.

Đơn vị tính giá thành của từng sản phẩm phải là đơn vị tính đã được xã hội thừa nhận và phù hợp với đơn vị tính trong khối lượng sản xuất của đơn vị xây lắp.

Xác định đúng đối tượng tính giá thành và phù hợp với điều kiện, đặc điểm của doanh nghiệp giúp kế toán mở sổ kế toán, lập các bảng tính giá thành và tính giá thành theo từng đối tượng cần quản lý có hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu quản trị nội bộ của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, xác định rõ mối quan hệ và sự khác nhau giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành là vấn đề có ý nghĩa rất quan trọng trong việc tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý giá thành sản phẩm xây lắp trong doanh nghiệp xây lắp.

Giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành có những điểm khác nhau:

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là căn cứ để mở các tài khoản, các sổ chi tiết, tổ chức ghi chép ban đầu, tập hợp số liệu chi phí sản xuất chi tiết cho từng đối tượng chịu chi phí, từng địa điểm phát sinh chi phí giúp cho công tác quản lý sản xuất có hiệu quả và thực hiện chế độ hạch toán kế toán trong doanh nghiệp. Trong khi đó, đối tượng tính giá thành lại là căn cứ để kế toán lập các bảng biểu chi tiết tính giá thành và tổ chức công tác tính giá thành theo từng đối tượng tính giá thành phục vụ cho việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch tính giá thành sản phẩm sản xuất, tính toán hiệu quả, xác định chính xác thu nhập, phát hiện khả năng tiềm tàng để có biện pháp khai thác, không ngừng hạ thấp giá thành sản phẩm, phục vụ cho công tác quản lý giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Tuy nhiên giữa đối tượng tính giá thành và đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cũng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Về bản chất, chúng đều là những phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí. Số liệu về chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ là cơ sở, là căn cứ để xác định giá thành sản phẩm xây lắp trong kỳ.

Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành có thể được biểu hiện bởi một trong những trường hợp sau:

- Tương ứng với một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là nhiều đối tượng

tính giá thành có liên quan.

- Tương ứng với nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chỉ có một đối tượng tính giá thành.
- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành tương ứng phù hợp với nhau.

Tùy vào mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành mà ta lựa chọn, áp dụng phương pháp tính giá thành thích hợp.

1.4.1.2. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần phải tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Do những đặc điểm riêng của ngành XDCC nên kỳ tính giá thành thường là:

- Thời gian mà sản phẩm xây lắp hoàn thành và được nghiệm thu, bàn giao thanh toán cho chủ đầu tư với những công trình, hạng mục công trình nhỏ, thời gian thi công ngắn.

- Đối với những công trình lớn hơn, thời gian thi công dài hơn thì chỉ khi nào có một công trình hoàn thành có giá trị sử dụng được nghiệm thu bàn giao thì lúc đó doanh nghiệp tính giá thành thực tế của bộ phận đó

- Đối với những công trình, lắp đặt máy móc thiết bị có thời gian thi công nhiều năm mà không tách ra được từng bộ phận công trình nhỏ đưa vào sử dụng thì từng phần việc xây lắp đạt đến điểm dừng kỹ thuật hợp lý theo thiết kế kỹ thuật có ghi trong hợp đồng thi công sẽ được bàn giao thanh toán thì doanh nghiệp xây lắp tính giá thành thực tế cho khối lượng bàn giao.

- Ngoài ra đối với công trình lớn, thời gian thi công kéo dài, kết cấu phức tạp... thì kỳ tính giá thành của doanh nghiệp có thể xác định là hàng quý, vào thời điểm cuối quý.

1.4.2. Công tác kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang.

Khi kết thúc quá trình sản xuất doanh nghiệp thu được những sản phẩm hoàn thành trong kỳ (thành phẩm) và cũng thu được những khoản chi phí bỏ ra chưa thành sản phẩm hoàn thành. Bộ phận chi phí đó gọi là chi phí dở dang cuối kỳ (Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ).

Sản phẩm dở dang trong doanh nghiệp xây lắp có thể là công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành, khối lượng công tác xây lắp trong kỳ chưa được chủ đầu tư nghiệm thu. Để tính giá thành thực tế của những công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành trong kỳ phục vụ cho việc đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán phải tiến hành đánh giá những sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp nhất quán đã lựa chọn để đảm bảo việc so sánh giữa các kỳ kế toán khác nhau. Muốn đánh giá mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang theo quy trình công nghệ sản xuất của doanh nghiệp đồng thời xác định đúng mức độ hoàn thành của khối lượng sản phẩm so với khối lượng xây lắp hoàn thành theo quy ước của mỗi giai đoạn thi công để xây dựng khối lượng công tác xây lắp dở dang, phát hiện tổn thất, thiệt hại trong quá trình tổ chức thi công.

Doanh nghiệp xây lắp có sản phẩm xây lắp mang kết cấu phức tạp, để xây dựng được mức độ hoàn thành là rất khó khăn. Vì vậy, khi kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang kế toán cần kết hợp chặt chẽ với các bộ phận như kỹ thuật, tổ chức lao động... Trên cơ sở kiểm kê sản phẩm làm dở đã tổng hợp được kế toán tiến hành đánh giá sản phẩm làm dở.

Với công trình, hạng mục công trình được quy định thanh toán sau khi đã hoàn thành toàn bộ sản phẩm dở dang là tổng chi phí sản xuất phát sinh từ lúc khởi công đến thời điểm dừng. Tức là đánh giá theo chi phí sản xuất thực tế đã kết hợp được trên các thẻ kế toán chi phí sản xuất.

Nếu công trình, hạng mục công trình thanh toán theo giai đoạn công việc hay khối lượng công tác xây lắp riêng biệt có giá trị dự toán thì sản phẩm dở dang là những công việc hoặc khối lượng xây lắp chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao lúc cuối kỳ. Trên cơ sở các biên bản kiểm kê khối lượng công tác xây lắp dở dang cuối kỳ và các tài liệu có liên quan, kế toán tính sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất thực tế hoặc chi phí sản xuất định mức.

Qua hai trường hợp trên, giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đều có thể tính toán theo các phương pháp sau:

a. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí dự toán:

Đối với phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí dự toán, chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí thực} \\
 \text{tế của khối} \\
 \text{lượng dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí thực tế} \\
 \text{của khối lượng} \\
 \text{xây lắp dở dang} \\
 \text{đầu kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí thực tế} \\
 \text{của khối lượng} \\
 \text{xây lắp dở dang} \\
 \text{trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí của khối} \\
 \text{lượng xây lắp} \\
 \text{hoàn thành bàn} \\
 \text{giao trong kỳ} \\
 \text{theo dự toán}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí theo} \\
 \text{dự toán của} \\
 \text{khối lượng} \\
 \text{xây lắp dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 }
 \times \begin{array}{l}
 \text{Chi phí dự} \\
 \text{toán của khối} \\
 \text{lượng xây lắp} \\
 \text{dở dang cuối kỳ.}
 \end{array}$$

b. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo giá trị dự toán.

Theo phương pháp này, chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí thực} \\
 \text{tế của khối} \\
 \text{lượng dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí thực tế} \\
 \text{của khối lượng} \\
 \text{xây lắp dở dang} \\
 \text{đầu kỳ}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Chi phí thực tế} \\
 \text{của khối lượng} \\
 \text{xây lắp thực hiện} \\
 \text{trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị của khối} \\
 \text{lượng xây lắp} \\
 \text{hoàn thành bàn} \\
 \text{giao trong kỳ} \\
 \text{theo dự toán}
 \end{array}
 +
 \begin{array}{l}
 \text{Giá trị theo} \\
 \text{dự toán của} \\
 \text{khối lượng} \\
 \text{xây lắp dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 }
 \times \begin{array}{l}
 \text{Giá trị dự} \\
 \text{toán của khối} \\
 \text{lượng xây lắp} \\
 \text{dở dang} \\
 \text{cuối kỳ.}
 \end{array}$$

Trong đó, giá thành sản xuất thực tế từng công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao được tính theo số liệu chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh của công trình, hạng mục công trình đó.

c. phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Phương pháp này chủ yếu áp dụng đối với những doanh nghiệp xây lắp đánh giá sản phẩm làm dở ở công tác lắp đặt máy móc thiết bị. Chi phí thực tế của

khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ được xác định bằng công thức sau:

	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế của khối lượng xây lắp dở dang trong kỳ	
Chi phí thực tế của khối lượng dở dang cuối kỳ	= <hr style="width: 100%; border: 0.5px solid black;"/>			x Chi phí dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ đã tính chuyển theo sản lượng hoàn thành tương đương.
	Chi phí dự toán của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao trong kỳ	+	Chi phí theo dự toán của khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ đã tính chuyển theo sản lượng hoàn thành tương đương.	

d. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức.

Theo phương pháp định mức cuối kỳ kế toán tiến hành kiểm kê khối lượng sản phẩm dở dang, xác định mức độ hoàn thành dở dang cuối kỳ. Sau đó, dựa trên định mức chi phí của từng đơn vị sản phẩm tính chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ. Cách tính cụ thể như sau:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản phẩm} &= \text{Khối lượng sản phẩm} \times \text{Định mức của chi phí.} \\ \text{Dở dang cuối kỳ} &\quad \text{dở dang cuối kỳ} \end{aligned}$$

Như vậy, tùy thuộc vào từng đối tượng cụ thể của giá thành mà xác định tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành của từng khối lượng sản phẩm để tính chi phí sản phẩm làm dở theo định mức. Tuy nhiên, với mỗi cách khác nhau đều có những ưu, khuyết điểm riêng, có điều kiện áp dụng khác nhau. Do đó, khi tổ chức áp dụng phương pháp nào cần phải xem xét, lựa chọn cho phù hợp với đặc điểm thực tế của doanh nghiệp, phù hợp với trình độ, khả năng cũng như yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp.

1.4.3. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp là những phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp sử dụng số liệu về chi phí sản xuất để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của từng công trình, hạng mục công trình... theo từng

khoản mục chi phí hoặc các yếu tố trong kỳ tính giá thành xây lắp đã được xác định. Việc tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp phải phù hợp với đối tượng tính giá thành và mối quan hệ giữa các đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành trong yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm xây lắp. Tùy theo điều kiện sản xuất của mình, mỗi doanh nghiệp có thể áp dụng một hoặc kết hợp một số phương pháp tính cho phù hợp.

Tại các doanh nghiệp xây lắp hiện nay thường áp dụng phổ biến các phương pháp tính giá thành như sau:

a. *Phương pháp tính giá thành trực tiếp (Phương pháp tính giá thành giản đơn).*

Phương pháp này đang được sử dụng phổ biến nhất trong các doanh nghiệp xây lắp, bởi những đặc trưng của chu kỳ sản xuất sản phẩm, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đối tượng tính giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, phương pháp này cho phép cung cấp thông tin kịp thời, số liệu giá thành trong mỗi kỳ báo cáo và cách tính giản đơn, đây là những ưu điểm của phương pháp này.

Chi phí sản xuất phát sinh trực tiếp được tập hợp cho công trình, hạng mục công trình từ khi khởi công đến lúc hoàn thành chính là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình đó.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình chưa hoàn thành toàn bộ mà có khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao cần tính giá thành thực tế thì ta xác định. Cách xác định cụ thể như sau:

Giá thành thực tế của khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao	=	Chi phí thực tế dở dang đầu kỳ	+	Chi phí thực tế phát sinh trong kỳ	-	Chi phí thực tế dở dang cuối kỳ.
---	---	-----------------------------------	---	--	---	--

Trường hợp chi phí sản xuất tập hợp theo công trình hoặc cả công trình nhưng giá thành thực tế thực tế phải tính riêng ra từng hạng mục công trình, kế toán có thể dựa trên chi phí để tính giá thành thực tế cho hạng mục công trình đó.

Nếu hạng mục công trình có thiết kế khác nhau, dự toán khác nhau do doanh

nghiệp đảm nhiệm song không có điều kiện quản lý theo dõi việc sử dụng các loại chi phí khác nhau cho mỗi công trình thì từng loại chi phí đã tập hợp của toàn công trình phải được tiến hành phân bổ cho từng công trình, hạng mục công trình. Lúc đó, giá thành thực tế của hạng mục công trình được xác định là:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành thực tế} \\ \text{của từng hạng mục} \\ \text{công trình} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị dự toán} \\ \text{của hạng mục} \\ \text{công trình} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số phân bổ} \\ \text{giá thành thực tế} \end{array}$$

Trong đó hệ số phân bổ được xác định bằng công thức:

$$H = \frac{\sum C}{\sum Gdt} \times 100\%$$

C: Tổng chi phí thực tế của các công trình.

Gdt: Tổng giá trị dự toán của tất cả các hạng mục công trình.

H: Hệ số phân bổ giá thành thực tế.

b. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng:

Phương pháp này phù hợp với doanh nghiệp nhận thầu xây lắp theo đơn đặt hàng hoặc sản xuất đơn chiếc, có chu kỳ sản xuất dài. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp đều là đơn đặt hàng. Kỳ tính giá thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất, tức là đơn đặt hàng không hoàn toàn trùng với kỳ báo cáo.

Khi đơn đặt hàng bắt đầu đưa vào sản xuất, kế toán mở sổ chi tiết riêng cho từng đơn đặt hàng và mở thẻ tính giá thành riêng cho từng đơn đặt hàng.

Hàng kỳ, căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được theo từng đơn đặt hàng trong sổ chi tiết để ghi sang thẻ tính giá thành có liên quan khi công trình hay đơn đặt hàng hoàn thành, kế toán chỉ việc cộng chi phí sản xuất để tập hợp chi phí sản xuất để tập hợp trên thẻ tính giá thành thực tế và giá thành đơn vị.

Nếu đơn đặt hàng chỉ có một công trình thì chi phí sản xuất thực tế phát sinh tập hợp theo đơn đặt hàng đó. Nếu đơn đặt hàng gồm nhiều hạng mục công trình, công trình khác nhau, thì phải tập hợp chi phí của từng hạng mục công trình và công trình đó.

Ngoài những phương pháp kể trên, để giảm bớt khối lượng công việc kế toán thường tập hợp chi phí theo nhóm hạng mục công trình cùng loại, căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch (định mức) kế toán sử dụng phương pháp tỷ lệ. Phương pháp tổng cộng chi phí đối với doanh nghiệp có công trình, hạng mục công trình phải trải qua nhiều giai đoạn thi công, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các giai đoạn công nghệ hay hạng mục công trình. Hoặc những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tổ chức quá trình công nghệ và tổ chức sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành kế hoạch theo nhiều phương pháp khác nhau thì lúc này kế toán áp dụng phương pháp kết hợp hay phương pháp hệ số...

Tùy vào điều kiện thực tế, khả năng của mỗi doanh nghiệp để từ đó các doanh nghiệp lựa chọn phương pháp tính giá thành cho phù hợp.

c. Phương pháp tính giá thành định mức.

Các doanh nghiệp khi đã ổn định sản xuất, đã xây dựng được hệ thống định mức các chi phí sản xuất cho các loại sản phẩm hay chi tiết, bộ phận sản phẩm khác nhau và thường xuyên phân tích tình hình thực hiện để không ngừng hoàn thiện định mức chi phí, kịp thời khen thưởng những tập thể cá nhân đã tiết kiệm chi phí và xử lý các trường hợp vượt định mức nên sử dụng phương pháp tính giá thành này.

Theo phương pháp này, ngay từ đầu tháng kế toán phải tính giá thành định mức cho các loại sản phẩm trên cơ sở các định mức chi phí tiên tiến hiện hành làm cơ sở cho việc tính giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm xây lắp sau này. Khi tính giá thành thực tế sản phẩm xây lắp, kế toán phải thực hiện qua ba bước:

Bước 1: tính giá thành định mức của sản phẩm xây lắp.

Giá thành định mức của sản phẩm xây lắp được tính dựa trên các định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành và các dự toán chi phí được duyệt. Nó bao gồm giá thành định mức của các bộ phận chi tiết cấu thành nên sản phẩm xây lắp hoặc giá thành chi phí từng giai đoạn công trình, hạng mục công trình hoặc có thể tính luôn cho cả sản phẩm xây lắp.

Bước 2: Xác định số chênh lệch do thay đổi định mức.

Việc thay đổi định mức chi phí thường được tiến hành vào đầu tháng nên ta phải tính toán số chênh lệch do thay đổi định mức đối với số sản phẩm làm dở đầu kỳ còn chi phí sản xuất trong kỳ sẽ được tính theo định mức mới:

Chênh lệch Chi phí sản xuất Chi phí sản xuất tính theo
do thay đổi = tính theo định mức cũ - định mức mới.
định mức

Bước 3: Xác định chi phí thoát ly.

Chênh lệch giữa chi phí sản xuất thực tế phát sinh so với chi phí sản xuất định mức gọi là chênh lệch do thoát ly định mức (chênh lệch định mức). Chênh lệch định mức có thể là chênh lệch tiết do kết quả của việc cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tiết kiệm vật tư và tiền vốn dẫn đến tăng giá thành sản phẩm. Do khoản mục chi phí khác nhau và đặc điểm phát sinh, sử dụng của các chi phí khác nhau nên tập hợp chi phí chênh lệch định mức của từng khoản bằng phương pháp khác nhau. Công thức chung.

Chênh lệch Chi phí sản xuất Chi phí sản xuất tính theo
định mức = thực tế theo khoản mục - định mức(tính theo khoản mục)

d. Phương pháp tổng cộng chi phí.

Phương pháp này được áp dụng thích hợp với công việc xây dựng các công trình lớn, phức tạp và quá trình xây lắp sản phẩm có thể chia ra cho các đội sản xuất khác nhau. Khi đó đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đội sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành cuối cùng.

Để tính giá thành sản phẩm cuối cùng phải tổng hợp chi phí sản xuất trừ đi chi phí thực tế của sản phẩm dở dang cuối kỳ của từng đội và cộng thêm chi phí thực tế của sản phẩm dở dang đầu kỳ. Công thức tính như sau:

$$Z = Ddk + C1 + C2 + \dots + Cn - Dck$$

Trong đó:

Z: Giá thành thực tế của toàn bộ công trình.

Ddk: Chi phí thực tế sản phẩm dở dang đầu kỳ.

C1, C2,...,Cn: Là chi phí sản xuất ở từng tổ đội sản xuất hay từng hạng mục công trình của một công trình.

Dck: Chi phí thực tế sản phẩm dở dang cuối kỳ.

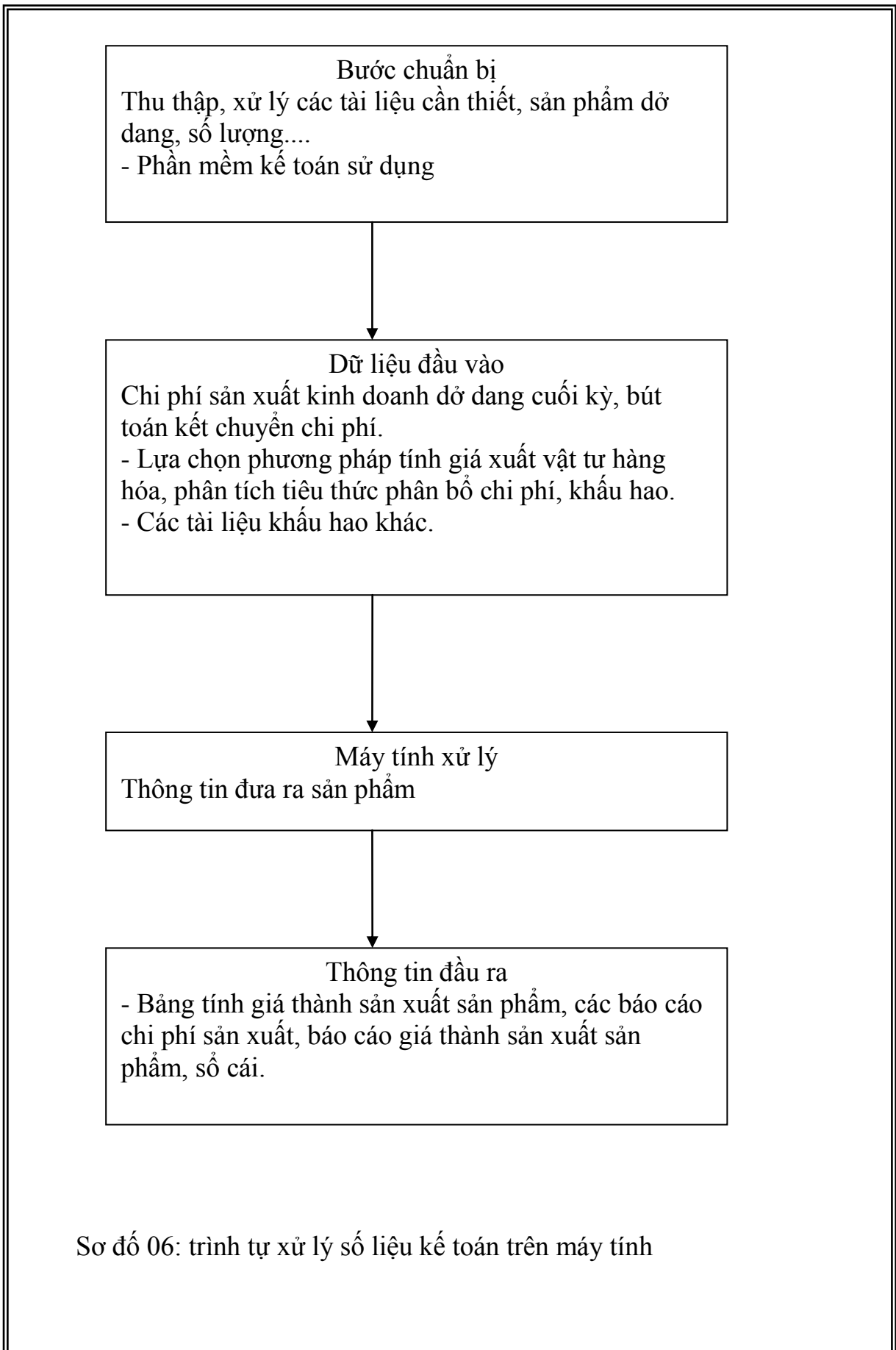
1.4.4. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong điều kiện máy vi tính.

- Việc tập hợp các chi phí sản xuất hoàn toàn do máy tự nhận dữ liệu từ các bộ phận liên quan và tự máy tính toán, phân bổ chi phí sản xuất trong kỳ. Do đó, từng khoản mục chi phí phải được mã hóa ngay từ đầu tương ứng với các đối tượng chịu chi phí.

- Căn cứ kết quả kiểm kê đánh giá sản xuất, kinh doanh dở dang trong kỳ theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và nhập dữ liệu sản phẩm dở dang cuối kỳ vào máy.

- Lập thao tác bút toán điều chỉnh, bút toán khóa sổ, kết chuyển cuối kỳ trên cơ sở hướng dẫn có sẵn.

- Căn cứ vào yêu cầu của người sử dụng thông tin, tiến hành kiểm tra các báo cáo cần thiết.



Sơ đồ 06: trình tự xử lý số liệu kế toán trên máy tính

3. Ngành nghề kinh doanh:

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	- Kinh doanh bất động sản. - Kinh doanh, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ nội ngoại thất công trình. - Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng. - Dịch vụ du lịch. - Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hóa thủy-bộ. - Xây dựng công trình thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, điện nước, cơ sở hạ tầng và san lấp mặt bằng. - Dịch vụ tư vấn công trình xây dựng.	
2	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.	230950
3	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.	25920
4	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	33200
5	Bán ô tô và xe có động cơ khác.	451
6	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy.	465
7	Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: hàng kim khí	46699

4. Vốn điều lệ: 36,000,000 đồng

Mệnh giá cổ phần: 100,000 đồng

Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp: Số cổ phần: 36,000 cổ phần

Trị giá cổ phần: 36,000,000,000 đồng

5. Danh sách cổ đông sáng lập:

T T	Tên cổ đông sáng lập	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú/ địa chỉ trụ sở chính	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số QĐ, số GCN ĐKKD, số hộ chiếu	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Thắng	Khu An Khê, phường Đằng Lâm, quận Hải An , Hải Phòng	Phổ thông	198,000	19,800	55,00	031205739	
2	Nguyễn Thị Bích Hồng	Khu An Khê, phường Đằng Lâm, quận Hải An , Hải Phòng	Phổ thông	126,000	12,600	35,00	031432613	
3	Vũ Đức Quang	Too3 3, khu Thành Tô, quận Hải An, Hải Phòng	Phổ thông	8,000	800		031030757	

6. Người đại diện theo pháp luật của công ty:

Chức danh: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC THẮNG

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 27/09/1967

Dân tộc: Kinh

Chứng minh nhân dân (hộ chiếu) số: 031205739

Quốc tịch: Việt Nam

Ngày cấp: 01/07/1999

Nơi cấp: Công an thành phố Hải Phòng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu An Khê, phường Đằng Lâm, quận Hải An, Hải Phòng.

Chỗ ở hiện tại: Khu An Khê, phường Đằng Lâm, quận Hải An, Hải Phòng.

7. Tên địa điểm kinh doanh:

- Xưởng SX 2: Cụm 9 - KCN Cánh Hải - P. Quán Trữ - Q. Kiến An - Hải Phòng.

- Telephone: (0313.614091) Fax: (0313.614090)

Website: cocthaison.com

Tài khoản: Tại Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt- Chi nhánh HP

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn là nhà phân phối chính thức về sản phẩm cọc bê tông và bê tông thương phẩm tại Hải Phòng. Với dây chuyền sản xuất tiên tiến kết hợp với đội ngũ nhân viên nhiều năm kinh nghiệm, kỹ thuật lành nghề, công ty sản xuất cọc bê tông & bê tông thương phẩm luôn luôn đảm bảo uy tín đúng tiêu chuẩn chất lượng về kỹ thuật, mỹ thuật.

Với phương châm “Thái Sơn sự trường tồn của mọi công trình”, chất lượng sản phẩm hàng đầu, giá cả hợp lý, phương thức bán hàng chuyên nghiệp và dịch vụ sau bán hàng thuận tiện nhanh gọn, Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn sẽ đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.

Với sự đa dạng về sản phẩm bao gồm nhiều loại sản phẩm, nhiều kích thước rất thích ứng cho mọi công trình với mọi địa hình khác nhau, Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn tin tưởng sẽ làm vui lòng Quý khách hàng.

2.1.2. Chức năng nhiệm vụ chính của công ty.

Theo giấy phép ĐKKD số 020300126, Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn được tiến hành các hoạt động sau:

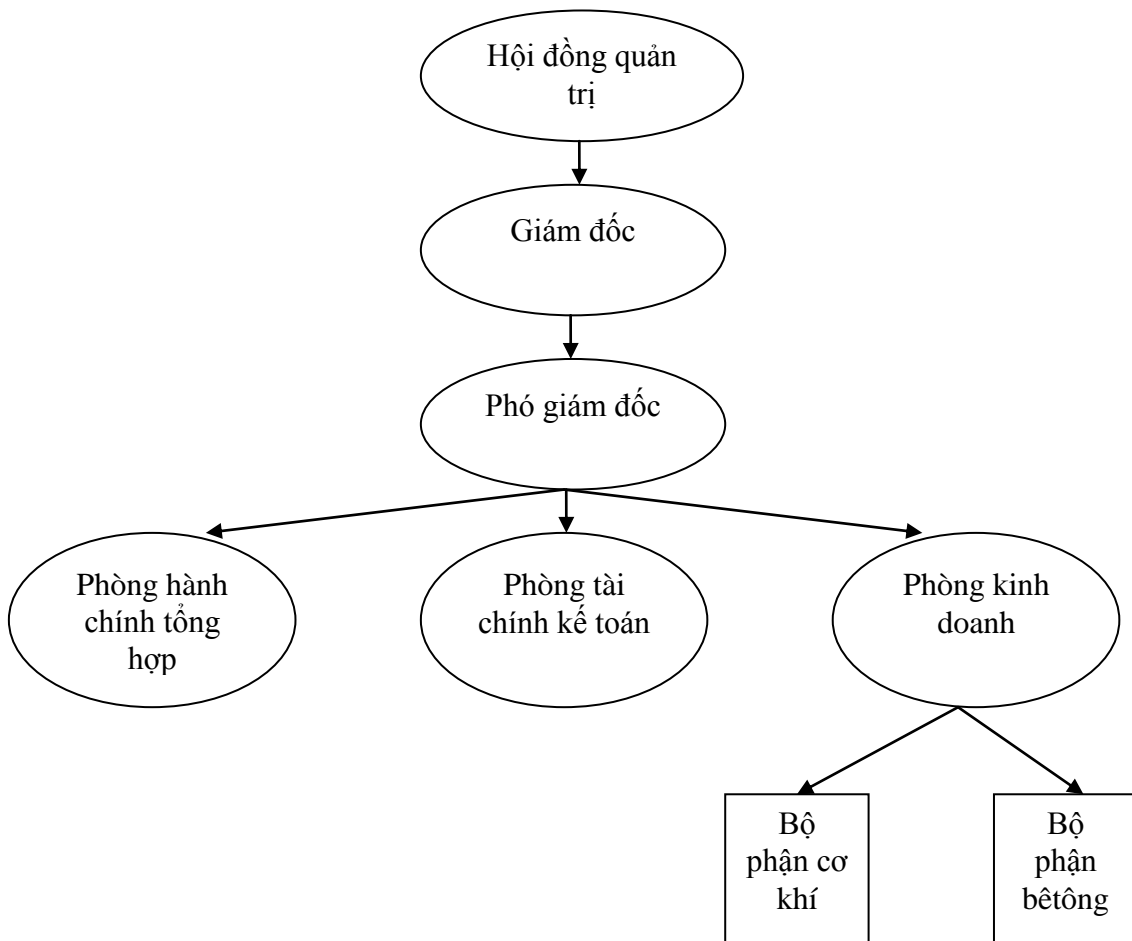
1. Kinh doanh bất động sản
2. Kinh doanh, sản xuất vật liệu xây dựng, đồ nội thất công trình.
3. Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng dịch vụ du lịch.
4. Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá thuỷ- bộ.
5. Xây dựng công trình thuỷ lợi, công nghiệp, dân dụng, điện nước, cơ sở hạ tầng và san lấp mặt bằng.
6. Dịch vụ tư vấn công trình xây dựng.

Trong đó, lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính (mã ngành: 23950)

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất Cọc bê tông cốt thép và Bê tông thương phẩm.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.

Hình thức tổ chức bộ máy quản lý của công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn theo mô hình trực tuyến trực năng: Hội đồng quản trị đưa ra quyết định mọi hoạt động của công ty thông qua Giám đốc hay các phòng ban chức năng. Cụ thể mô hình bộ máy quản lý của công ty như sau:



Trong đó:

- Hội đồng quản trị : Là cơ quan quyết định cao nhất của công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề mục đích quyền lợi của công ty. Hội đồng quản trị bầu chủ tịch HĐQT trong số các thành viên của HĐQT. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm luôn Giám đốc hoặc Phó giám đốc của công ty, là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty.

- Giám đốc: Quản lý một hoạt động của công ty và chịu trách nhiệm trước hội đồng thành viên về hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- Phó giám đốc: Thay mặt cho giám đốc phụ trách các lĩnh vực chuyên môn của mình theo chức năng quyền hạn được giao .

- Phòng hành chính tổng hợp: Có nhiệm vụ tham mưu cho lãnh đạo xây dựng kế hoạch lao động, tiền lương theo yêu cầu và nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Chịu trách nhiệm lo các vấn đề về nhân sự của công ty, tổ chức quản lý điều hành công ty.

- Phòng Tài chính - Kế toán: Phòng Tài chính – Kế toán là một bộ phận tham mưu cho Ban giám đốc về quản lý và chỉ đạo công tác tài chính kế toán, thống kê theo chế độ hiện hành của Nhà nước.

o Về lĩnh vực tài chính, phòng Tài chính – Kế toán có nhiệm vụ:

+ Tham mưu giúp ban giám đốc thực hiện quyền quản lý, sử dụng tài sản, tiền vốn đất đai và các tài nguyên khác do Nhà nước giao, giúp đảm bảo điều tiết vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Tiến hành phân tích tình hình tài chính của công ty nhằm hoạch định chiến lược tài chính.

o Về lĩnh vực kế toán, phòng Tài chính – Kế toán có nhiệm vụ:

+ Tổ chức thực hiện công tác kế toán thống kê theo đúng quy định của Nhà nước.

+ Lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị theo quy định hiện hành, thường xuyên báo cáo với Ban giám đốc về tình hình tài chính của công ty.

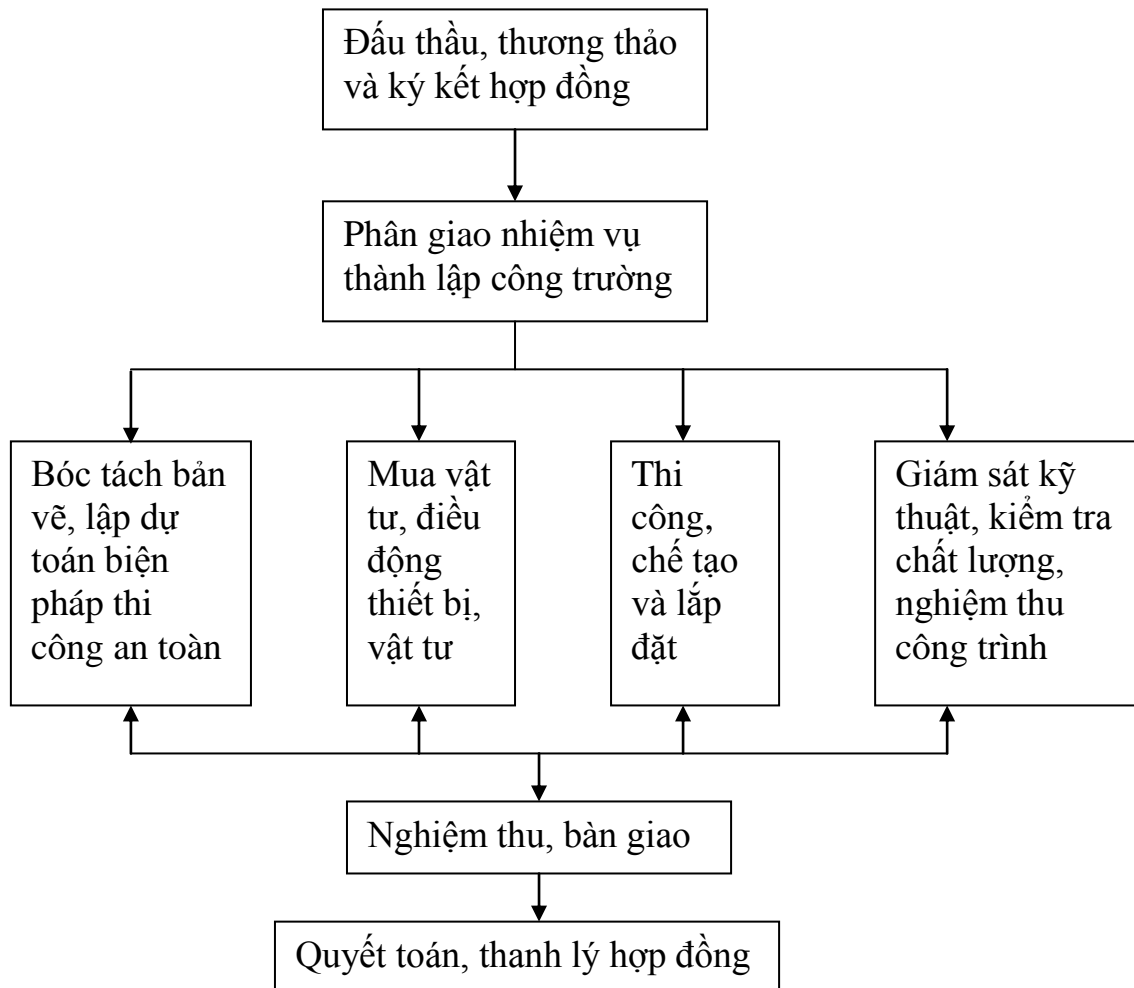
- Phòng kinh doanh: Nghiên cứu thị trường, tìm kiếm bạn hàng kinh doanh. Tổ chức kế toán, chiến lược kinh doanh. Phòng kinh doanh sẽ quản lý các bộ

phận kinh doanh bê tông cột thép.

- + Bộ phận cơ khí: Chuyên về làm gia công cơ khí (tiện, hàn)
- + Bộ phận bê tông: Làm nhiệm vụ trộn bê tông để đổ cọc.

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn rất đa dạng về sản phẩm bao gồm nhiều loại sản phẩm, nhiều kích thước rất thích ứng cho mọi công trình với mọi địa hình khác nhau. Do đó công ty đã xây dựng được một quy trình công nghệ sản xuất hợp lý hoàn toàn phù hợp với đặc điểm kinh doanh của mình. Công nghệ thi công xây lắp của công trình kết hợp giữa thủ công, cơ giới và sản xuất giản đơn. Nhìn chung, các sản phẩm của công ty có quy trình công nghệ như sau:

Sơ đồ: Quy trình tổ chức, chế tạo, lắp đặt



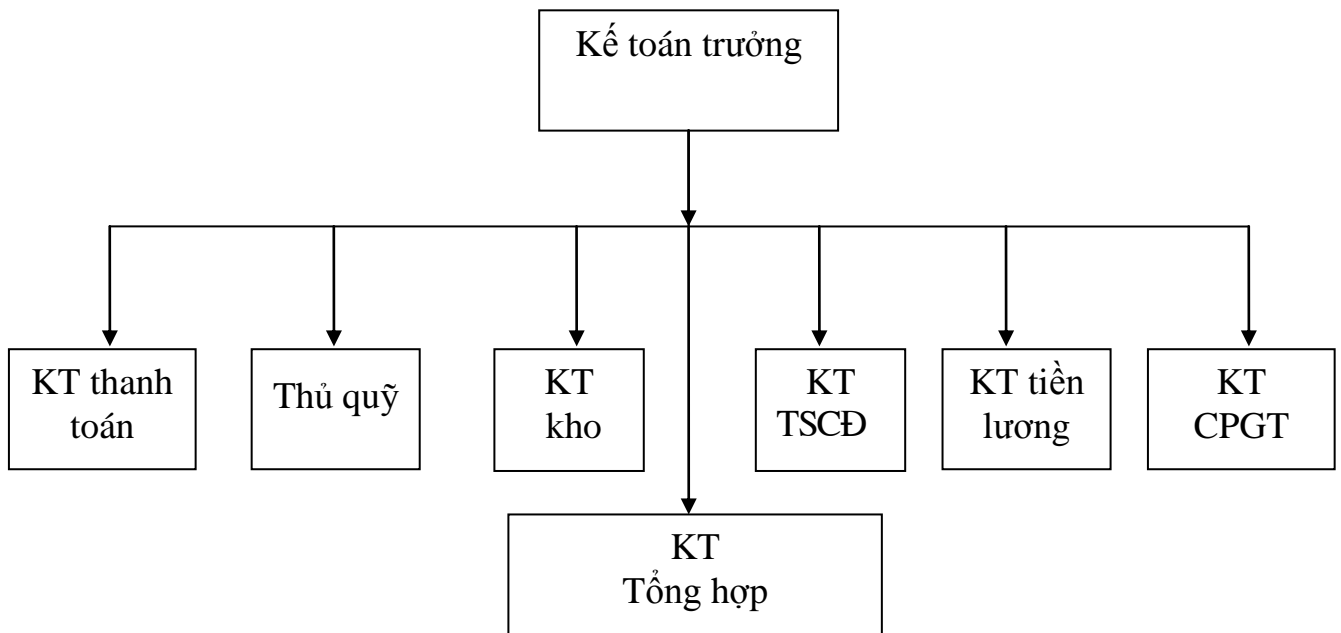
2.1.4 Tổ chức hạch toán kế toán của công ty cổ phần TMXD Thái Sơn

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức kế toán tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Để tổ chức bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ có hiệu quả đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời, chính xác công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức bộ máy

kế toán **tập trung**. Hình thức này tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự lãnh đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo kịp thời của ban lãnh đạo công ty đối với hoạt động kinh doanh nói chung với công tác kế toán nói riêng. Và nó được thể hiện ở như sau:

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.



- Kế toán trưởng: Phụ trách chung bộ phận kế toán tài chính. Có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về kế toán tài chính trong đơn vị. Đơn đốc xem xét kiểm soát, đối chiếu chứng từ hạch toán của các phần hành kế toán đảm bảo theo luật kế toán, kịp thời nên tổng hợp số liệu kế toán theo tháng, quý, năm theo quy định của đơn vị và chịu trách nhiệm về số liệu của mình.

- Kế toán thanh toán: Chịu trách nhiệm theo dõi công nợ với khách hàng, các nhà cung cấp và thầu phụ. Kiểm tra kiểm soát các chứng từ mua vật tư của các đơn vị trong công ty, tính hợp lý của chứng từ trước khi trình kế toán trưởng phê duyệt. Chịu trách nhiệm theo dõi cá khoản tài chính liên quan đến ngân hàng, trực thuộc giao dịch với ngân hàng, rút tiền mặt, nộp phiếu thu, phiếu chi, chứng từ, đề nghị thanh toán.

- Kế toán kho: Thực hiện theo dõi vật tư nguyên vật liệu, tính giá thành sản phẩm và hàng tháng đối chiếu hàng hoá đã nhập kho, xuất kho. Kiểm kê theo hàng tháng cùng với thủ quỹ và đối chiếu sổ sách 3 bên: Thủ kho, kế toán

và bảo vệ.

- Thủ kho: Quản lý kết quỹ, đảm bảo an toàn, ngăn nắp gọn gàng, bí mật đóng mở có khoa học. Đối chiếu theo quy định về kế toán thanh toán có chữ ký xác nhận. Nhập - Xuất quỹ phải đảm bảo đầy đủ chính xác.

- Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương:

Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương tại công ty có chức năng thanh toán số lượng phải trả trên cơ sở tiền lương cơ bản và tiền lương thực tế với tỷ lệ phần trăm theo quy định hiện hành, kế toán tiền lương tính ra tiền BHXH, BHYT, BHTN. Căn cứ vào bảng duyệt lương của cả đội và khối lượng gián tiếp công ty, kế toán tiến hành tập hợp bảng thanh toán lương và kiểm tra bảng chấm công.

- Kế toán Chi phí giá thành.

- Kế toán TSCĐ:

Các công việc mà kế toán tài sản cố định thường làm ở công ty:

Ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác kịp thời số lượng, giá trị TSCĐ hiện có, tình hình tăng, giảm và hiện trạng của TSCĐ.

Kiểm kê TSCĐ khi có quyết định.

- Kế toán Tổng hợp tài chính và xác định kết quả kinh doanh:

Kế toán tổng hợp tài chính và xác định kết quả kinh doanh tổng hợp số liệu kế toán để lập báo cáo kế toán, đưa ra các thông tin kế toán do các phân hành kế toán khác cung cấp.

2.1.4.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

Công ty cổ phần TMXD Thái Sơn sử dụng thống nhất hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

Nhằm phục vụ nhu cầu quản lý và phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị, Công ty cổ phần TMXD Thái Sơn đã đăng ký với Bộ Tài chính hệ thống tài khoản chi tiết để theo dõi chi tiết cụ thể từng đối tượng. Số lượng tài khoản đang sử dụng tại Công ty là 494 tài khoản. Trong đó: 85 tài khoản cấp 1, 197 tài khoản cấp 2, 167 tài khoản cấp 3, 45 tài khoản cấp 4.

Các tài khoản cấp 1 và cấp 2 được Công ty sử dụng theo đúng quy định của Bộ Tài chính. Các tài khoản cấp 3 và 4 được lập ra nhằm phục vụ nhu cầu quản lý chi tiết của Công ty đối với các đơn vị thành viên của Công ty cổ phần TMXD Thái Sơn.

2.1.4.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán

2.1.4.3. Tổ chức vận dụng các chính sách kế toán chung:

Chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

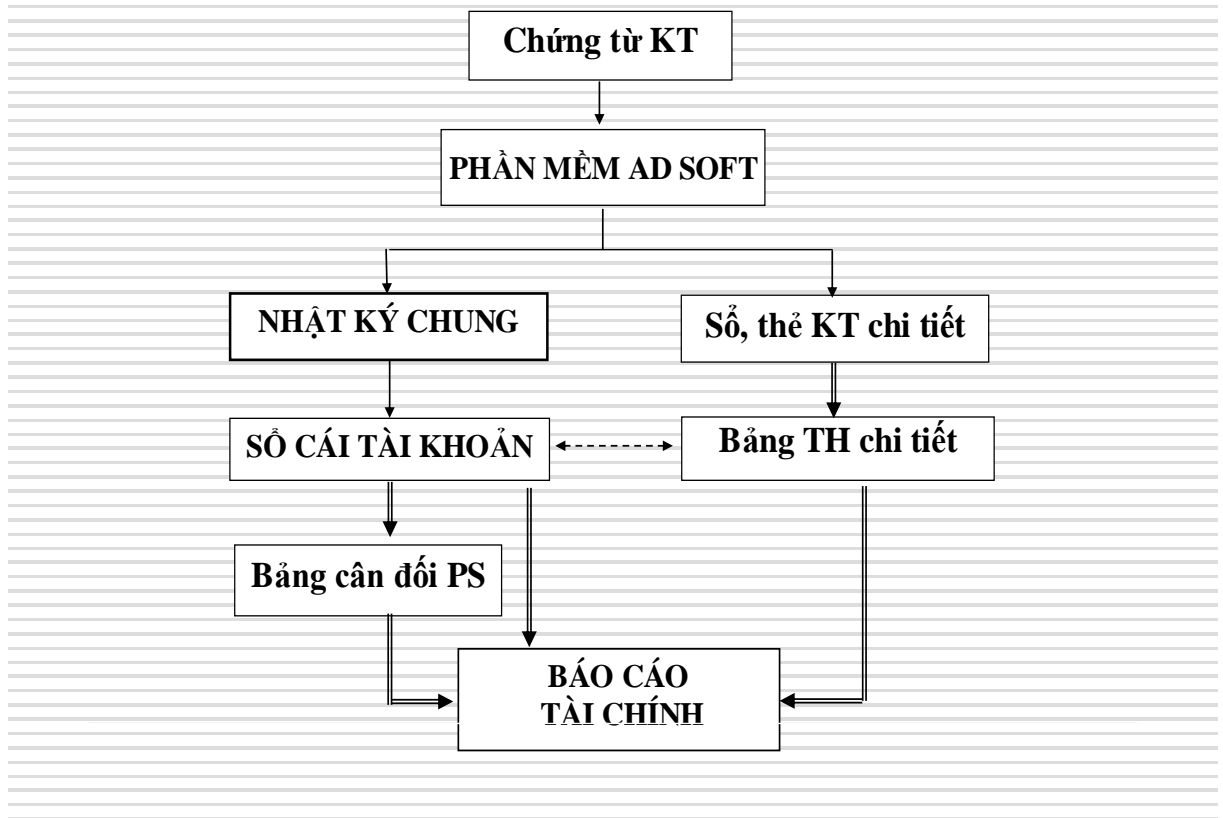
Công ty áp dụng chế độ chứng từ kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

2.1.4.4 Hình thức ghi sổ kế toán tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.

Đối với công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn thì căn cứ vào quy mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý và trình độ đội ngũ kế toán cũng như về trang thiết bị kỹ thuật cho phòng kế toán. Chính vì vậy, công tác kế toán tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn được thực hiện hoàn toàn trên máy tính, kế toán chỉ cần nhập số liệu từ các chứng từ ban đầu, máy tính sẽ tự động chạy lên các sổ theo chương trình đã được cài đặt sẵn. Chương trình phần mềm kế toán công ty đang sử dụng là phần mềm kế toán ADS (Cads net) và được cài đặt theo hình thức Nhật ký chung.

Sơ đồ 1.9: Hình thức Nhật ký chung

Trình tự ghi sổ kế toán trên phần mềm vi tính theo hình thức Nhật ký chung



- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi cuối tháng
- ←.....→ Kiểm tra, đối chiếu

- Theo hình thức Nhật ký chung bao gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- + Sổ nhật ký chung
- + Sổ cái
- + Sổ thẻ kế toán chi tiết

➤ Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung:

Hàng ngày khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, kế toán nhập dữ liệu vào máy tính, chương trình sẽ tự động cập nhật thông tin vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Nhật ký chung, Sổ cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng (hoặc vào bất kỳ một thời điểm cần thiết nào) kế toán có thể thực hiện các thao tác cộng khóa sổ và lập Báo cáo tài chính. Cuối tháng chương trình sẽ tự động lập các bút toán kết chuyển, phân bổ lên các báo cáo, biểu tổng hợp (Sổ cái, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Bảng cân đối kế toán).

Cuối tháng, cuối năm, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay. Với công tác kế toán của công ty là rất lớn thì hình thức này là hoàn toàn phù hợp.

- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập chứng từ, ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam. Việc chuyển đổi các đồng tiền khác sang VNĐ tại thời điểm phát sinh theo tỷ giá Ngân hàng Nhà nước công bố.

- Thuế GTGT: kê khai theo phương pháp khấu trừ.

- Ghi nhận TSCĐ theo giá gốc, khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài Chính.

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, trị giá hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trị giá nguyên vật liệu, hàng hóa xuất kho là giá thực tế đích danh.

Tình hình trích lập dự phòng: trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho căn cứ vào tình hình tồn kho đầu năm, tình hình nhập, xuất kho trong năm và tình hình biến động giá cả vật tư, hàng hóa để xác định trị giá thực tế hàng tồn kho và trích lập dự phòng.

Phương pháp xác định doanh thu và phương pháp xác định phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng: Doanh thu xác định theo giá trị khối lượng thực hiện từng công trình, hạng mục công trình được nhà thầu xác nhận.

Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng sử dụng phương pháp đánh giá.

- Trình tự luân chuyển và kiểm tra chứng từ kế toán

Tất cả các chứng từ kế toán do công ty lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán của công ty. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

2.1.4.5. Một số chính sách kế toán tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn đang áp dụng.

❖ Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho được xác định theo giá gốc.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho, công ty áp dụng theo hình thức kê khai thường xuyên.
- Phương pháp hạch toán hàng xuất kho theo phương pháp bình quân ra quyền cả kỳ dự trữ.

❖ Phương pháp kế toán TSCĐ

- Nguyên tắc đánh giá TSCĐ theo trị giá gốc.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng, tỷ lệ khấu hao TSCĐ HH, TSCĐ VH, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao hàng năm được xác định phù hợp với quy định Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành

$$M_T = \frac{NG}{n \times 12 \text{ tháng}}$$

Trong đó:

M_T : Mức khấu hao tháng

NG: Nguyên giá TSCĐ

n : số năm sử dụng.

❖ Phương pháp kế toán thuế

Công ty đã tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

2.1.4.5. Hệ thống báo cáo kế toán của Công ty.

Công ty lập các báo cáo kế toán nhằm tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ cung cấp cho các nhà quản trị, các cơ quan chức năng và các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của Công ty.

Hệ thống báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN: Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh - Mẫu số B02-DN: Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN: Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN: Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng bộ tài chính

Ngoài ra, công ty còn lập một số báo cáo như: Báo cáo nhập xuất tồn, Báo cáo doanh thu, Báo cáo quản trị cho Công ty.

2.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật.

2.2.1. Nhà cửa vật chất kỹ thuật :

- **Văn phòng và cửa hàng** : Kết cấu khung bê tông cốt thép móng gia cố bằng cọc tre, và cột bê tông đá thép 1x2. Nền nhà lát cát đen, đá cấp phân phối 2x4 , 4x6 trên cùng lát gạch men chống trơn. Kèo thép, mái tôn mạ màu, ốp gạch liên doanh lên tường, lắp cửa ra vào và cửa sổ bằng nhôm kính. Nhà được chia làm nhiều gian có kiến trúc hiện đại thuận tiện trong việc điều hành kinh doanh và giao dịch.

- **Kho thành phẩm** : Kết cấu khung bê tông cốt thép, móng gia cố bằng cọc tre, và cột bê tông cốt thép đá 1x2. Nền lát cát đen, đá cấp phân phối 2x4, 4x6, trên cùng đổ bê tông dày 10cm. Tường xung quanh xây gạch, trát vữa xi măng 75# trong, ngoài, cửa ra vào rộng m, kèo thép mái lợp tôn mạ màu

- **X- ởng sản xuất** : Khung thép tiền chế, có hệ thống dầm cầu trục, Kèo thép, mái lợp tôn mạ màu chống nóng. Xung quanh nhà xây tường bao gạch trát vữa xi măng 75# trong ngoài, có cửa rộng 5m. Móng kết cấu bằng bê tông cốt thép, liên kết giữa các móng bằng giằng móng bê tông cốt thép. Nền nhà lát cát đen, đá cấp phân phối 2x4, 4x6, trên cùng đổ bê tông dày 20cm

- **Bãi đỗ xe và tập kết hàng hoá** : Kết cấu móng gia cố bằng cọc tre và cột bê tông cốt thép đá 1x2, Nền lát cát đen, đá cấp phân phối 2x4, 4x6 Trên cùng

trái bê tông đá dăm nhựa thấm nhập tiêu chuẩn 8kg/m², bề mặt phủ nhũ tìong. Các lớp đầm chặt đạt hệ số k=0,98

- **Nhà bảo vệ:** Kết cấu khung bê tông cốt thép, móng đợc gia cố bằng cọc tre, và cột bê tông thép đá 1x2, nền lấp cát đen, đá cấp phân phối 2x4, 4x6 trên cùng lát gạch men chống trơn, kèo thép mái tôn mạ màu lắp cửa ra vào và cửa sổ bằng nhôm

-**Nhà để xe CBCNV:** Kết cấu móng gia cố bằng cọc tre và cột bê tông cốt thép đá 1x2. Kèo thép, mái tôn mạ màu, trụ bằng thép hình loại tốt xung quanh rào bằng dây lợc thép gai và dây thép gai. Nền lấp cát đen, đá cấp phân phối 2x4, 4x6, trên cùng trái đá dăm nhựa thấm nhập tiêu chuẩn 8kg/m² dày 15cm, bề mặt phủ nhũ tìong, Các lớp đầm chặt đạt hệ số k=0,98

-**Nhà vệ sinh, bể n-óc:** Hệ thống nhà vệ sinh chia khu vực nam nữ riêng, móng bê tông tìong gạch trát vữa xi măng 75# trong ngoài, kèo thép mái tôn mạ màu, nền lát gạch chống trơn, lắp cửa xếp nhựa

-**Trạm biến thế:** Công suất 30KVA, là loại trạm treo ngoài trời, đầu vào tuyến điện 35KV chạy sát khu đất

-**Sân đ-ờng giao thông nội bộ và cây xanh:** Lớp đất đỏ dày 20cm, sát bầy dày 30cm, đá dày 15cm, trên cùng trái bê tông đá dăm nhựa thấm nhập tiêu chuẩn 8kg/m², dày 15cm, bề mặt phủ nhũ tìong, Các lớp đầm chặt đạt hệ số k=0,98

Vĩa hè: Lát bằng gạch lá dừa, lót vữa xi măng mac 50 dày 2cm, đệm cát vàng dày 5cm bố vĩa trồng cây xanh khoảng cách 5m/cây

Hệ thống cây xanh sẽ đợc trồng trên đờng hè nội bộ và các dải quanh khu nhà, quanh tìong rào, vừa đảm bảo mỹ quan, vừa giữ gìn môi trờng trong lành và tạo bóng mát cho công trình đầu tì, khoảng cách trồng cây xanh là 5m/cây

- **T-ờng bao, cổng ra vào:**

Tìong bao: Chu vi khoảng 240m, móng tìong bằng bê tông cấp phối, tìong xây bằng gạch 20 bộ trụ a = 3m, cao 2,5m trong và ngoài tìong bao trát vữa xi măng, quét vôi ve. Cổng ra vào: cộng chính rộng 8 – 10m để thuận tiện cho xe ra vào

- **Hệ thống phòng cháy chữa cháy:** Xây dựng bể chứa nớc có dung tích

khoảng 10m³, trong khu vực sân và đường nội bộ, máy bơm nước có công suất 50m³/h, bố trí các họng nước cứu hỏa ở các khu vực, trang bị dụng cụ chữa cháy ở các nơi làm việc theo yêu cầu của cơ quan PCCC thành phố

- **Hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải:** Hệ thống cấp nước: đầu vào đường nước sinh hoạt chung, hệ thống ống kẽm phi 40. Hệ thống thoát nước: Nước thải chủ yếu là nước sinh hoạt và nước mưa, kết cấu bê tông lót dày 12cm, gạch 20, nắp tấm đan dày 12cm

TT	Hạng mục công trình	Nguyên giá
1	Văn phòng và cửa hàng	540.000.000
2	Xây dựng kho hàng hóa và sản phẩm	800.000.000
3	Xây dựng bãi đỗ xe và tập kết hàng hoá	150.000.000
4	Xây dựng nhà bảo vệ	12.000.000
5	Xây dựng xưởng bảo trì máy móc, thiết bị	300.000.000
6	Xây dựng nhà để xe CBCNV	50.000.000
7	Xây dựng nhà vệ sinh, bể nước	8.000.000
8	Hệ thống đường nội bộ, cây xanh	268.000.000
9	Trạm biến thế	30.000.000
10	Xây dựng cổng tường rào	30.000.000
11	Hệ thống phòng cháy chữa cháy	30.000.000
12	Hệ thống cấp thoát nước	16.000.000
	Tổng	2.234.000.000

2.2.2. Máy móc thiết bị :

STT	Tên máy móc thiết bị	Số lượng	Đơn giá	Nguyên giá
1	Ray P24 x 9M	2	13,334,184	26,668,367
2	Máy trộn bê tông	5	26,995,700	134,978,500
3	Máy dập kim loại	2	9,488,375	18,976,750
4	Máy vi tính	7	5,097,121	35,679,850
5	Máy phát điện	1	20,000,000	20,000,000
6	Trạm trộn bê tông	1	1,359,823,908	1,359,823,908
7	Trạm cân	1	330,164,286	330,164,286
8	Xe ô tô trộn bê tông	1	843,789,675	843,789,675
9	Xe ô tô con 7 chỗ	2	680,000,000	1,360,000,000
10	Xe bồn trộn bê tông	2	843,569,429	1,687,138,858
11	Máy xúc Hitachi	1	366,666,667	366,666,667
12	Cân điện tử 5 tấn	1	29,523,810	29,523,810
13	Máy xúc	2	87,142,857	174,285,714
14	Xe bơm bê tông	1	4,272,486,750	4,272,486,750
15	Hệ thống tổng đài	1	26,486,750	26,486,750
	Tổng cộng			10,686,669,885

Tất cả các tài sản trong công ty đều được sử dụng hết công suất và đúng mục đích. Máy tính và ô tô 7 chỗ được sử dụng cho bộ phận văn phòng và quản lí. Máy dập kim loại, xe trộn bê tông, trạm cân, cân điện tử,... được sử dụng ở trạm trộn và phân xưởng. Do mở rộng sản xuất nên trong năm 2009 doanh nghiệp đã đầu tư thêm 1 số thiết bị mới đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất của mình.

2.2.3. Tổ chức lao động tiền lương.

2.2.3.1. Nội dung tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp.

- **Tiền thưởng**

Ngoài chế độ thù lao lao động (tiền lương), các doanh nghiệp còn xây dựng chế độ tiền thưởng cho các cá nhân, tập thể có thành tích trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Gồm có hai loại tiền thưởng:

+Thưởng thường xuyên: khoản tiền thưởng trả cùng với tiền lương hàng tháng, được coi như một khoản tiền lương tăng thêm khi người lao động làm ra nhiều sản phẩm, chất lượng lao động tốt, hoàn thành sớm kế hoạch lao động, tiết kiệm vật tư, thưởng phát minh sáng kiến khoản thưởng này dùng quỹ lương để thưởng.

+Thưởng định kì: khoản tiền thưởng sau các kì thi đua(lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua) hoặc khi người lao động có thành tích đặc biệt(chống hoả hoạn, bắt cắp) khoản này dùng quỹ khen thưởng để thưởng.

- **Quỹ tiền lương**

Quỹ tiền lương là toàn bộ số tiền lương tính theo số công nhân viên của doanh nghiệp do doanh nghiệp trực tiếp quản lí và chi trả lương, bao gồm các khoản sau:

- Tiền lương tính theo thời gian.
- Tiền lương công nhật , công khoán.
- Tiền lương trả cho người lao động chế tạo ra sản phẩm hỏng trong phạm vi chế độ quy định.
- Tiền lương trả cho người lao động trong thời gian điều động công tác, đi làm nghĩa vụ trong phạm vi chế độ quy định. Tiền lương trả cho người lao động khi đã nghỉ phép, đi học theo chế độ quy định.
- Tiền thưởng có tính chất thường xuyên.
- Phụ cấp làm đêm, thêm giờ, thêm ca.
- Phụ cấp trách nhiệm.
- Trợ cấp thôi việc.
- Tiền ăn giữa ca của người lao động.

Ngoài ra trong quy định quỹ tiền lương còn gồm cả các khoản trích theo lương cho người lao động.

Quỹ tiền lương trong doanh nghiệp cần được quản lý và kiểm tra một cách chặt chẽ đảm bảo việc sử dụng quỹ tiền lương một cách hợp lý và có hiệu quả. Quỹ tiền lương thực tế phải được thường xuyên đối chiếu với quỹ lương kế hoạch trong kỳ đó nhằm phát hiện kịp thời các khoản tiền lương không hợp lý, kịp thời đề ra các biện pháp nhằm nâng cao năng suất lao động, đảm bảo thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, thực hiện nguyên tắc tăng mức năng suất lao động bình quân nhanh hơn mức tăng lương bình quân, góp phần hạ thấp chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, tăng tích lũy xã hội.

- ***Quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn .***

- ***Quỹ bảo hiểm xã hội***

Quỹ bảo hiểm xã hội được tạo ra bằng cách trích theo tỉ lệ phần trăm trên tiền lương phải thanh toán cho công nhân viên để tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và khấu trừ vào tiền lương của công nhân. Theo quy định hiện hành thì tỉ lệ này là 22% trong đó: chi phí sản xuất kinh doanh 16% và công nhân phải chịu là 6%.

Trong tổng số tiền nộp bảo hiểm xã hội tính vào chi phí sản xuất, quy định 11% doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan quản lý để chi cho hai nội dung hưu trí và tử tuất, còn 5% được dùng để chi cho ba nội dung: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động. Khoản chi này doanh nghiệp có thể để lại để chi trả cho người lao động hoặc có thể nộp hết 5% này cho cơ quan quản lý.

- ***Quỹ bảo hiểm y tế***

Được sử dụng để thanh toán các khoản tiền khám chữa bệnh, thuốc chữa bệnh, viện phí cho người lao động trong thời gian ốm đau, sinh đẻ. Quỹ này được hình thành bằng cách trích theo tỉ lệ quy định trên tổng số tiền lương cơ bản và các khoản trích theo lương của công nhân viên thực tế phát sinh trong tháng.

+ Lập quỹ bảo hiểm y tế : quỹ bảo hiểm y tế được tính bằng 4.5% trên tổng số lương cấp bậc thực tế. Trong đó người sử dụng lao động nộp 3% trên tổng quỹ tiền lương tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và khấu trừ vào lương công nhân là 1.5%.

+ Quản lý quỹ bảo hiểm y tế : quỹ bảo hiểm y tế được nộp cho cơ quan

chuyên môn để khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho công nhân viên .

+ Sử dụng quỹ bảo hiểm y tế : quỹ bảo hiểm y tế được sử dụng chi cho người lao động thông qua mạng lưới y tế, khi người lao động ốm đau thì mọi chi phí về khám chữa bệnh đều được cơ quan bảo hiểm y tế chi trả thông qua dịch vụ khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế chứ không chi trả trực tiếp cho bệnh nhân (người lao động).

-Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

+ **Người lao động đóng bằng 1%** tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

+**Người sử dụng lao động đóng bằng 1%** quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

+Hàng tháng, **Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1%** quỹ tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và mỗi năm chuyển một lần.

Vậy, tỷ lệ trích lập BHTN của DN là 2%, trong đó người lao động chịu 1% và DN chịu 1% tính vào chi phí.

2.2.3.2.Các hình thức tiền l- ong

Hiện nay việc tính trả lương cho người lao động trong công ty được tiến hành theo hai hình thức chủ yếu là hình thức trả lương theo thời gian và hình thức trả lương khoán.

❖ Hình thức tiền l- ong theo thời gian

Tiền lương tính theo thời gian là tiền lương tính trả cho người lao động theo thời gian làm việc, cấp bậc công việc và thang lương của người lao động. Công ty trả lương cho bộ máy quản lý nhân viên điều hành.

❖ Tiền l- ong khoán theo khối công việc hay từng công việc tính cho từng người lao động hay một tập thể người lao động nhận khoán.

Tiền lương khoán được áp dụng đối với các khối lượng công việc hoặc từng công việc cần phải được hoàn thành trong thời gian nhất định.

Công ty thực hiện theo cách khoán gọn, quỹ lương theo hạng mục công trình cho đội sản xuất.

Bảng tập hợp lương

Khóa luận tốt nghiệp

CÔNG TY CPTMXD THÁI SƠN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Bộ phận văn phòng

Tháng 12 năm
2010

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức lương	Ngày công	Thành tiền	Các khoản giảm trừ			Thực lĩnh	Ký nhận
						BHXH	BHYT	BHTN		
1	Phòng kinh doanh					171,000	42,750	28,500		
2	Phạm Thanh Bình	TP.Kinh doanh	4,000,000	26	4,000,000	57,000	14,250	9,500	3,919,250	
3	Nguyễn Duy Chinh	NV. Kinh doanh	3,500,000	26	3,500,000	57,000	14,250	9,500	3,419,250	
4	Phùng Văn Tuấn	NV. Kinh doanh	3,500,000	26	3,500,000	57,000	14,250	9,500	3,419,250	
5	Trần Văn Hòa	NV. Kinh doanh	3,000,000	26	3,000,000				3,000,000	
6	Phòng kế toán									
7	Trần Thị Mong	Kế toán TH	4,000,000	26	4,000,000				4,000,000	
8	Bùi Thị Quyên	NV. Kế toán	3,500,000	26	3,500,000	57,000	14,250	9,500	3,419,250	
9	Nguyễn Thị Ngọc Thu	Thủ quỹ	3,000,000	26	3,000,000	57,000	14,250	9,500	2,919,250	
10	Hồ Quỳnh Hoa	Nhân Viên	3,000,000	26	3,000,000	57,000	14,250	9,500	2,919,250	
11	Lâm Thị Hương	Nhân Viên	3,000,000	26	3,000,000	57,000	14,250	9,500	2,919,250	
12	Đào Thị Phương	Nhân Viên	3,000,000	26	3,000,000	57,000	14,250	9,500	2,919,250	
13	Hoàng Phương Thùy	Kế toán	3,000,000	26	3,000,000	57,000	14,250	9,500	2,919,250	
14	Trạm cân									
15	Vũ Thị Mai	Kế toán	3,000,000	26	3,000,000	57,000	14,250	9,500	2,919,250	
16	Nguyễn Thị Hiền	Kế toán	3,000,000	26	3,000,000				3,000,000	
17	Phòng hành chính									
18	Nguyễn Thị Lan	Văn thư	2,800,000	26	2,800,000	57,000	14,250	9,500	2,719,250	
19	Lê Doãn Hình	TPTC	4,000,000	26	4,000,000				4,000,000	
20	Nguyễn Thanh Hải	CBVT+lái xe	3,500,000	26	3,500,000				3,500,000	
	Tổng cộng		52,800,000		52,800,000	627,000	156,750	104,500	51,911,750	

Người lập biểu

Kế toán

Thủ trưởng đơn vị

Hải phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2010

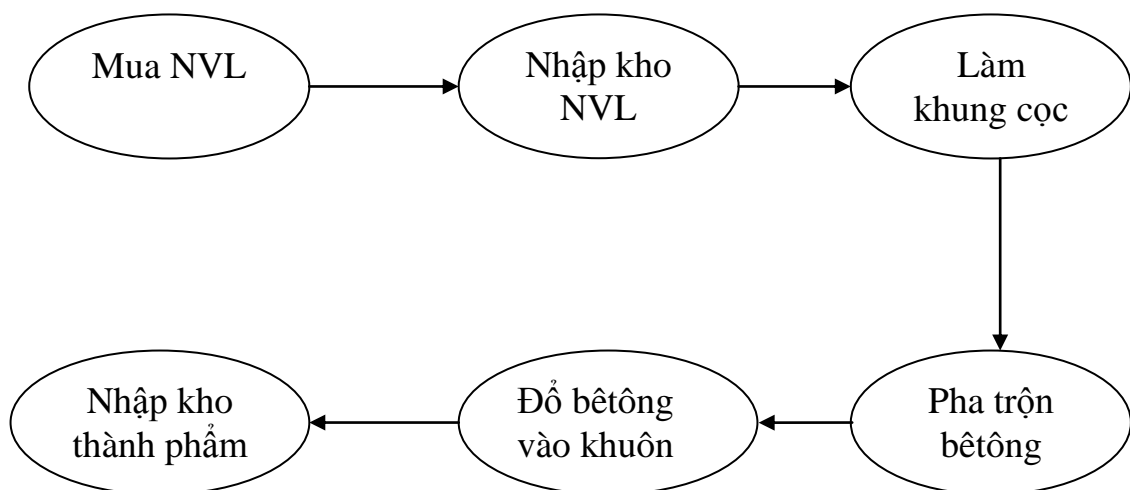
- **Công nhân sản xuất**

Công ty có 21 công nhân sản xuất trực tiếp. Lượng công nhân sản xuất được tính theo lượng khoán đã được định mức. Người phụ trách phân xưởng (quản đốc) sẽ theo dõi tình hình làm việc thời gian và khối lượng công việc hoàn thành ghi vào nhật kí. Cuối tháng, lập bảng báo cáo tình hình sản xuất cho kế toán để kế toán tiến hành tính lương cho từng công nhân.

Lương của công nhân sản xuất sẽ được tính trên định mức đạt và định mức vượt trong tháng.

2.2.4. Quy trình sản xuất kinh doanh tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.

Trong suốt 5 năm vừa qua công ty mới chỉ tập trung chuyên về sản xuất các loại cọc bê tông với nhiều kích thước khác nhau phù hợp với nhiều công trình quy mô lớn, vừa và nhỏ, sản phẩm chủ yếu của công ty là cọc 20x20, cọc 25x25, cọc 30x30. Và đây là quy trình sản xuất cọc bê tông của công ty.



Quy trình công nghệ chia làm 4 giai đoạn.

- Giai đoạn 1 (Giai đoạn chuẩn bị): Công ty tiến hành đặt mua NVL trước khi bắt tay vào làm cọc bê tông. Khi mua NVL cần phải lựa chọn NVL đúng tiêu chuẩn, phù hợp với quy cách sản phẩm.

- Giai đoạn 2 (Giai đoạn làm khung cọc): Sau khi tiến hành lựa chọn NVL phù hợp với từng loại cọc, ta xuất NVL trong kho ra và tiến hành làm khung cọc. Quá trình làm khung cọc được tiến hành rất nhanh nhưng cũng cần có sự chính xác rất cao. Một khung cọc bao gồm có 4 thanh sắt tùy loại, dây thép buộc

01ly, hộp khung, mũi khung.

- Giai đoạn 3 (Giai đoạn pha trộn bê tông): Sau khi làm khung cọc xong ta đưa khung cọc vào khuôn và tiến hành pha trộn bê tông. Trộn bê tông bao gồm: xi măng PC40, cát vàng, đá 1x2, nước. Sau khi pha trộn những thứ đó xong ta đổ vào khuôn và đợi nó đông lại là có thể nhập kho.

- Giai đoạn 4 (Giai đoạn nhập kho): Khi các bước trên đã được hoàn tất thì ta tiến hành bước tiếp theo là nhập kho thành phẩm và đợi xuất kho thành phẩm.

2.2.4.1. Những thuận lợi

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của công nhân lao động và cán bộ quản lý điều hành sau 6 năm hoạt động đã được nâng lên rõ rệt

Không những có đội ngũ cán bộ có chuyên môn nghiệp vụ mà còn có đội ngũ lãnh đạo có quan hệ rộng và điều hành công ty ngày một đi lên.

2.2.4.2. Những khó khăn:

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn là một công ty mới thành lập lên cũng gặp không ít những khó khăn như tìm kiếm đối tác làm ăn hay giao dịch với những khách hàng lớn.

Do sự biến động về giá cả NVL đầu vào đã làm tăng chi phí hoạt động kinh doanh, kinh doanh bất động sản trên cả nước đã bị đóng băng và sự khủng hoảng tài chính trong năm qua cũng làm ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình sản xuất kinh doanh nhất là những doanh nghiệp vừa, nhỏ và mới thành lập như công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.

Đứng trước những khó khăn đó thì cần phải có đội ngũ lãnh đạo công ty có hướng đi đúng nhất, có sự đoàn kết của toàn thể công nhân viên tìm mọi cách để có thể khắc phục những khó khăn gặp phải.

. Cùng với sự phát triển không ngừng của nền kinh tế hiện nay sẽ là tiền đề cho sự đi lên của công ty trong hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận cao, tạo dựng được thương hiệu và ngày càng phát triển ổn định.

2.5. Thực trạng kế toán chi phí sản xuất tại công ty cổ phần thương mại xây dựng Thái Sơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí

về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm).

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm. Là căn cứ để xác định giá trị thành phẩm nhập kho hoặc gửi bán, đồng thời là căn cứ để xác định giá vốn hàng bán và lợi nhuận gộp trong kỳ của doanh nghiệp khi tiêu thụ sản phẩm.

Công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty cổ phần TM – XD Thái Sơn là một phần hành quan trọng. Thông qua số liệu về chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm thực tế, từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí, tình hình sử dụng vật tư, tiền vốn, lao động ở công ty và đề ra biện pháp kịp thời nhằm hạ thấp chi phí tăng thu nhập cho công ty làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng có hiệu quả hơn.

❖ *Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:*

Chi phí sản xuất là toàn bộ chi phí về lao động vật hoá phát sinh trong một thời gian nhất định ở quá trình sản xuất và cấu thành nên giá thành sản phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh của DN là sản xuất cọc bê tông với độ dài và kích thước khác nhau và được tiến hành ở 2 phân xưởng với quy trình công nghệ khép kín nên đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng loại sản phẩm.

❖ *Đối tượng tính giá thành sản phẩm*

Để phù hợp với quy trình công nghệ sản xuất, công ty đã xác định đối tượng tính giá thành là các loại cọc bê tông theo các kích thước khác nhau.

Việc xuất và nhập kho sản phẩm được diễn ra liên tục, tuy nhiên để đáp ứng được nhu cầu quản lý và hiệu quả của chỉ tiêu đánh giá, công ty xác định kỳ tính giá thành là hàng tháng theo sản phẩm. Việc xác định như vậy sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán tập hợp chi phí sx và tính giá thành sản phẩm của công ty, đảm bảo tính giá thành sp kịp thời nhanh chóng, cung cấp thông tin cho lãnh đạo trong công tác quản lý chi phí sx và tính giá thành sản phẩm.

❖ *Tại Công ty cổ phần TM – XD Thái Sơn chi phí sản xuất bao gồm :*

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp – TK621 : bao gồm nguyên vật liệu

trực tiếp để tập hợp toàn bộ chi phí NVL trực tiếp dùng cho sản xuất.

➤ Chi phí nhân công trực tiếp – TK622 : bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

➤ Chi phí sản xuất chung- TK627 : gồm chi phí khấu hao, lương và các khoản trích theo lương của các quản đốc phân xưởng, các chi phí khác phục vụ cho các phân xưởng.

Chi phí phát sinh trong kỳ = CPNVLTT + CPNCTT + CPSXC

Công ty hoạt động theo kiểu sản xuất theo đơn đặt hàng lên công ty sẽ tính giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng. Đánh giá chi phí dở dang cuối kỳ theo nguyên vật liệu chính. Phân bổ chi phí sản xuất chung theo nguyên vật liệu chính.

2.5.1. Chứng từ, sổ sách và tài khoản sử dụng.

2.5.1.1. Chứng từ sử dụng.

- Lệnh sản xuất.
- Phiếu xuất kho
- Bảng thanh toán lương
- Bảng khấu hao TSCĐ
- Hoá đơn GTGT
-

2.5.1.2. Sổ sách sử dụng

Sổ nhật ký chung, Sổ chi tiết, sổ cái các tài khoản 621,622, 627, 154, 155....

2.5.1.3. Tài khoản sử dụng

- TK 152 : nguyên vật liệu
- TK 154 : chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- TK 155 : thành phẩm
- TK 334 : Phải trả người lao động
- TK 338 : phải trả khác
- TK 621 : chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- TK 622 : chi phí nhân công trực tiếp
- TK 627 : chi phí sản xuất chung

- Các tài khoản liên quan khác

2.5.2. HẠCH TOÁN CHI TIẾT TỪNG KHOẢN MỤC CHI PHÍ

2.5.2.1. Kế toán tập hợp chi phí NVL trực tiếp

- **Tài khoản sử dụng**

Nguyên vật liệu trực tiếp của công ty chủ yếu là nhập kho sau đó mới xuất cho các phân xưởng. Công ty áp dụng phương pháp tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

$$\text{Đơn giá bq cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Trị giá hàng thực tế tồn đk} + \text{Giá trị thực tế hàng nhập trong kỳ}}{\text{Tổng số lượng tồn đk} + \text{Tổng số lượng nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Trị giá thực tế hàng xuất} = \text{Đơn giá bq cả kỳ} \times \text{Số lượng thực tế hàng xuất kho}$$

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn đã sử dụng tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tập hợp toàn bộ chi phí NVL trực tiếp dùng cho sản xuất.

Hiện nay, công ty đang sử dụng tài khoản cấp 2 của TK 621- Chi phí NVL trực tiếp

TK 6211:

- + Chi phí NVL TT cho cọc 35x35
- + Chi phí NVL TT cho cọc 25x25
- + Chi phí NVL TT cho cọc 30x30
- + Chi phí NVLTT cho bê tông thành phẩm

- **Chứng từ sử dụng.**

Để hạch toán chi phí NVL trực tiếp, kế toán sử dụng các chứng từ sau:

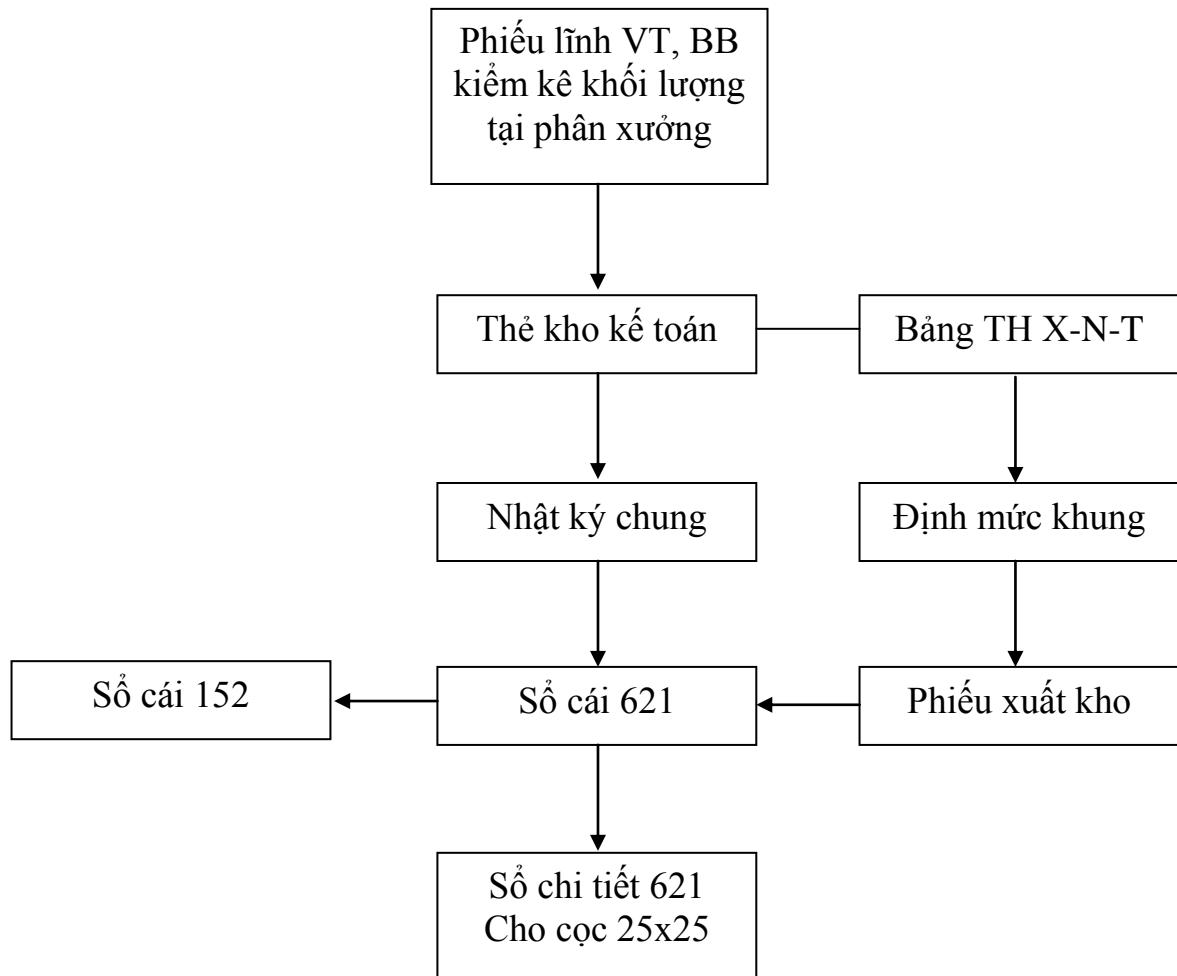
- + Phiếu xuất kho
- + Thẻ kho
- + Phiếu yêu cầu xuất nguyên vật liệu

- **Quy trình hạch toán**

Quy trình hạch toán chi phí NVL TT như sau:

Từ các chứng từ gốc như lệnh sản xuất, phiếu xuất kho, kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm máy tính. Sau đó máy tính tự động vào các sổ nhật ký chung, sổ cái Tk 621..., và các sổ liên quan khác.

cuối tháng kế toán thực hiện bút toán phân bổ đối với nguyên vật liệu phụ và thực hiện bút toán kết chuyển tự động để tính giá thành sản phẩm.



Căn cứ vào quy trình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp và định mức tiêu hao NVL của phòng kinh doanh lập ra thì tổ trưởng của các ca viết phiếu xin lĩnh vật tư. Phiếu này phải có chữ ký của quản đốc phân xưởng và phiếu này phải được lập thành 2 liên: Phân xưởng lưu 1 liên và thủ kho lưu 1 liên.

Ví dụ: Ngày 16/12/2010 công ty TNHH Trung Đức xuất kho 8,738,000kg thép D6 cho công ty cổ phần XD-TM Thái Sơn, đơn giá chưa thuế GTGT là 11,157/kg

Định khoản:

Nợ TK621 : 97,492,558

Có TK152 : 97,492,558

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Ngày 16 tháng 12 năm 2010

Họ tên người yêu cầu: Nguyễn Trung Đức.....

Lý do xuất: Phục vụ sx cọc25x25L500D18

STT	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	Mã số	ĐVT	Khối lượng
1	THÉP D6	THEPD6	Kg	8,738

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Ngày 16 tháng 12 năm 2010

Họ tên người yêu cầu: Nguyễn Trung Đức.....

STT	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	Mã số	ĐVT	Khối lượng
1	Xi măng PC40	XMPC40	Kg	25,401,6
	Que hàn kim tím	QHKT	kg	69

Lý do xuất: Phục vụ sx cọc30x30L600D16.....

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

PHIẾU YÊU CẦU XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU

Ngày 16 tháng 12 năm 2010

Họ tên người yêu cầu: Nguyễn Trung Đức

Lý do xuất: Phục vụ sx bê tông thương phẩm M#250

STT	Tên quy cách, nhãn hiệu VT, HH, SP	Mã số	ĐVT	Khối lượng
1	Cát vàng Vĩnh Phú	CVVP	Kg	2,632,4
	Xi măng PC40	XMPC40	kg	2,160,036

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD
THÁI SƠN**

Mẫu số: 02-VT
Ban hành theo QĐ số: 1141-
TC/QĐ/CĐKT của Bộ Tài Chính

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 16/12/2010

Họ tên người giao hàng: Lâm Thị

Hương

Số CT: XV11-12

Diễn giải

Xuất vật tư sx cọc 25x25L500Sắt D18

TK Nợ: 6211

Xuất tại kho: Kho công ty

TK Có: 152

886,458,196

STT	Tên Vật Tư	Mã Số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cát Vàng Vĩnh Phú	CVVP	Kg	213,000	256,297	54,591,287
2	Que hàn kim tím	QHKT	Kg	351,000	13,510	4,742,040
3	Xi măng PC40	XMPC	Kg	141,187,000	803	97,492,558
4	Đá 1x2	ĐA1x2	M3	232,000	203,449	47,200,070
5	Thép D12	THEPD12	Kg	10,924,000	11,537	126,027,126
6	Thép D18	THEPD18	Kg	37,148,000	10,764	399,862,600
7	Thép D6	THEPD6	Kg	8,738,000	11,157	97,492,558
8	Dây buộc 01ly	DB	Kg	351,000	12,558	4,407,979
9	Mã hộp	MH	Kg	3,783,000	10,259	38,809,969

Tiền trước thuế: 886,458,196

Tiền thuế VAT

Xuất ngày 16 tháng 12 năm 2010

Tiền chi phí

Tổng tiền: 886,458,196

Số tiền bằng chữ: tám trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi tám nghìn, một trăm chín sáu đồng.

**Phụ trách cung
tiêu**

(hoặc bộ phận có nhu
cầu xuất)

(ký, họ tên)

**Người
nhận hàng**

(ký, họ tên)

Thủ kho

(ký, họ tên)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD
THÁI SƠN**

Mẫu số: 02 - VT
Ban hành theo QĐ số: 1141-
TC/QĐ/CĐKT của Bộ Tài Chính

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 16/12/2010

Họ tên người giao hàng: Lâm
Thị Hương

Số CT: XV11-12

Diễn giải: Xuất vật tư sx cọc
30x30L600Sắt D18

TK Nợ: 6211

Xuất tại kho: Kho công
ty

TK Có: 152
702,539,883

STT	Tên Vật Tư	Mã Số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cát Vàng Vĩnh Phú	CVVP	kg	143	256,297	8,073,940
2	Que hàn kim tím	QHKT	kg	203	13,510	925,090
3	Xi măng PC40	XMPC	kg	98,220	801	20,951,344
4	Đá 1x2	ĐA1x2	M3	162	202,534	7,050,046
5	Thép D18	THEPD18	kg	33,649	10,764	1,992,241
6	Thép D22	THEPD16	kg	1,089	11,765	40,493,634
7	Thép D6	THEPD6	kg	10,584	11,157	15,761,777
8	Thép D8	THEPD8	kg	1,604	10,606	
8	Dây buộc 01ly	DB	Kg	203	12,558	879,091
9	Mã hộp	MH	Kg	3,825	10,193	13,673,196

Tiền
trước
thuế: 702,539,883

Xuất ngày 16 tháng 12 năm 2010

Tiền thuế VAT
Tiền chi phí
Tổng
tiền: 702,539,883

Số tiền bằng: Bảy trăm linh hai triệu năm trăm ba chín nghìn tám trăm tám ba đồng.

Phụ trách cung tiêu
(hoặc bộ phận
có nhu cầu xuất)

Người nhận hàng
(ký, họ tên)

Thủ kho
(ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD

THÁI SƠN

Mẫu số: 02-VT

Ban hành theo QĐ số: 1141-

TC/QĐ/CĐKT của Bộ Tài Chính

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 16/ 12/2010

Họ tên người giao hàng: Lâm Thị Hương

Số CT: XV11-12

Diễn giải Xuất vật tư: Bê tông

thương phẩm M#250

TK Nợ: 6211

Xuất tại kho: Kho công ty

TK Có: 152

3,116,834,449

STT	Tên Vật Tư	Mã Số	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Cát Vàng Vĩnh Phú	CVVP	kg	2,632,400	231,899	610,499,822
2	Phụ gia	PG	kg	12,414,200	15,300	189,934,985
3	Xi măng PC40	XMPC	kg	2,160,036,000	820	1,770,699,180
4	Đá 1x2	ĐA1x2	M3	2,780,700	196,264	545,750,489

Tiền trước thuế: 3,116,834,449

Tiền thuế VAT

Xuất ngày 16 tháng 12 năm 2010

Tiền chi phí 3,116,834,449

Tổng tiền:

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ một trăm mười sáu triệu tám trăm ba tư nghìn bốn trăm bốn chín đồng.

Phụ trách cung tiêu

Người nhận hàng

(hoặc bộ phận có nhu cầu xuất)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Biểu:

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn
 Khu CN Đình Vũ- Đông Hải- Hải An- Hải Phòng
 MST: 0200605877

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: VN đồng

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	SHTK	Phát sinh	
Ngày	số CT			Nợ	Có
		Số trang trước chuyển sang			
1/12	XV12	phiếu xuất vật tư SXBTTP M#250	6211	13,843,796	
			152		13,843,796
3/12	XV12	phiếu xuất vật tư SXBTTP M#250	6211	15,085,888	
			152		15,085,888
9/12	XV12	phiếu xuất vật tư SX cọc 30x30L=6D18	6211	20,791,556	
			152		20,791,556
.....	
25/12	XV12	phiếu xuất vật tư SX cọc 25x25L= D16	6211	12,612,163	
			152		12,612,163
30/12	2547	kết chuyển NVL cọc BTCT trực tiếp	1541	854,951,651	
			6211		854,951,651
.....	
30/12	2459	kết chuyển NVL trực tiếp BTTP	1544	3,193,307,164	
			6211		3,193,307,164
		Cộng chuyển sang trang sau		7,368,546,864	7,368,546,864

Ngày...tháng....năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Khóa luận tốt nghiệp

Căn cứ vào Phiếu xin lĩnh vật tư, thủ kho tiến hành kiểm tra kho có đủ vật tư để đáp ứng cho sx và phù hợp với định mức vật tư hay không. Nếu đáp ứng được yêu cầu thì thủ kho sẽ cho xuất vật tư và theo dõi trên sổ xuất vật tư

CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XD THÁI SƠN

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu TK: 621

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VN đồng

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	SHTKĐƯ	SỐ TIỀN	
SH	Ngày tháng			NỢ	CÓ
		Số dư đầu kỳ			
XV12	01/12	Xuất vật tư SXBTTP M#250	152	13,843,796	
XV12	03/12	Xuất vật tư SXBTTP M#250	152	15,085,888	
.
XV12	29/12	Xuất vật tư cọc 25x25l=6D16	152	12,612,163	
XV12	30/12	Xuất vật tư SXBTTP M#250	152	198,180,280	
2549	30/12	kết chuyển NVLTT BTTP	154		22,441,635

		Cộng phát sinh		4,041,308,393	4,041,308,393
		Số dư cuối kỳ			

Ngày...tháng....năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XD THÁI SƠN

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/12/2010 đến ngày: 30/12/2010

Tài khoản 621- Chi phí NVL trực tiếp

Phát sinh nợ 4,041,308,393

Phát sinh có 4,041,308,393

Dư nợ cuối ngày

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
01/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#250	152	13,843,796	
03/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#250	152	15,085,888	
04/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#250	152	119,531,447	
08/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc 30x30L=6D18	152	298,877,118	
09/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc 30x30L=6D18	152	20,791,556	
10/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc 30x30L=6D18	152	20,791,556	
11/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc 30x30L=6D18	152	20,791,556	
12/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc 30x30L=6D18	152	20,791,556	
13/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc 30x30L=6D18	152	20,791,556	
14/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#100	152	22,441,635	
14/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#200	152	2,781,692	
14/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#250	152	13,843,796	
14/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#300	152	512,441,977	
14/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc 30x30L=6D18	152	22,359,647	
15/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#200	152	11,087,876	

Khóa luận tốt nghiệp

15/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#250	152	129,610,074	
15/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#300	152	111,314,147	
15/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọcj25x25L=6D16	152	296,685,054	
16/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#200	152	11,635,860	
16/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#300	152	518,688,948	
20/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#300	152	55,333,276	
21/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc 25x25L=6D16	152	12,612,163	
22/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#300	152	11,109,251	
22/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc25x25L=6D16	152	12,612,163	
23/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc25x25L=6D16	152	12,612,163	
24/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc25x25L=6D16	152	12,612,163	
25/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc25x25L=6D16	152	12,612,163	
26/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#300	152	14,581,074	
26/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc25x25L=6D16	152	12,612,163	
27/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc25x25L=6D16	152	12,612,163	
28/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc25x25L=6D16	152	12,612,163	
29/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc25x25L=6D16	152	12,612,163	
30/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#200	152	54,891,398	
30/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#250	152	198,180,280	
30/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#300	152	993,287,784	

Khóa luận tốt nghiệp

30/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SXBTTPM#400	152	383,616,965	
30/12	XV12	Phiếu xuất vật tư SX cọc25x25L=6D16	152	12,612,163	
30/12	2549	Kết chuyển NVL trực tiếp BTTP	TTPM#100		22,441,635
		6211: BTTPM#100 ->1544: BTTPM#100			
		Kết chuyển NVL trực tiếp BTTP	TTPM#200		80,396,826
		6211: BTTPM#200 ->1544: BTTPM#200			
		Kết chuyển NVL trực tiếp BTTP			
		6211: BTTPM#300 ->1544: BTTPM#300	TTPM#300		2,216,756,457
		Kết chuyển NVL trực tiếp BTTP			
		6211: BTTPM#400 ->1544: BTTPM#400	TTPM#400		383,616,965
		Kết chuyển NVL trực tiếp BTTP			
		6211: BTTPM#250 ->1544: BTTPM#250	BTPM#250		490,095,281
30/12	2685	Kết chuyển NVL cọc BTCT trực tiếp			
		6211: C25x25L600-16 ->1541: C25x25L600-16	X25L600-16		422,806,684
		Kết chuyển NVL cọc BTCT trực tiếp			
		6211: C30x30L600-18 ->1541: C30x30L600-18	X30L600-18		

Kế toán ghi sổ

Ngày.... tháng..... Năm....

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XD THÁI SƠN

BẢNG PHÂN BỐ HỆ SỐ CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Tháng 12 năm 2010

Tên sản phẩm	CPNVL của từng sản phẩm	Tổng chi phí NVLTT	Hệ số phân bổ chi phí NVLTT
BTTPM#100	22,441,635	4,041,308,393	0,005
BTTPM#200	80,396,826	4,041,308,393	0,0199
BTTPM#300	2,216,756,457	4,041,308,393	0,55
BTTPM#400	383,616,965	4,041,308,393	0,095
BTTPM#250	490,095,281	4,041,308,393	0,121
C25x25L600-16	422,086,684	4,041,308,393	0,104
C30x30L600-18	425,194,545	4,041,308,393	0,105

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 12 năm 2010

2.5.2.2. Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)

Tiền lương trong doanh nghiệp sản xuất một mặt là khoản chi phí sản xuất hình thành lên giá thành sản phẩm, một mặt nhằm bù đắp lại hao phí sức lao động của người lao động để tái tạo ra sức lao động mới nhằm tiếp tục quá trình sản xuất.

Công ty cổ phần TM – XD Thái Sơn hiện nay áp dụng 2 hình thức trả lương :

-Trả lương theo thời gian (lương công nhật) : áp dụng cho lao động gián tiếp tại các phòng ban, quản đốc, công nhân phụ trợ.

$$\text{Tiền lương} = \frac{\text{lương bqsp} \times \text{hệ số chức danh}}{\text{ngày công}} \times \text{ngày công thực tế đi làm}$$

-Trả lương theo sản phẩm (lương khoán) : áp dụng cho công nhân sản xuất trực tiếp tại các tổ sản xuất. Dựa vào đơn giá và sản lượng thực tế mà người lao động hoàn thành và đạt yêu cầu chất lượng quy định.

$$\text{Tiền lương} = \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \times \text{Đơn giá tiền lương/sp}$$

Đặc điểm trả lương của công ty là : hiện nay công ty trả lương làm 2 đợt, đợt 1 vào ngày 15 hàng tháng. đợt 2 vào ngày cuối mỗi tháng.

• **Tài khoản sử dụng**

Công ty sử dụng tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp để tập hợp toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp dùng trong sản xuất.

• CPNCTT gồm lương và các khoản trích theo lương như : kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm

• **Chứng từ sử dụng**

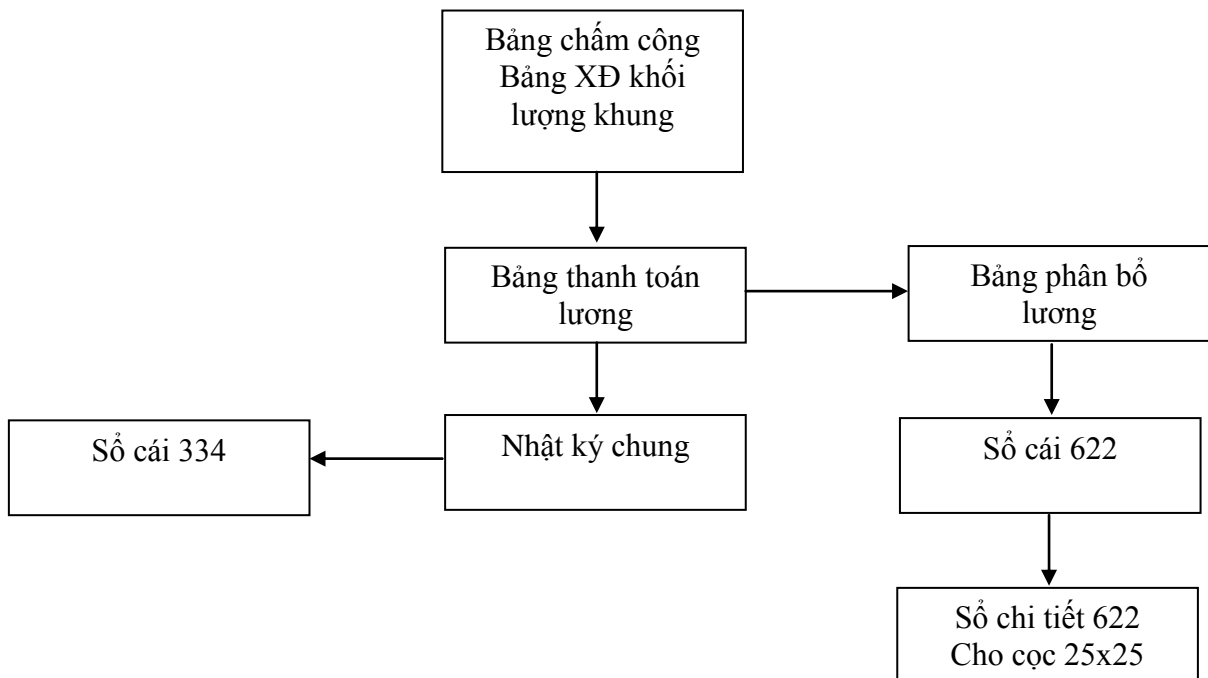
Để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng các chứng từ:

- + Bảng chấm công
- + Bảng thanh toán lương

• **Quy trình hạch toán :**

Căn cứ vào lệnh sản xuất, bảng phân bổ lương, bảng thanh toán lương...kế toán nhập dữ liệu vào phần mềm kế toán. Sau đó máy tính sẽ tự vào các sổ sách cần thiết : sổ nhật ký chung, sổ cái TK622, sổ cái Tk334 và các sổ có liên quan khác.

cuối tháng, kế toán tiến hành phân bổ các khoản trích theo lương và thực hiện bút toán kết chuyển tính giá thành.



Trong điều kiện hiện nay thì chi phí NC TT cũng chiếm một phần lớn trong việc tính giá thành sản phẩm. Do vậy hạch toán chi phí NCTT cần phải đảm bảo đầy đủ và chính xác để tính lương và trích lương cho người lao động kịp thời đúng lúc. Đồng thời góp phần quản lý tốt thời gian lao động và quỹ tiền lương của công ty.

Hàng tháng, căn cứ vào Bảng chấm công của đơn vị (gồm phòng ban và phân xưởng) và các chứng từ khác có liên quan đến lao động tiền lương của từng đơn vị chấm công và có thủ trưởng đơn vị xác nhận, ký duyệt. Phòng kế toán xem xét và duyệt khối lượng công việc hoàn thành và tính ra tiền lương của từng đơn vị.

Sau khi tính ra lương của các đơn vị, kế toán trưởng sẽ tập hợp tổng tiền lương phải trả phát sinh trong tháng theo từng đối tượng được hưởng lương và lập Bảng phân bổ tiền lương cho từng đơn vị. Trên cơ sở đó, kế toán tổng hợp lương lên bảng phân bổ tiền lương của toàn công ty.

Các khoản trích theo lương công ty tính như sau:

- BHXH: Tính bằng 22% trên tổng quỹ lương

Trong đó: 16% tính vào chi phí sxkd

6% khấu trừ vào lương của người lao động

- BHYT: Tính bằng 4,5% trên tổng quỹ lương

Trong đó 3% tính vào chi phí sxkd

1,5% khấu trừ vào lương của người lao động

- BHTN: Tỷ lệ trích lập BHTN của DN là 2%, trong đó người lao động chịu 1% và DN chịu 1% tính vào chi phí.

Hiện nay, ở công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn áp dụng 2 hình thức trả lương: Công ty trả lương theo thời gian cho bộ máy quản lý, nhân viên điều hành; Trả lương khoán theo sản phẩm cho công nhân trực tiếp tham gia sản xuất.

+ Đối với lương khoán theo sản phẩm:

Tại các phân xưởng thì tổ trưởng cùng nhân viên thống kê theo dõi thời gian sản xuất và trực tiếp chấm công cho từng công nhân trong tổ trên Bảng chấm công, đồng thời theo dõi định mức đạt định mức vượt của từng công nhân.

Cuối tháng kế toán lao động tiền lương căn cứ vào số sản phẩm hoàn thành đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm và đơn giá của sản phẩm hoàn thành, xác định lượng sản phẩm cho từng công nhân theo phương pháp tính sau:

$$\text{Thực lĩnh} = \text{Tổng lương} + \text{phụ cấp}(\text{độc hại, kiểm kê, bốc sắt,...})$$

$$\text{Tổng lương} = \text{Định mức đạt} + \text{định mức vượt}$$

$$\text{Định mức đạt} = \text{Ngày công} * \text{Lương cơ bản}$$

$$\text{Định mức vượt} = \text{Mức vượt} * \text{Ngày công}$$

Mức vượt(sắt) = {Tổng t.lượng sắt xuất dùng – mức đạt(sắt) / ngày công} / ngày công Tương tự với mức vượt bê tông.

Ví dụ minh họa: Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp T12/2010

Ta có bảng thanh toán lương, bảng phân bổ hệ số chi phí nhân công trực tiếp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XD THÁI SƠN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG BỘ PHẬN VẬN HÀNH TRẠM

Tháng 12 năm 2010

TT	Họ và tên	Chức vụ	LCB	KL	Đơn giá	Thành tiền	Tổng lương	Các khoản giảm trừ			Thực lĩnh
								BHXH	BHYT	BHTN	
	Bộ phận trạm trộn										
1	Nguyễn Văn Đức	TT	2,500,000	4,647	350	1,626,450	4,126,450	57,000	14,250	9,500	4,045,700
2	Nguyễn Thanh bằng	VH	2,000,000	4,647	350	1,626,450	3,626,450	57,000	14,250	9,500	3,545,700
3	Nguyễn Chuyên	T/L	1,800,000	4,647	350	1,626,450	3,426,450				3,426,450
4	Trần Tiến Ninh	L xúc	1,500,000	4,647	350	1,626,450	3,126,456				3,126,450
5	Hồ Văn Hòa	VS	1,200,000	4,647	350	1,626,450	2,826,450				2,826,450
6	Nguyễn Văn Anh	VS	1,200,000	4,647	350	1,626,450	2,826,450				2,826,450
	Cộng		10,200,000			97,758,700	19,958,700	114,000	28,500	19,000	19,797,200
	Bộ phận thí nghiệm										
7	Vũ Văn Thiệu	PT	2,000,000	4,647	350	1,626,450	3,626,450	57,000	14,250	9,500	3,545,700
8	Lương Phương	Cấp 1	1,500,000	4,647	350	1,626,450	3,126,450	57,000	14,250	9,500	3,045,700
9	Trần Đại Phúc	Cấp2	1,500,000	4,647	350	1,626,450	3,126,450				3,126,450
10	Nguyễn Trung Kiên	Cấp2	1,500,000	4,647	350	1,626,450	3,126,450				3,126,450
	Cộng		6,500,000			6,505,800	13,005,800	114,000	28,500	19,000	12,844,300
	Bộ phận cơ khí										
11	Phạm Văn Tâm	TP	1,800,000	4,647	350	1,626,450	3,426,450				3,426,450
12	Phạm Văn Tuấn	NV	1,500,000	4,647	350	1,626,450	3,126,450				3,126,450
	Cộng		3,300,000		700	3,252,900	6,552,900				6,552,900
	Bộ phận xe bồn										

Khóa luận tốt nghiệp

13	Cao Hữu Quang	Lái xe	1,200,000	4,647	350	1,626,450	2,826,450				2,826,450
14	Nguyễn Đức Chí	Lái xe	1,200,000	4,647	350	1,626,450	2,826,450				2,826,450
15	Phạm Văn Thủy	Lái xe	1,200,000	4,647	350	1,626,450	2,826,450				2,826,450
16	Hoàng Văn Mạnh	Lái xe	1,200,000	4,647	350	1,626,450	2,826,450				2,826,450
17	Phạm Bá Diệu	Lái xe	1,200,000	4,647	350	1,626,450	2,826,450				2,826,450
18	Nguyễn Văn Tuấn	Lái xe	1,200,000	4,647	350	1,626,450	2,826,450	57,000	14,250	9,500	2,745,700
19	Lương Văn Mẫn	Lái xe	1,200,000	4,647	350	1,626,450	2,826,450				2,826,450
	Cộng		8,400,000				19,785,150	57,000	14,250	9,500	19,704,400
	Bộ phận xe bơm										
20	Bùi Ngọc Định	Lái xe	2,300,000	4,647	350	1,626,450	3,926,450	57,000	14,250	9,500	3,845,700
21	Tạ Xuân Thắng	Phụ xe	2,000,000	4,647	350	1,626,450	3,626,450				3,626,450
22	Phạm Huy Quyết	NV	1,800,000	4,647	350	1,626,450	3,426,450				3,426,450
	Cộng		6,100,000			4,879,350	10,979,350	57,000	14,250	9,500	10,898,600
	Tổng cộng		34,500,000			35,781,900	70,281,900	342,000	85,500	57,000	69,797,400

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán tổng hợp

(Ký, họ tên)

Căn cứ vào Bảng hệ số phân bổ chi phí sản xuất, kế toán tiến hành phân bổ chi phí lương công nhân sản xuất cho từng loại cọc sản xuất trong kỳ theo phương pháp hệ số. Ta có bảng phân bổ lương cho từng loại cọc:

Biểu mẫu:

BẢNG HỆ SỐ PHÂN BỐ CHI PHÍ NCTT

Tháng 12 năm 2010

Tên sản phẩm	CPNCTT của từng sản phẩm	Tổng chi phí NCTT	Hệ số phân bổ chi phí NCTT
BTPPM#100	3,99,681	210,237,401	0,0019
BTPPM#200	1,233,059	210,237,401	0,0059
BTPPM#300	27,157,051	210,237,401	0,129
BTPPM#400	4,098,857	210,237,401	0,0195
BTPPM#250	6,628,753	210,237,401	0,0315
C25x25L600-16	93,442,702	210,237,401	0,44
C30x30L600-18	77,277,298	210,237,401	0,367

Sau khi tiến hành phân bổ chi phí tiền lương kế toán nhập số liệu vào phần mềm máy tính, máy tính sẽ tự động chạy số liệu vào Sổ chi tiết TK 622. Cuối tháng, máy tính tự động khoá sổ và in ra Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 622, Sổ chi tiết 622 rồi cuối kỳ kết chuyển toàn bộ chi phí sang tài khoản 154- Chi phí sxkd dở dang để tính giá thành sản phẩm.

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số S03 –DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải – Hải An- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Đơn vị tính: VN đồng

CHỨNG TỬ		DIỄN GIẢI	SHTK	Phát sinh	
Ngày	số CT			Nợ	Có
		Số trang trước chuyển sang			
30/12	2548	Kết chuyển nhân công trực tiếp cộc CTCT	1541	170,720,000	
			6221		170,720,000
30/12	2550	Kết chuyển nhân công trực tiếp BTTP	1541	39,517,401	
			6221		39,517,401
30/12	PK12	Phân bổ lương T12/2010	6221	93,442,702	
		Phân bổ lương T12/2010	6221	77,277,298	
			6221	399,681	
			6221	1,233,059	
			6221	6,628,753	
			6221	27,157,051	
			6221	4,098,857	
			334		210,237,401
.....
		Cộng chuyển sang trang sau		5,773,543,840	5,773,543,840

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XD THÁI SƠN

SỔ CÁI

Tên TK: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu TK: 622

Đơn vị tính: VN đồng

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	SHTKĐƯ	SỐ TIỀN	
SH	Ngày tháng			NỢ	CÓ
		Số dư đầu kỳ			
2548	30.06	Kết chuyển CP nhân công trực tiếp cọc CTCT	154		170,720,000
2550	30.06	Kết chuyển CP nhân công trực tiếp BTTP	154		39,517,401
PK06	30.06	Phân bổ lương T6/2010	334	93,442,702	
			334	77,277,298	
			334	399,681	
			334	1,233,059	
			334	6,628,753	
			334	27,157,051	
			334	4,098,857	
		Cộng phát sinh		210,273,401	210,237,401
		Dư cuối kỳ			

Ngày...tháng....năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XD THÁI SƠN

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/12/2010 đến ngày: 30/12/2010

Tài khoản 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Dư nợ đầu ngày

Phát sinh nợ 210,237,401

Phát sinh có 210,237,401

Dư nợ cuối ngày

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
30/12	2548	Kết chuyển NC trực tiếp cọc CTCT	X25L600-16		93,442,702
		6221: C25x25L600-16 ->1541: C25x25L600-16			
		Kết chuyển NC trực tiếp cọc CTCT	X30L600-18		77,277,298
		6221: C30x30L600-18 ->1541: C30x30L600-18			
30/12	2550	Kết chuyển NC trực tiếp BTTP	TTPM#100		399,681
		6221: BTTPM#100 ->1544: BTTPM#100			
		Kết chuyển NC trực tiếp BTTP	TTPM#200		1,233,059
		6221: BTTPM#200 ->1544: BTTPM#200			
		Kết chuyển NC trực tiếp BTTP	TTPM#300		27,157,051
		6221: BTTPM#300 ->1544: BTTPM#300			
		Kết chuyển NC trực tiếp BTTP	TTPM#400		4,098,857
		6221: BTTPM#400 ->1544: BTTPM#400			
		Kết chuyển NC trực tiếp BTTP			
		6221: BTTPM#250 ->1544: BTTPM#250	TTPM#250		6,628,753
30/12	PK12	Phân bổ lương T12/2010	334	93,442,702	
		Phân bổ lương T12/2010	334	77,277,298	
		Phân bổ lương T12/2010	334	399,681	
		Phân bổ lương T12/2010	334	1,233,059	
		Phân bổ lương T12/2010	334	6,628,753	
		Phân bổ lương T12/2010	334	27,157,051	
		Phân bổ lương T12/2010	334	4,098,857	

Kế toán ghi sổ

ngày...tháng....năm...

Kế toán trưởng.

2.5.2.3. Chi phí sử dụng máy thi công.

Do đặc thù của ngành xây lắp nên việc sử dụng máy thi công cũng có nhiều điểm đáng lưu ý. Khi có phát sinh chi phí sử dụng máy thi công liên quan đến hạng mục công trình của mình, các đội phải báo cáo toàn bộ hoạt động của xe, máy cho công ty đồng thời quản lý qua chứng từ ban đầu là biên bản giao nhận TSCĐ. Biên bản giao nhận này sẽ được đối chiếu giữa phòng kế toán của công ty và nhân viên kế toán đội.

Đến cuối tháng tập hợp chứng từ có liên quan như hóa đơn kiêm phiếu xuất kho vật tư sử dụng cho máy chạy, bảng chấm công nhân viên điều khiển máy, chi phí liên quan đến sửa chữa, số giờ hoạt động, lượng nhiên liệu tiêu hao, phụ tùng thay thế... được chuyển về phòng kế toán làm căn cứ ghi sổ phân bổ cho từng đối tượng liên quan. Chi phí sử dụng máy liên quan đến công trình nào thì phân bổ cho công trình đó.

- *Đối với máy thi công của đội:* Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm:

+ Chi phí nhiên liệu chạy máy: việc hạch toán chi phí nhiên liệu chạy máy tương tự như hạch toán chi phí NVLTT. Khi có nhu cầu các đội tự lo mua nhiên liệu bằng tiền tạm ứng sau đó kế toán công trình sẽ tập hợp chứng từ liên quan về phòng kế toán công ty định kỳ 5 đến 7 ngày. Khoản chi phí này được hạch toán theo nguyên tắc toàn bộ chi phí sử dụng máy của công trình nào được theo dõi và tính trực tiếp cho công trình đó. Cuối kỳ kế toán tổng hợp chi phí cho công trình và nhập dữ liệu vào máy tính, số liệu qua quá trình xử lý trên máy sẽ lên sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 6328

+ Chi phí tiền lương công nhân điều khiển máy: với khoản chi phí này chứng từ ban đầu là bảng chấm công, nhật trình sử dụng máy và các hợp đồng làm khoán. Hàng ngày đội trưởng và kế toán đội công trình theo dõi quá trình làm việc của tổ lái máy qua bảng chấm công. Kết thúc công việc kế toán lập bảng tính lương cho công nhân điều khiển máy và hạch toán trực tiếp vào chi phí cho công trình đó.

+ Chi phí khấu hao máy thi công: Máy thi công khi thi công ở công trình sẽ được theo dõi ở phòng kế toán thông qua bảng trích khấu hao trong đó có đăng

ký đầy đủ thông tin về từng loại TSCĐ và mức trích khấu hao của từng loại đó.
TK sử dụng 6324

- *Đối với máy thi công thuê ngoài:*

Khi không có loại xe máy phù hợp hoặc cùng một lúc thi công nhiều công trình không có đủ máy để thi công thì công ty sẽ tiến hành đi thuê. Thông thường công ty áp dụng phương thức thuê trọn gói, theo phương thức này trong hợp đồng thuê phải xác định rõ khối lượng công việc và tổng số tiền thuê phải trả. Chi phí thuê ngoài được tập hợp trực tiếp vào TK6328, mở trực tiếp cho từng công trình. Chứng từ làm căn cứ hạch toán là hợp đồng kinh tế và nhật trình làm việc của máy. Bản nhật trình này do người vận hành máy lập và có ký duyệt của chỉ huy công trình.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ HẢI PHÒNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 09/2010- HĐKT

Hải phòng ngày 12 tháng 10 năm 2010

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: thuê xe bơm bê tông)

- Căn cứ vào Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Căn cứ vào năng lực của công ty TNHH TM và xây dựng Đại Hợp, chúng tôi gồm có:

I - Bên cho thuê (Bên A): CÔNG TY TNHH TM VÀ XD ĐẠI HỢP.

Đại diện: Phùng Tiên Tùng

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Phường Đông Hải – Quận Hải An – Hải Phòng

Điện thoại: 031.3978703

Tài khoản số: 3211000007077

Mã số thuế: 0200409209

II – Bên thuê (Bên B): CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XD THÁI SƠN.

Đại diện: Nguyễn Đức Thắng

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: 12/193 Văn Cao – Đằng Lâm – Hải An – Hải Phòng

Tài khoản số: 102010000210823 – phòng giao dịch – NH Công thương Lê

Chân

Mã số thuế: 0200605877

Điện thoại: 031.3614091 – 031.3614092 Fax: 031.361407

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản sau:

Điều 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

Bên B đồng ý thuê bơm bê tông, bên A đồng ý cho thuê bơm bê tông phục vụ thi công công trình của bên B.

Điều 2: ĐƠN GIÁ BƠM BÊ TÔNG.

STT	Nội dung	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá
1	Bơm bê tông theo m ³	M ³	1	120,000

Đơn giá trên chưa bao gồm VAT 5%

Điều 3: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

- Trách nhiệm của bên A:

Tuân theo nội quy công trường bên B, chịu trách nhiệm về thiệt hại nếu do lỗi do bên A gây ra trong công trường. Tuân thủ các bước về an toàn lao động tại công trường.

Làm thủ tục tahnh toán và xuất hóa đơn tài chính cho bên B

- Trách nhiệm của bên B:

Cử cán bộ thường xuyên theo dõi làm các thủ tục ký xác nhận và đối chiếu từng lần bơm.

Bố trí mặt bằng thi công thuận tiện, đảm bảo đường xá cho việc bơm bê tông.

Bố trí khoảng không gian và ánh sáng hợp lý cho xe bơm hoạt động.

Cử người đối chiếu khối lượng với bên B vào ngày 01 của tháng kế tiếp.

Thanh toán cho bên A theo đúng điều 4 của hợp đồng này.

Ngay sau khi hợp đồng được ký kết, bên A cung cấp cho bên B kế hoạch bơm ít nhất 24 giờ trước khi thi công.

Điều 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

Thanh toán bằng hình thức tiền mặt, séc chuyển khoản.

Cuối tháng vào ngày 30,31 hàng tháng hai bên tiến hành đối chiếu khối

lượng, bên A xuất hóa đơn tài chính cho bên B, sau 5 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, bên B thanh toán cho bên A 100% giá trị.

Nếu quá thời hạn trên bên B chưa thanh toán thì phải chịu lãi suất cho bên A theo lãi suất ngân hàng (nhưng không được quá 1 tháng).

Điều 5: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

Khi cần bổ sung, sửa đổi phải có sự thống nhất của hai bên bằng văn bản cụ thể.

Hai bên cam kết thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản của hợp đồng này. Trong thời gian thực hiện có tranh chấp hoặc bất đồng, cùng nhau thảo luận tìm biện pháp giải quyết. Không tự ý đơn phương hủy hợp đồng. Trường hợp không thể thương lượng được thì sẽ đưa ra tòa án kinh tế Hải Phòng để giải quyết theo pháp luật hiện hành, bên sai sẽ chịu mọi phí tổn.

Hợp đồng này được lập thành 2 bản, mỗi bên giữ 1 bản có giá trị pháp lý như nhau và có hiệu lực từ ngày ký đến ngày thanh lý toàn bộ hợp đồng.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN

BÁO CÁO CUNG ỨNG VẬN CHUYỂN – BƠM BÊ TÔNG

Ngày...tháng...năm2010

Tên người báo cáo:.....

Biển số xe: 16L- 9156

ST T	Tên công trình	Nội dung công việc	Địa chỉ	Số giờ làm việc	Cung đường(km)	Số chuyế n (xe)	Khối lượng thực hiện(m3)	Ghi chú
1	xây dựng công trường	Thi công BTTP	Hải Phòng	6	5h	2	45	
2								
3								
4								
1	Ghi chú							
	Sự cố xe bơm:							
2	Sự cố xe trộn							
3	Sự cố khác							

Hải Phòng, ngày... tháng... năm2010

VẬN HÀNH XE TRỘN

VẬN HÀNH XE BƠM

TRẠM TRƯỞNG

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Quý IV/ 2010

STT	Các loại chi phí	Số tiền
1.	Máy thi công của đội	134,978,500
2.	Chi phí thuê nhân công lái máy	39,299,764
3.	Máy thi công thuê ngoài	43,281,818
4.	Chi phí nhiên liệu chạy máy	1,388,000
	Tổng cộng	218,948,082

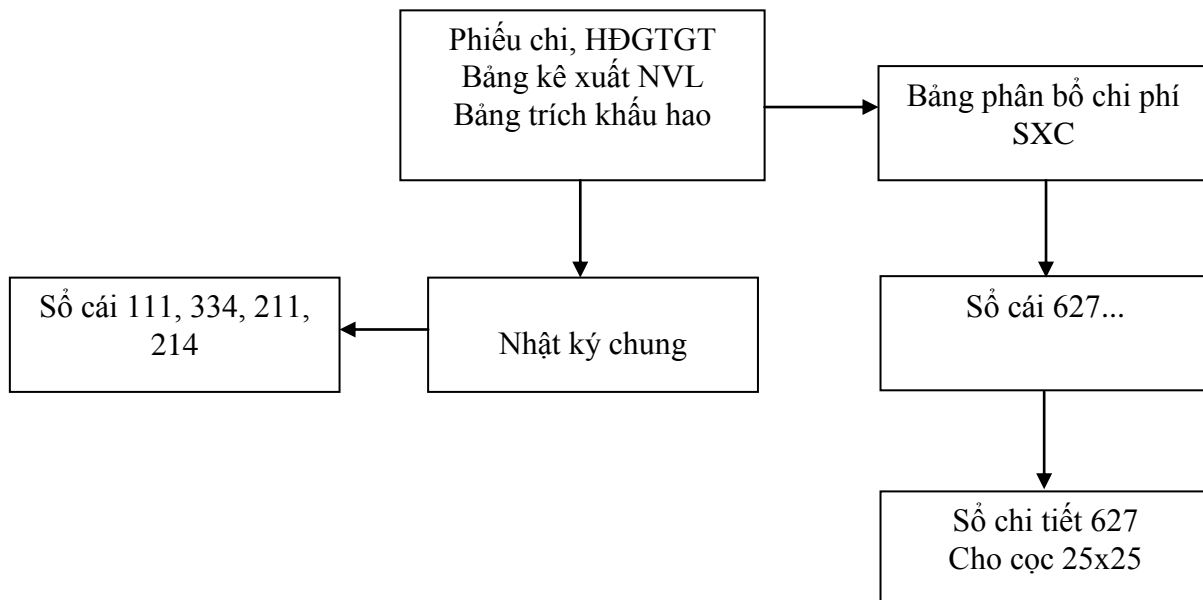
Ngày...tháng....năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.5.2.4. Chi phí sản xuất chung (TK 627)

- **Tài khoản sử dụng**
 - Công ty sử dụng tài khoản chi tiết để hạch toán theo từng đối tượng
 - TK 6271: chi phí sản xuất chung phục vụ cho sx cộc
 - TK6273 : chi phí sản xuất chung phục vụ cho sx BTTP
 - TK 62711, TK62731: Chi phí nhân viên phân xưởng
 - TK 62712, TK62732: Chi phí nguyên vật liệu sx
 - TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
 - TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - TK 6278: Chi phí khác bằng tiền
- **Quy trình hạch toán**



Từ các chứng từ gốc (Phiếu xuất kho vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho quản lý phân xưởng, bảng thanh toán lương, bảng trích và phân bổ tiền lương,..) kế toán nhập số liệu vào phần mềm kế toán và đến cuối tháng máy tính sẽ tự động khoá sổ và in ra Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 627, Sổ chi tiết TK 627.

2.5.2.4.1. Kế toán tập hợp chi phí công nhân phân xưởng

- **Tài khoản sử dụng**
 - TK 6271- Chi phí nhân viên phân xưởng

- **Chứng từ sử dụng**
 - Bảng chấm công
 - Bảng thanh toán lương
- **Quy trình hạch toán**

Cũng như trả lương cho công nhân sản xuất trực tiếp, phải căn cứ vào Bảng chấm công, bảng thanh toán lương hàng tháng, danh sách những nhân viên tham gia vào quá trình quản lý và kế toán tính lương. Căn cứ vào các bảng này thì kế toán tiến hành lập sổ chi tiết TK 6271 để tiện theo dõi trong quá trình kinh doanh.

Cuối tháng, căn cứ vào bảng chấm công, Bảng thanh toán lương của nhân viên phân xưởng do cán bộ phòng kế toán theo dõi để tính ra lương phải trả cho cán bộ quản lý phân xưởng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2010

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức lương	Ngày công	Thành Tiền	Các khoản giảm trừ			Thực lĩnh	Ký nhận
						BHXH	BHYT	BHTN		
	Quản đốc PX+ Bảo vệ, tạp vụ									
1	Lê Xuân Hải	Quản đốc	4,000,000	26	4,000,000	57,000	14,250	9,500	3,919,250	
2	Phạm Văn Dũng	Bảo vệ	2,500,000	26	2,500,000				2,500,000	
3	Phạm Thị Huệ	Tạp vụ	2,000,000	26	2,000,000				2,000,000	
4	Nguyễn Thị Nhài	Tạp vụ	2,000,000	26	2,000,000				2,000,000	
	Tổng Cộng		10,500,000		10,500,000	57,000	14,250	9,500	10,419,250	

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2009

Kế toán

Thủ quỹ

Thủ trưởng đơn vị

Nguồn trích: Phòng TC-KT- Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn)

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương, bảng hệ số phân bổ chi phí nhân viên phân xưởng, kế toán nhập số liệu vào máy tính và máy tính sẽ nhập số liệu vào Nhật ký chung, Sổ cái TK 627, Sổ chi tiết TK 6271.

2.5.2.4.2. Chi phí vật liệu

◆ Tài khoản sử dụng

- Công ty sử dụng tiểu khoản TK 62712, 62732 để hạch toán chi phí vật liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất chung. Chi phí sản xuất chung dùng cho sản xuất như chi phí dầu mỡ, xăng chạy máy,....

◆ Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- HĐ GTGT mua hàng
- Bảng kê xuất nguyên vật liệu sử dụng

◆ Quy trình hạch toán

- Chi phí vật liệu sản xuất là một khoản chi phí phát sinh trong kỳ có giá trị nhỏ chính vì vậy công ty không tiến hành nhập kho nguyên liệu ngay khi mua về mà xuất thẳng cho sản xuất, phân bổ ngay chi phí cho từng loại cộc sản xuất trong kỳ dựa vào bảng hệ số phân bổ chi phí.

Biểu mẫu:

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số B01b-DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải - Hải An- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Số: 026

Số CT:.....

Ngày 18 tháng 12 năm 2010

TK ghi có:.....

Người nhận tiền: Vũ Thị Huệ.....

Địa chỉ: Cty TNHH SX & TM Duyên Hải

Về khoản: Chi tiền mua dầu DO

Số tiền: 10,899,771đồng

Bằng chữ: Mười triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm bảy một đồng.

Kèm theo:2.....chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Kế toán thanh toán (Ký, họ tên)	Người nhận tiền (Ký, họ tên)	Thủ quỹ (Ký, họ tên)
--	---------------------------------------	---	--	--------------------------------

(Nguồn trích: Phòng TC-KT- Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn)

Biểu mẫu:

HOÁ ĐƠN		Mẫu số:01 GTKT -																	
GIÁ TRỊ GIA TĂNG		3LL																	
Liên 2: Giao cho khách hàng		NG/2007B																	
Ngày 18 tháng 12 năm 2010		0055083																	
Đơn vị bán hàng: Cty TNHH SX và TM Duyên Hải																			
Địa chỉ: Km104+200, Nguyễn Bình Khiêm, Hải An, Hải Phòng																			
Số tài khoản:																			
Điền																			
thoại:.....MS:		<table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">2</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">6</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">4</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">4</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">9</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">5</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">7</td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>		0	2	0	0	6	4	4	9	5	7						
0	2	0	0	6	4	4	9	5	7										
Họ tên người mua hàng: Bùi Thị Quyên																			
Tên đơn vị: Cty cổ phần TM-XD Thái Sơn																			
Số tài khoản:																			
Hình thức thanh toán: TM		<table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">2</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">6</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">0</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">5</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">8</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">7</td> <td style="width: 20px; text-align: center;">7</td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> <td style="width: 20px;"></td> </tr> </table>		0	2	0	0	6	0	5	8	7	7						
0	2	0	0	6	0	5	8	7	7										
.....MS:																			
STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền														
A	B	C	1	2	3														
1	Dầu O	Lít	1004,4	9.865	9,908,882														
Cộng tiền hàng:			9,908,882																
Thuế GTGT: 10 %		Tiền thuế GTGT:		990,889															
Tổng cộng tiền thanh toán			10,899,771																
Số tiền viết bằng chữ: <i>Mười triệu tám trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm bảy một đồng.</i>																			
Người mua hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Người bán hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>															

Biểu mẫu:

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Khu CN Đình Vũ- Đông Hải- Hải An- Hải Phòng

MST: 0200605877

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU SỬ DỤNG

Tháng 12 năm 2010

Chứng từ		Nội dung	Số tiền	Thuế GTGT	Ghi chú
Số	Ngày tháng				
PC12	05/12	Dầu thủy lực	20,909,046	2,090,905	
.....	
PC12	28/12	Dầu DO	9,908,882	990,889	

Ngày 31.tháng 12 năm 2010

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng TC-KT- Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn)

Căn cứ vào Phiếu chi, HĐ GTGT kế toán tập hợp chi phí đưa số liệu nhập vào phần mềm kế toán và máy tính sẽ tự động chạy số liệu vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 627, Sổ chi tiết TK 62712, TK62732. Cuối kỳ sẽ chuyển toàn bộ chi phí đã tập hợp được sang tài khoản 154- Chi phí sxkd dở dang

Biểu mẫu

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số S38-DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải - Hải An- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NHÂN VIÊN PHÂN XƯỞNG

Tháng 12 năm 2010

Dư nợ đầu ngày:

Phát sinh nợ: 33,899,722

Phát sinh có: 33,899,722

Dư nợ cuối ngày

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
30/12	357	Phân bổ chi phí SXC cọc BT	X25L600-16		5,403,438
		62712 ->1541: C25x25L600-16			
		Phân bổ chi phí s=SXC cọc BT	X30L600-18		5,496,333
		62712 ->1541: C30x30L600-18			
		Phân bổ chi phí SXC cọc BT	X25L600-16		2,207,082
30/12	358	Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTTPM#250		3,530,605
		62732 ->1544: BTTPM#250			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTTPM#200		580,174
		62732 ->1544: BTTPM#200			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTTPM#300		15,964,981
		62732 ->1544: BTTPM#300			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTTPM#400		2,763,843
		62732 ->1544: BTTPM#400			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTTPM#100		160,348
		62732 ->1544: BTTPM#100			
30/12	PK12	Phân bổ chi phí dầu	1423	22,999,951	
30/12	PK12	Phân bổ chi phí dầu	1423	10,899,771	

Ngày... tháng... năm...

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.5.2.4.3. Chi phí công cụ dụng cụ.

◆ Tài khoản sử dụng

-TK 6273- Chi phí công cụ dụng cụ

◆ Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- Bảng kê xuất công cụ dụng cụ sử dụng
- Bảng phân bổ CCDC xuất dùng

◆ Quy trình hạch toán

Tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn khi xuất dùng CCDC cho phân xưởng sản xuất thì toàn bộ giá trị của CCDC đó đều được tính vào chi phí sx trong tháng để tính giá thành sản phẩm của tháng đó. Nếu giá trị mua CCDC có giá trị nhỏ thì ngay khi mua về không thông qua nhập kho mà xuất thẳng xuống phân xưởng sản xuất, phân bổ ngay cho chi phí sản xuất trong tháng. Nếu CCDC mua về có giá trị tài sản lớn (Máy uốn sắt W40,..) thì được thông qua nhập kho và tiến hành phân bổ theo thời gian sử dụng làm nhiều kỳ hạch toán để tính giá thành sản phẩm.

Cuối tháng, căn cứ vào Bảng kê xuất CCDC sử dụng và Bảng phân bổ CCDC xuất dùng, kế toán tiến hành nhập số liệu vào phần mềm kế toán và máy tính sẽ tự chạy số liệu vào Sổ nhật ký chung, Sổ cái TK 627 và Sổ chi tiết TK 6272.

Biểu mẫu

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số B01b-DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải - Hải An- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Số: 020

Số CT:.....

Ngày 12 tháng 12 năm 2010

TK ghi có:.....

Người nhận tiền: Vũ Thị Lan Anh

Địa chỉ:

Về khoản: Mua lưỡi dao cắt sắt.....

Số tiền: 4,648,630 đồng.....

Bằng chữ: *Ba trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.!*

Kèm theo:2.....chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị	Kế toán trưởng	Kế toán thanh toán	Người nhận tiền	Thủ quỹ
<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>	<i>(Ký, họ tên)</i>

Căn cứ vào các Hoá đơn GTGT, Bảng phân bổ CCDC, Bảng hệ số phân bổ chi phí sản xuất kế toán tiến hành nhập số liệu vào máy tính, cuối tháng thì máy tính sẽ tự động khoá sổ và nhập số liệu vào Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 627, Sổ chi tiết TK 6273.

Biểu mẫu

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số S38-DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải - Hải An- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng 12 năm 2010

Dư nợ đầu ngày:

Phát sinh nợ: 9,100,738

Phát sinh có: 9,100,738

Dư nợ cuối ngày

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
30/12	357	Phân bổ chi phí SXC cọc BT	X25L600-16		2,207,082
		62713 ->1541: C25x25L600-16			
		Phân bổ chi phí SXC cọc BT	X30L600-18		2,245,026
		62713 ->1541: C30x30L600-18			
30/12	358	62733 ->1544: BTTPM#250			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTTPM#200		117,262
		62733 ->1544: BTTPM#200			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTTPM#300		3,226,759
		62733 ->1544: BTTPM#300			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTTPM#400		558,613
		62733 ->1544: BTTPM#400			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTTPM#100		32,409
		62733 ->1544: BTTPM#100			
30/12	PK12	Phân bổ công cụ dụng cụ tháng 12	1422	4,452,108	
30/12	PK12	Phân bổ công cụ dụng cụ tháng 12	1422	4,648,630	

Ngày... tháng... năm...

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.5.2.4.4. Chi phí khấu hao TSCĐ

◆ **Tài khoản sử dụng**

TK 6274- Chi phí khấu hao tài sản cố định

◆ **Chứng từ sử dụng**

- Bảng phân bổ chi phí KH TSCĐ

◆ **Quy trình hạch toán**

Mỗi loại tài sản cố định có một tính năng tính chất tác dụng khác nhau và được sử dụng trong các phân xưởng. Do có nhiều chi tiết tài sản mà mỗi loại, mỗi nhóm tài sản lại có tỷ lệ khấu hao khác nhau nên để tính tổng mức khấu hao trong kỳ kế toán phải tính mức khấu hao cho từng chi tiết tài sản và theo dõi từng nhóm tài sản đó. Để phán ánh giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng, kế toán sử dụng tài khoản 214.

Để thuận tiện cho việc theo dõi KH TSCĐ, công ty đã sử dụng phương pháp tính KH TSCĐ theo đường thẳng (KH đều), thời gian sử dụng đã được quy định theo thông tư của Bộ tài chính. Hàng tháng, kế toán tiến hành trích KH TSCĐ và phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí(TK 642, TK 627).

$$\begin{aligned} \text{Mức khấu hao tháng bình} & & & \text{NG TSCĐ} \\ \text{quân tháng} & = & \frac{\text{Số tháng sử dụng}}{\text{Số tháng sử dụng}} \\ \text{Mức khấu hao bình quân} & & & \text{NGTSCĐ} \\ \text{năm} & = & \frac{\text{Số năm sử dụng}}{\text{Số năm sử dụng}} \end{aligned}$$

Đối tượng phân bổ khấu hao gồm: Phân bổ cho bộ phận sx chung và quản lý doanh nghiệp.

Căn cứ để phán ánh vào từng đối tượng chịu chi phí là Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ do kế toán lập

CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XD THÁI SƠN

SỔ CÁI

Số hiệu TK: 214

Tên tài khoản: Khấu hao TSCD

Năm 2010

Đơn vị: VN đồng

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	SH	SỐ TIỀN	
SH	NT		TKDU	NỢ	CÓ
		Số dư đầu kỳ			2,776,341,229
PK06	30/06/10	Khấu hao xe trộn BT, tgi sử dụng 5 năm	627		1,525,000
		
		Cộng phát sinh			928,205,184
		Số dư cuối kỳ			3,704,546,413

Ngày...tháng....năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Biểu mẫu

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số S38-DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải - Hải An- Hải Phòng (Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12 năm 2010

Dư nợ đầu ngày:

Phát sinh nợ: 56.141,490

Phát sinh có: 56,141,490

Dư nợ cuối ngày

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
		62714->1541: C25x25L600-16			
		Phân bổ chi phí SXC cọc BT	X30L600-18		11,610,103
		62714 ->1541: C30x30L600-18			
		Phân bổ chi phí SXC cọc BT	X25L600-16		15,689,962
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTPPM#250		5,083,700
		62734 ->1544: BTPPM#250			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTPPM#200		835,389
		62734 ->1544: BTPPM#200			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTPPM#300		22,987,893
		62734 ->1544: BTPPM#300			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTPPM#400		3,979,643
		62734 ->1544: BTPPM#400			
		Phân bổ chi phí SXC BTTP	BTPPM#100		230,886
		62734 ->1544: BTPPM#100			
30/12	12	Khấu hao TSCĐ tháng 06	2141	23,023,979	
		Khấu hao TSCĐ tháng 06	2141	33,117,511	

Ngày... tháng... năm...

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Thẻ tài sản	Tên tài sản	Tỷ lệ khấu hao năm (%)	Giá trị khấu hao năm	Quý 3			Quý 4		
				Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12
HH01	(Nhà cửa vật kiến trúc)		146,786,142	24,464,357	24,464,357	24,464,357	24,464,357	24,464,357	24,464,357
HH02	(Máy móc thiết bị)		152,244,360	25,374,060	25,374,060	25,374,060	25,374,060	25,374,060	25,374,060
HH03	(Phương tiện vận tải)		629,174,682	104,862,447	104,862,447	104,862,447	104,862,447	104,862,447	104,862,447
HH01	(Nhà cửa vật kiến trúc)		146,786,142	24,464,357	24,464,357	24,464,357	24,464,357	24,464,357	24,464,357
HH02	(Máy móc thiết bị)		152,244,360	25,374,060	25,374,060	25,374,060	25,374,060	25,374,060	25,374,060
HH03	(Phương tiện vận tải)		629,174,682	104,862,447	104,862,447	104,862,447	104,862,447	104,862,447	104,862,447
TS01-001	Xe trộn BT 16L9156		53,004,768	8,834,128	8,834,128	8,834,128	8,834,128	8,834,128	8,834,128
TS01-002	Xe trộn BT 16L9248		53,004,768	8,834,128	8,834,128	8,834,128	8,834,128	8,834,128	8,834,128
TS01-003	Xe trộn BT 16L9278		53,004,768	8,834,128	8,834,128	8,834,128	8,834,128	8,834,128	8,834,128
TS01-004	Xe 16L6381		11,268,180	1,878,030	1,878,030	1,878,030	1,878,030	1,878,030	1,878,030
TS01-005	Xe 16L9185		14,707,194	2,451,199	2,451,199	2,451,199	2,451,199	2,451,199	2,451,199
TS01-006	Xe bơm bê tông 16M1665		235,798,584	39,299,764	39,299,764	39,299,764	39,299,764	39,299,764	39,299,764
TS01-	Xe ô tô 16M2475		34,442,004	5,740,334	5,740,334	5,740,334	5,740,334	5,740,334	5,740,334

007									
TS01-008	Xe trộn BT 16M7101		68,370,534	11,395,089	11,395,089	11,395,089	11,395,089	11,395,089	11,395,089
TS01-009	Xe trộn BT 16M7067		68,370,534	11,395,089	11,395,089	11,395,089	11,395,089	11,395,089	11,395,089
TS01-010	Xe xúc Hitachi		22,916,664	3,819,444	3,819,444	3,819,444	3,819,444	3,819,444	3,819,444
TS01-011	Nhà văn phòng KA		6,206,256	1,034,376	1,034,376	1,034,376	1,034,376	1,034,376	1,034,376
TS01-012	Nhà xưởng KA		5,076,042	846,007	846,007	846,007	846,007	846,007	846,007
TS01-013	Nhà kho, nghỉ ca, WCKA		14,442,054	2,407,009	2,407,009	2,407,009	2,407,009	2,407,009	2,407,009
TS01-014	San lấp mặt bằng KA		6,294,360	1,049,060	1,049,060	1,049,060	1,049,060	1,049,060	1,049,060
TS01-015	Thoát nước ngoài nhà KA		3,685,932	614,322	614,322	614,322	614,322	614,322	614,322
TS01-016	Mặt bãi khuôn viên KA		15,224,292	2,537,382	2,537,382	2,537,382	2,537,382	2,537,382	2,537,382
TS01-017	Nhà bảo vệ KA		1,525,788	254,298	254,298	254,298	254,298	254,298	254,298
TS01-018	Cổng tường rào KA		7,889,682	1,314,947	1,314,947	1,314,947	1,314,947	1,314,947	1,314,947
TS01-019	Hệ thống ray cầu		2,777,946	462,991	462,991	462,991	462,991	462,991	462,991
TS01-020	Trạm biến áp		12,434,010	2,072,335	2,072,335	2,072,335	2,072,335	2,072,335	2,072,335
TS01-021	Trạm biến áp ĐV		14,693,412	2,448,902	2,448,902	2,448,902	2,448,902	2,448,902	2,448,902
TS-022	Máy ép cọc								
TS-023	Máy vi tính		5,126,442	854,407	854,407	854,407	854,407	854,407	854,407
TS-024	Hệ thống máy camera		1,761,744	293,624	293,624	293,624	293,624	293,624	293,624
TS-025	Hệ thống mạng VP								

Khóa luận tốt nghiệp

TS-026	Máy dập kim loại		1,884,612	314,102	314,102	314,102	314,102	314,102	314,102
TS-027	Máy trộn bê tông KA		2,666,658	444,443	444,443	444,443	444,443	444,443	444,443
TS-028	Máy phát điện KA								
TS-029	Máy trộn bê tông KA		10,954,284	1,825,714	1,825,714	1,825,714	1,825,714	1,825,714	1,825,714
TS-030	Cân điện tử KA		2,995,170	499,195	499,195	499,195	499,195	499,195	499,195
TS-031	Trạm trộn bê tông		92,397,276	15,399,546	15,399,546	15,399,546	15,399,546	15,399,546	15,399,546
TS-032	Trạm cân điện tử		23,718,120	3,953,020	3,953,020	3,953,020	3,953,020	3,953,020	3,953,020
TS-033	Máy vi tính		6,783,342	1,130,557	1,130,557	1,130,557	1,130,557	1,130,557	1,130,557
TS-034	Máy vi tính		3,956,712	659,452	659,452	659,452	659,452	659,452	659,452
TS01-34	Xe xúc		14,286,684	2,381,114	2,381,114	2,381,114	2,381,114	2,381,114	2,381,114
TS-035	Hệ thống tổng đài								
TS-037	Mặt bãi nhà bảo vệ đình vũ		33,697,632	5,616,272	5,616,272	5,616,272	5,616,272	5,616,272	5,616,272
TS-038	Mặt bãi xưởng ĐV		22,838,736	3,806,456	3,806,456	3,806,456	3,806,456	3,806,456	3,806,456
			928,205,184	154,700,864	154,700,864	154,700,864	154,700,864	154,700,864	154,700,864

2.5.2.4.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài.

◆ Tài khoản sử dụng

Để tiện cho việc theo dõi những khoản chi mua ngoài như chi phí tiền điện sản xuất, chi phí tiền nước, công ty đã sử dụng TK 6277- Chi phí dịch vụ mua ngoài.

◆ Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- HĐ GTGT tiền điện, tiền nước

◆ Quy trình hạch toán

Căn cứ vào năng lực sản xuất, công suất thiết kế của máy móc, sản lượng sản xuất sản phẩm, kế toán công nợ sẽ tiến hành phân bổ tiền điện, tiền nước,..cho từng bộ phận sx

Cuối tháng, căn cứ vào các HĐ GTGT và Bảng hệ số phân bổ chi phí sản xuất đó thì kế toán trưởng tiến hành nhập số liệu vào máy tính, cuối tháng máy tính sẽ tự động khoá sổ và chạy ra các sổ: Sổ Nhật ký chung, Sổ cái TK 627, Sổ chi tiết TK 6277 chi tiết từng loại cọc. Cuối kỳ kết chuyển chi phí đã tập hợp được sang tài khoản 154.

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số B01b-DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải - Hải An- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Số: 026

Số CT:.....

Ngày 01háng 12năm 2010

TK ghi có:.....

Người nhận tiền: Vũ Thị Huệ.....

Địa chỉ:Công ty TNHH một thành viên cấp nước HP

Về khoản: Thanh toán tiền nước máy

Số tiền: 18,501,316

Bằng chữ:*Mười tám triệu năm trăm linh một nghìn ba trăm mười sáu đồng.*

Kèm theo:2.....chứng từ gốc

Thủ trưởng đơn vị

Kế toán trưởng

Kế toán thanh toán

Người nhận tiền

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Nguồn trích: Phòng TC-KT- Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn)

HOÁ ĐƠN

Mẫu số : 01 GTKT-3LL

GIÁ TRỊ GIA TĂNG

CC/2007B

Liên 2 : Giao cho khách hàng

Ngày 01 tháng 12 năm 2010

0 0 96091

Đơn vị bán hàng : Công ty TNHH một thành viên

Địa chỉ : 54 Đinh Tiên Hoàng

.....

Số tài khoản:
Điện thoại...031.3745443.MS

Họ tên người mua hàng:Bùi Thị Quyên

Đơn vị : Công ty CP thương mại xây dựng Thái Sơn

Hình thức thanh toán:.....

Địa chỉ: Số 12 /193 Văn Cao_ Đàng Lâm_ Hải An_ HP

Số tài khoản:.....

Mã số thuế: 0002

STT	Tên vật tư hàng hoá	ĐVT	SL	ĐG	Thành tiền
	Nước máy	M3	4075,2	4,540	18,501,316
A	B	C	1	2	3 = 1x2
Cộng tiền hàng					18,501,316
Thuế suất GTGT: 5% tiền thuế GTGT					804,406
Tổng cộng tiền thanh toán					19,035,722
Số tiền viết bằng chữ: Mười một triệu sáu trăm hai chín nghìn sáu trăm bốn ba đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu mẫu

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số S38-DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải - Hải An- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI

Tháng 12 năm 2010

Dư nợ đầu ngày:

Phát sinh nợ: 31,649,665

Phát sinh có: : 31,649,665

Dư nợ cuối ngày

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
01/12	PC12	Thanh toán tiền nước máy	1111	18,501,316	
01/12	PC12	Thanh toán tiền điện sản xuất	1111	13,148,349	
		Phân bổ chi phí SXC cọc BT	X25L600-16		15,689,962
		62717->1541: C25x25L600-16			
		Phân bổ chi phí SXC cọc BT	X30L600-18		15,959,703
		62717->1541: C30x30L600-18			

2.5.2.4.6. Chi phí khác bằng tiền.

◆ Tài khoản sử dụng

TK 6278- Chi phí khác bằng tiền

◆ Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- HĐ GTGT

◆ Quy trình hạch toán

Đây là những khoản chi phí bằng tiền ngoài các khoản chi phí đã được kê trên phục vụ cho hoạt động sản xuất của phân xưởng, đội tổ sản xuất.

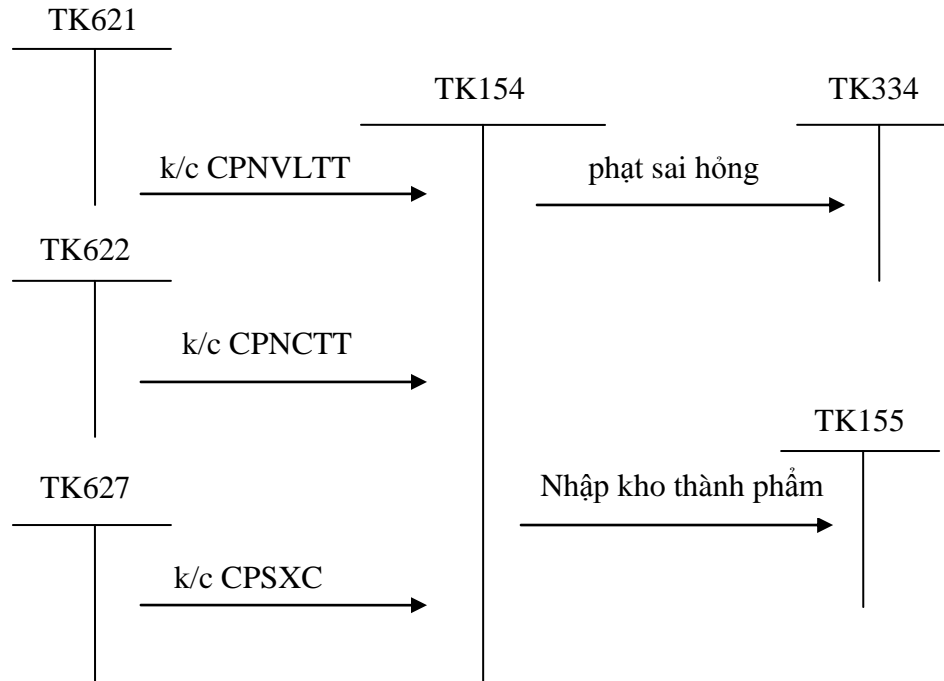
- Chi phí bằng tiền khác:
- Mua khẩu trang cho công nhân
 - Mua đồ dụng cho công nhân
 - Tiền chi gửi bưu phẩm

Từ những chi phí đã tập hợp được trong kỳ, kế toán đưa số liệu nhập vào phần mềm máy tính và phần mềm máy tính sẽ tự động nhập số liệu vào Sổ nhật ký chung, sổ chi tiết tài khoản 627, sổ cái TK 627. Cuối kỳ kết chuyển chi phí đã tập hợp được chuyển sang TK 154.

Trong tháng 12/2010, công ty không phát sinh chi phí khác bằng tiền nên không phân bổ chi phí khác bằng tiền để tính vào giá thành sản phẩm.

2.6. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất cuối kỳ

Cuối tháng, kế toán thực hiện bút toán kết chuyển tự động tính giá thành sản phẩm. Máy tính tự động kết chuyển, phân bổ tạo ra bảng giá thành. Sau đó kế toán thực hiện việc tính giá thành sản phẩm.



Sơ đồ 3.4 : quy trình kết chuyển chi phí tính giá thành

Ví dụ : Kết chuyển chi phí tính giá thành T12/2010

Kế toán thực hiện bút toán phân bổ và kết chuyển tự động, máy tính tự động vào sổ nhật ký chung (biểu 3.11), bảng tính giá thành (biểu 3.12), sổ cái 154 (biểu 3.13), sau đó kế toán thực hiện việc tính giá thành sản phẩm các số liệu về giá thành sẽ tự chạy vào phiếu nhập kho (biểu 3.14) và các sổ khác có liên quan.

Để tập hợp chi phí sản xuất phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 154- Chi phí sxkd dở dang”

Cuối kỳ kế toán tập hợp toàn bộ chi phí sx của toàn công ty đã tập hợp theo từng khoản mục (từng loại cọc) để tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho.

Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình sản xuất và kinh

doanh theo công thức:

$$\text{Chi phí ps trong kỳ} = \text{Chi phí NVL TT} + \text{Chi phí NC TT} + \text{Chi phí sx chung}$$

Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm: Các loại chi phí trên đều được tập hợp vào bên nợ tài khoản 154. Cụ thể: Cuối kỳ tính giá sau khi đã tập hợp được các chứng từ liên quan, kế toán tập hợp TK 621, TK 622, TK 627 kết chuyển sang TK 154.

❖ **Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Sản phẩm dở dang cuối kỳ của công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn là những sản phẩm đang sản xuất trong quá trình sản xuất, cuối tháng vẫn chưa hoàn thành để nhập kho thành phẩm.

Tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn, sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm NVL tồn kho cuối kỳ của toàn phân xưởng sản xuất. Để tính giá thành sản phẩm dở dang cuối kỳ phân xưởng tiến hành kiểm kê hàng tháng, cuối tháng kế toán tập hợp chi phí sx & tính giá thành sản phẩm kết hợp cùng nhân viên phân xưởng tiến hành kiểm kê và xác định đối tượng dở dang cuối kỳ đồng thời xác định giá trị dở dang.

Căn cứ vào đặc điểm công nghệ và tính chất sản xuất sản phẩm có kỳ sản xuất ngắn, chi phí NVL chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm. Xuất phát từ những lý do đó, công ty áp dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm dở dang theo chi phí NVL chính

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{SL NVL chính cuối kỳ} \\ \text{ở phân xưởng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá xuất vào} \\ \text{sản xuất trong kỳ} \end{array}$$

Sau khi kết chuyển chi phí phát sinh trong kỳ, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm của từng sản phẩm hoàn thành nhập kho và xác định chi phí dở dang cuối kỳ của những sản phẩm chưa hoàn thành nhập kho.

Trong tháng 12/2010 công ty không có sản phẩm dở dang cuối kỳ mà đã hoàn thành nhập kho hết lên không tập hợp chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ.

❖ **.Kế toán tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn**

2.6.1. Đối tượng tính giá thành

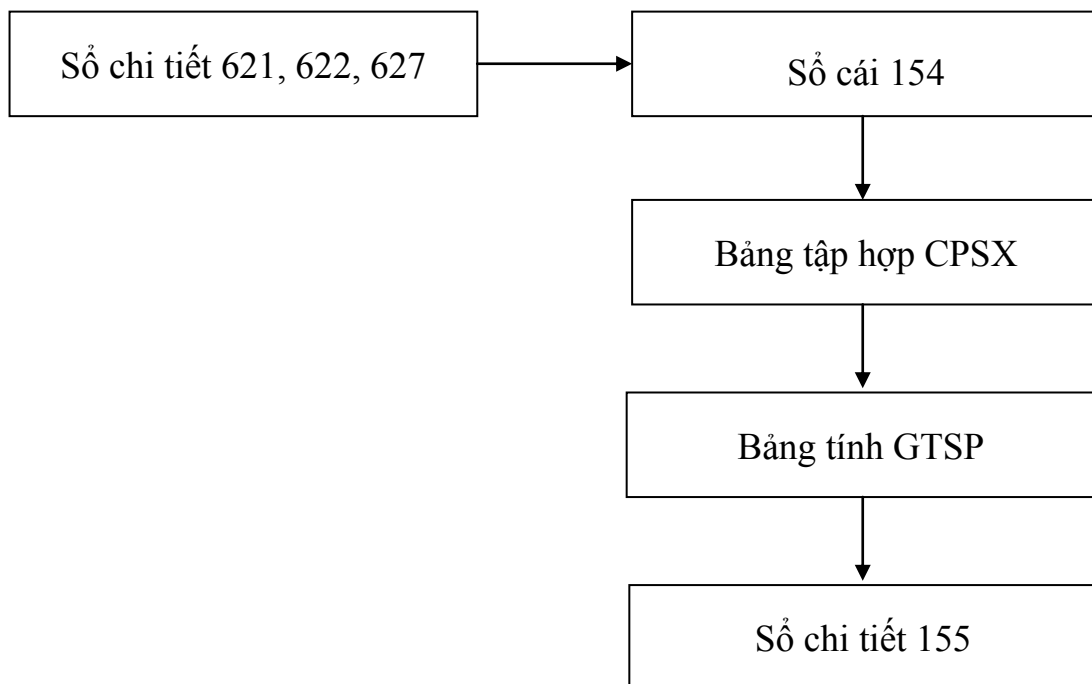
Do đặc điểm quy trình công nghệ sx của công ty là một quy trình kiểu liên tục phức tạp, nên sản phẩm của giai đoạn này là bán thành phẩm hoặc là NVL chính của giai đoạn sau. Mặt khác, trong mỗi giai đoạn sản xuất thì bán thành phẩm của giai đoạn này lại là tiền đề của các giai đoạn tiếp theo để cuối cùng thành một sản phẩm hoàn chỉnh.

Do đó, đối tượng tính giá thành sản phẩm của công ty là từng loại cọc: Cọc 25x25, Cọc 30x30

2.6.2. Kỳ tính giá thành

Căn cứ vào tình hình thực tế về đặc điểm quy trình sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm và sản phẩm hoàn thành liên tục nên công ty đã chọn cách tính giá thành sản phẩm vào cuối mỗi tháng, theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

2.6.3. Quy trình hạch toán



2.6.4. Phương pháp tính giá

Kết thúc giai đoạn tập hợp chi phí sx, kế toán cần kiểm tra để kết chuyển chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm vì đây là giai đoạn sau của quá trình hoạch toán chi phí. Tính toán đúng và đầy đủ chi phí cho từng loại cọc sẽ tạo

điều kiện cho nhà quản lý đánh giá được quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để có phương pháp tính giá thành hợp lý, phù hợp với đặc điểm tổ chức, trình độ quản lý của doanh nghiệp, công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn đã sử dụng phương pháp tính giá bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

Sau khi tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ chi tiết theo từng loại sản phẩm, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm.

Công thức tính giá sp:

$$Z = S_0 + \text{PS trong kỳ} - S_1$$

$$Z_{\text{đv}} = \frac{Z}{Q_{\text{đk}} + Q_{\text{sx}}}$$

Trong đó:

Z: Tổng chi phí sx

S₀: Chi phí sx dở dang đầu kỳ

PS trong kỳ: Chi phí phát sinh trong kỳ

S₁: Chi phí sx dở dang cuối kỳ

Q_{sx}: Sản lượng sx ra trong kỳ

Q_{đk}: Sản lượng tồn đầu kỳ

- Để tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK154- chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Cuối kỳ, kế toán tiến hành kết chuyển các chi phí đã được tập hợp trên các sổ cái các TK 621, TK622, TK627 chi tiết theo từng công trình để tính giá thành cho mỗi công trình theo định khoản.
- Kết chuyển

Biểu :

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số S38-DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải - Hải An- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Số hiệu TK: 154

Tên TK: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	SHTKĐƯ	SỐ TIỀN	
SH	NT			NỢ	CÓ
		Số dư đầu kỳ			
NT12	01/12	Nhập thành phẩm	155		23,993,842
NT12	03/12	Nhập thành phẩm	155		26,175,100
	
2547	30/12	K/c NVLTT cọc30x30L600D18	621	854,951,651	
2548	30/12	k/c NC TT cọc30x30L600D18	622	170,720,000	
357	30/12	Phân bổ cp sxc cọc30x30L600D18	627	70,025,523	
	
		Cộng phát sinh		21,385,466,908	21,385,466,908
		Số dư cuối kỳ			

Ngày 30 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Biểu :

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Mẫu số S38-DN

Khu CN Đình Vũ - Đông Hải - Hải An- Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

MST:0200605877

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỐ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Năm 2010

Tài khoản 155: Thành phẩm

Dư nợ đầu ngày: 5,127,294,465

Phát sinh nợ: 20,086,973,921

Phát sinh có: 17,298,301,385

Dư nợ cuối ngày: 7,915,967,001

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
.....	
15/12	NT12	Nhập thành phẩm	TTPM#200	11,470,719	
15/12	NT12	Nhập thành phẩm	BTTPM250	224,669,605	
15/12		Hóa đơn bán hàng	6322		9,738,010
.....	
23/12	NT12	Nhập thành phẩm	PC40	257,150,000	
26/12		Hóa đơn bán hàng	X30L600-18		9,000,000
27/12	NT12	Nhập kho thành phẩm	X25L600-16	55,183,686	
28/12	NT12	Nhập thành phẩm	TTPM#300	1,024,393,070	
29/12		Hóa đơn bán hàng	6322		521,366,894
30/12		Hóa đơn bán hàng	6322		204,822,813
30/12		Hóa đơn bán hàng	6322		56,780,056
30/12		Hóa đơn bán hàng	6322		815,720,411

Ngày...tháng....năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Biểu :

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Khu CN Đình Vũ- Đông Hải- Hải An- Hải Phòng

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Sản phẩm: Bê tông thương phẩm M#250

Từ ngày 01/6/2010 đến ngày 30/12/2010

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN	TỔNG CHI PHÍ	
		LƯỢNG	GIÁ TRỊ
A. CHI PHÍ VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			886,458,196
1. Nguyên vật liệu chính			886,458,196
1.01. Cát vàng vĩnh phú	256,297	213	54,591,287
1.02. Dây buộc 01ly	12,558	351	4,407,979
1.03. Mã hộp	10,259	3,783	38,809,969
1.04. Que hàn kim tím	13,510	351	4,742,040
1.05. Thép D12	11,537	10,924	126,027,126
1.06. Thép D18	10,764	37,148	399,862,600
1.07. Thép D6	11,157	8,738	97,492,558
1.08. Xi măng PC40	803	141,187	113,324,567
1.09. Đá 1x2	203.449	232	47,200,070
2. Bao bì			
3. Chi phí nhiên liệu			
4. Vật liệu khác			
B. CHI PHÍ NHÂN CÔNG			141,120,972
1. Tiền lương			141,120,972
2. Bảo hiểm xã hội			
C. CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG			40,062,303
1. Chi phí quản lý phân xưởng			40,062,303
2. Chi phí vật liệu			
3. Chi phí sửa chữa tài sản cố định			
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định			
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài			
6. Chi phí bằng tiền khác			
TỔNG CỘNG			1,067,641,471

Ngày... tháng.... năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biểu :

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Khu CN Đình Vũ- Đông Hải- Hải An- Hải Phòng

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Sản phẩm: Cọc 25x25L SắtD18

Từ ngày 01/6/2010 đến ngày 30/12/2010

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN	TỔNG CHI PHÍ	
		LƯỢNG	GIÁ TRỊ
A. CHI PHÍ VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			3,116,834,449
1. Nguyên vật liệu chính			3,116,834,449
1.01. Cát vàng vĩnh phú	231,899	2,632.4	610,449,822
1.02. Phụ gia	15,300	12,414.2	189,934,958
1.03. Xi măng PC40	820	2,160,036	1,770,699,180
1.04. Đá 1x2	196,264	2,780.7	545,750,489
2. Bao bì			
3. Chi phí nhiên liệu			
4. Vật liệu khác			
B. CHI PHÍ NHÂN CÔNG			59,021,423
1. Tiền lương			59,021,423
2. Bảo hiểm xã hội			
C. CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG			132,896,407
1. Chi phí quản lý phân xưởng			
2. Chi phí vật liệu			
3. Chi phí sửa chữa tài sản cố định			132,896,407
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định			
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài			
6. Chi phí bằng tiền khác			
TỔNG CỘNG			3,308,752,279

Ngày... tháng.... năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biểu :

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Khu CN Đình Vũ- Đông Hải- Hải An- Hải Phòng

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Sản phẩm: Cọc 30x30L11.2 sắt D18

Từ ngày 01/6/2010 đến ngày 30/12/2010

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN	TỔNG CHI PHÍ	
		LƯỢNG	GIÁ TRỊ
A. CHI PHÍ VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			702,539,883
1. Nguyên vật liệu chính			702,539,883
1.01. Cát vàng vĩnh phú	256,297	143	36,650,488
1.02. Dây buộc 01 ly	12,558	203	2,549,344
1.03. Mã hộp	10,193	3,825	38,988,887
1.04. Que hàn kim tím	13,510	203	2,742,548
1.05. Thép D18	10,764	33,649	362,199,222
1.06. Thép D22	11,765	1,089	12,811,584
1.07. Thép D6	11,157	10,584	118,088,950
1.08. Thép D8	10,606	1,604	17,011,539
1.09. Xi măng PC40	801	98,220	78,686,781
1.10. Đá 1x2	202,534	162	32,810,540
2. Bao bì			
3. Chi phí nhiên liệu			
4. Vật liệu khác			
B. CHI PHÍ NHÂN CÔNG			84,784,175
1. Tiền lương			84,784,175
2. Bảo hiểm xã hội			
C. CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG			22,706,459
1. Chi phí quản lý phân xưởng			22,706,459
2. Chi phí vật liệu			
3. Chi phí sửa chữa tài sản cố định			
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định			
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài			
6. Chi phí bằng tiền khác			
TỔNG CỘNG			810,030,517

Ngày... tháng.... năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Biểu :

Công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn

Khu CN Đình Vũ- Đông Hải- Hải An- Hải Phòng

BẢNG TẬP HỢP CHI PHÍ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Sản phẩm: Cọc 35x35L700 sắt18

Từ ngày 01/6/2010 đến ngày 30/12/2010

KHOẢN MỤC CHI PHÍ	ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN	TỔNG CHI PHÍ	
		LƯỢNG	GIÁ TRỊ
A. CHI PHÍ VẬT LIỆU TRỰC TIẾP			1,965,026,280
1. Nguyên vật liệu chính			1,965,026,280
1.01. Cát vàng vĩnh phú	175,583	411	72,164,463
1.02. Dây buộc 01 ly	12,890	1,028	13,251,033
1.03. Mã hộp	12,305	25,811	317,606,082
1.04. Que hàn kim tím	13,407	480	6,435,409
1.05. Thép D10	12,150	5,072	61,625,263
1.06. Thép D16	11,959	27,619	330,308,845
1.07. Thép D18	12,142	35,483	430,843,943
1.08. Thép D20	11,736	4,399	51,628,699
1.09. Thép D8	11,769	31,251	367,805,613
1.10. Xi măng PC40	828	281,946	233,579,598
1.11. Đá 1x2	171,934	464	79,777,332
2. Bao bì			
3. Chi phí nhiên liệu			
4. Vật liệu khác			
B. CHI PHÍ NHÂN CÔNG			188,783,026
1. Tiền lương			188,783,026
2. Bảo hiểm xã hội			
C. CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG			51,673,832
1. Chi phí quản lý phân xưởng			51,673,832
2. Chi phí vật liệu			
3. Chi phí sửa chữa tài sản cố định			
4. Chi phí khấu hao tài sản cố định			
5. Chi phí dịch vụ mua ngoài			
6. Chi phí bằng tiền khác			
TỔNG CỘNG			2,205,483,138

Ngày... tháng.... năm...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2010

Tên công trình, sản phẩm	Doanh thu	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ					Chi phí dở dang cuối kỳ	Chi phí quản lý DN	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
			Chi phí vật liệu	Chi phí nhân công	Chi phí máy	Chi phí sx chung	Tổng chi phí				
Bê tông thương phẩm			10,936,338,920	188,777,099		423,952,116	11,549,068,135				
Bê tông thương phẩm M#100			51,556,435	956,761		1,268,405	53,781,601				
Bê tông thương phẩm M#200			523,298,157	12,893,848		26,353,245	562,545,250				
Bê tông thương phẩm M#300			5,767,768,828	94,540,636		215,833,910	6,078,143,374				
Bê tông thương phẩm M#350			1,093,264,086	17,265,574		40,298,050	1,150,827,710				
Bê tông thương phẩm M#400			383,616,965	4,098,857		7,302,099	395,017,921				
Bê tông thương phẩm M#250			3,116,834,449	59,021,423		132,896,407	3,308,752,279				
Cọc 25x25			3,169,985,682	637,198,527		176,245,677	3,983,429,886				
Cọc25x25L500satD16			955,829,465	155,766,331		41,858,250	1,153,454,046				
Cọc25x25L500satD18			955,829,465	155,766,331		41,858,250	1,153,454,046				
Cọc25x25L500satD14			955,829,465	155,766,331		41,858,250	1,153,454,046				
Cọc25x25L600satD16			2,214,156,217	481,432,196		134,387,427	2,829,975,840				
Cọc25x25L600satD14			2,214,156,217	481,432,196		134,387,427	2,829,975,840				
Cọc25x25L600satD20			2,214,156,217	481,432,196		134,387,427	2,829,975,840				
Cọc25x25L600satD14HĐ			2,214,156,217	481,432,196		134,387,427	2,829,975,840				
Cọc25x25L600satD18HĐ			2,214,156,217	481,432,196		134,387,427	2,829,975,840				
Cọc25x25L600satD18			2,214,156,217	481,432,196		134,387,427	2,829,975,840				

Khóa luận tốt nghiệp

Cọc 25x25L600satD16HD			2,214,156,217	481,432,196		134,387,427	2,829,975,840				
Cọc 30x30			1,051,569,472	149,614,272		52,602,197	1,253,785,941				
Cọc 30x30L500satD18			36,361,617	3,737,081		848,633	40,947,331				
Cọc 30x30L600satD16			1,015,207,855	145,877,191		51,753,564	1,212,838,610				
Cọc 30x30L600satD20			1,015,207,855	145,877,191		51,753,564	1,212,838,610				
Cọc 30x30L600satD19			1,015,207,855	145,877,191		51,753,564	1,212,838,610				
Cọc 30x30L600satD18			1,015,207,855	145,877,191		51,753,564	1,212,838,610				
Cọc 30x30L600satD14			1,015,207,855	145,877,191		51,753,564	1,212,838,610				
Cọc 30x30L600satD18HD			1,015,207,855	145,877,191		51,753,564	1,212,838,610				
Cọc 30x30L11.2satD18			741,868,556	84,784,175		22,706,459	849,359,190				
Cọc 35x35			2,210,873,911	188,783,026		51,673,832	2,451,330,769				
Cọc 35x35L700satD18			2,210,873,911	188,783,026		51,673,832	2,451,330,769				
Tổng cộng			38,383,272,048	5,178,668,892		1,875,989,163	45,437,930,103				

Ngày...tháng...năm...

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN

Từ ngày 01/06/2010 đến ngày 30/12/2010

Mã	Tên	Đơn vị tính	Đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
			Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền	Số lượng	Tiền
TP	thành phẩm		32,562	5,127,294,465	49,890.10	19,749,584,876	37,726.10	17,020,552,473	44,726	7,856,326,868
Cọc20x20	Cọc200x200		8,660	957,539,116					8,660	957,539,116
Cọc20x20	Cọc20x20L250satD12	M	875	53,330,794					875	53,330,794
Cọc20x20	Cọc20x20L250satD16	M		1						1
Cọc20x20	Cọc20x20L400satD16	M	24	2,214,872					24	2,214,872
Cọc20x20	Cọc20x20L500satD16	M	1,155	138,839,716					1,155	138,839,716
Cọc20x20	Cọc20x20L500satD14	M	1,440	165,296,467					1,440	165,296,467
Cọc20x20	Cọc20x20L600satD14	M	3,420	382,944,059					3,420	382,944,059
Cọc20x20	Cọc20x20L600satD16	M	1,746	214,913,204					1,746	214,913,204
Cọc20x20	Cọc20x20L600satD12	M		1						1
Cọc20x20	Cọc20x20L400satD14	M		2						2
Cọc25x25		M	14,286	2,121,167,749	22,506	3,971,749,672	12,018	1,972,445,604	24,774	4,120,471,817
Cọc25x25	Cọc25x25L400satD16	M		-1						
Cọc25x25	Cọc25x25L500satD16	M	2,805	419,598,189					2,805	419,598,189
Cọc25x25	Cọc25x25L600satD16	M	552	77,493,050	6000	1,070,038,200	4,758	823,030,692	1,794	324,500,558
Cọc25x25	Cọc25x25L700satD16	M		1						1
Cọc25x25	Cọc25x25L500satD18	M			5,020	1,067,641,471			5,020	1,067,641,471
Cọc25x25	Cọc25x25L600satD18	M	3000	517,775,866			1,230	212,288,105	1,770	305,487,761

Khóa luận tốt nghiệp

Cọc25x25	Cọc25x25L350satD14	M	7	1,066,596					7	1,066,596
Cọc25x25	Cọc25x25L600satD14	M	1,542	219,553,377	10,986	1,759,064,524	5,430	846,539,147	7,098	1,132,078,754
Cọc25x25	Cọc25x25L400satD14	M	20	2,895,639					20	2,895,639
Cọc25x25	Cọc25x25L500satD14	M	185	29,182,929	500	75,005,477	495	75,289,432	190	28,898,974
Cọc25x25	Cọc25x25L400satD16HD	M	232	56,593,105					232	56,593,105
Cọc25x25	Cọc25x25L700satD14	M	5,600	747,034,789					5,600	747,034,789
Cọc25x25	Cọc25x25L700satD16	M	343	49,974,211			105	15,298,228	238	34,675,983
Cọc25x25	Cọc25x25L600satD14HĐ	M		-2						-2
Cọc30x30	Cọc300x300	M	9,616	2,048,587,597	6,213.6	2,023,283,931	5,349.6	1,667,038,870	10,480	2,404,832,658
Cọc30x30	Cọc30x30L600satD16	M	552	99,243,734	588	135,997,482	372	66,881,647	768	168,359,569
Cọc30x30	Cọc30x30L600Dsatsat18	M	3,666	756,658,050	1,974	537,783,008	1,146	236,533,040	4,494	1,057,908,018
Cọc30x30	Cọc30x30L400Dsatsat16	M	400	83,556,686					400	83,556,686
Cọc30x30	Cọc30x30L600satD19	M		-1						-1
Cọc30x30	Cọc30x30L600D18HĐ	M		11	1,278	499,243,355	1,278	499,243,365		1
Cọc30x30	Cọc30x30L750satD20	M		1						1
Cọc30x30	Cọc30x30L600satD20	M	2,898	701,501,858					2,898	701,501,858
Cọc30x30	Cọc30x30L900satD19	M		4						4
Cọc30x30	Cọc30x30L9.25satD19	M		-2						-2
Cọc30x30	Cọc30x30L800satD18	M		1						1
Cọc30x30	Cọc30x30L700satD16	M	2,100	407,627,255			280	54,350,301	1,820	353,276,954
Cọc30x30	Cọc30x30L11.2satD18	M			2,273.6	810,030,517	2,273.6	810,030,517		
Cọc30x30	Cọc30x30L500satD18				100	40,229,569			100	40,229,569
BTTP	Thành phẩm			3	16,375.5	11,549,068,135	16,375.5	11,549,068,137		1
BTTTPM#200	Bê tông thương phẩm M#200				951	562,545,250	951	562,545,251		-1

Khóa luận tốt nghiệp

BTPM#250	Bê tông thương phẩm M#250			1	4,966.1	3,296,643,502	4,966.1	3,296,643,503		
BTPM#300	Bê tông thương phẩm M#300			2	8,376.4	6,090,252,151	8,376.4	6,090,252,151		2
BTPM#350	Bê tông thương phẩm M#350				1,487	1,150,827,710	1,487	1,150,827,710		
BTPM#100	Bê tông thương phẩm M#100				113	53,781,601	113	53,781,601		
BTPM#400	Bê tông thương phẩm M#400				482	395,017,921	482	395,017,921		
Cọc35x35	Cọc350x350				4,795	2,205,483,138	3,983	1,831,999,862	812	373,483,276
Cọc35x35	Cọc35x35L700satD18	M			4,795	2,205,483,138	3,983	1,831,999,862	812	373,483,276
	Tổng cộng				5,127,294,465			17,020,552,473		7,856,326,868

Ngày.... tháng... năm...

Người lập

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

2.7. Chạy các bước thực hiện

Bước 1 : kích chuột vào phần tính giá thành sản phẩm, vào phần cập nhật số liệu sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng. Sau đó nhập danh mục hợp đồng, rồi nhập lệnh sản xuất. Tiếp theo nhập các dữ liệu về việc xuất kho nguyên vật liệu chính, nguyên vật liệu phụ, các chi phí phát sinh khác.

Bước 2 : Tính lương thì đầu tiên nhập định mức tiền lương (theo lệnh sản xuất), rồi nhập tiền lương phân bổ.

Bước 3 : Kích chuột vào phần kế toán tổng hợp, vào phần cập nhật số liệu, sau đó vào phiếu kế toán để định khoản. Cuối cùng vào bút toán kết chuyển tự động, máy sẽ tự động kết chuyển các chi phí.

Bước 4 : Kích chuột vào phần tính giá thành sản phẩm, tính giá thành sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng. Rồi tính số lượng sản phẩm nhập kho dở dang, Cuối cùng là cập nhật giá cho phiếu nhập thành phẩm.

Bước 5 : Vào báo cáo giá thành sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng để xem bảng tính giá thành sản phẩm, bảng chi phí dở dang, bảng phân bổ chi phí NVL...

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN

3.1. NHẬN XÉT CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN.

3.1.1. Những nét nổi bật về công tác kế toán

Ngay từ khi mới thành lập công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn cũng đã có rất nhiều cố gắng và sự nỗ lực hết mình để có được chỗ đứng vững chắc trên thị trường. Trong suốt 5 năm qua công ty đã không ngừng vươn lên, quá trình hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp đã đạt được kết quả đáng khích lệ với hoạt động chủ yếu về kinh doanh xây dựng. Công ty đã không ngừng mở rộng về quy mô sản xuất cả về bề rộng lẫn bề sâu, để đạt được trình độ quản lý như hiện nay và các kết quả đã có được trong thời gian qua thì đó lại là cả một quá trình phấn đấu không ngừng của ban lãnh đạo và tập thể công nhân viên của toàn công ty.

Việc vận dụng sáng tạo các quy luật kinh tế thị trường đồng thời thực hiện chủ trương cải tiến kinh tế và các chính sách kinh tế của Nhà nước, công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn đã đạt được những thành tựu đáng kể, hoàn thành nghĩa vụ đóng góp với Nhà nước và Bộ xây dựng, không ngừng nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên.

Phòng tài chính kế toán có 8 người, với khối lượng công việc nhiều như công ty Cổ phần TM-XD Thái Sơn thì đây chưa phải là nhiều nhưng có trình độ chuyên môn cao. Đây là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng công tác kế toán. Các nhân viên kế toán được phân giao nhiệm vụ từng phần hành kế toán cụ thể tạo cơ sở cho quá trình chuyên môn hóa công tác kế toán và giúp cho từng nhân viên đi sâu nâng cao trình độ nghiệp vụ của mình.

Việc phân công trách nhiệm của mỗi cá nhân trong phòng kế toán cũng rất rõ ràng và cụ thể, tuân thủ những nguyên tắc trong tổ chức lao động kế toán :

Nguyên tắc song song, nguyên tắc liên tục, nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc tiết kiệm và hiệu quả, nguyên tắc chuyên môn hóa và hợp tác hóa lao động kế toán.

Công ty đã thực hiện khá tốt việc vận dụng tài khoản kế toán theo quyết định số 15/QĐ- BTC. Việc chi tiết tài khoản sẽ giúp cho kế toán theo dõi được năng lực hiện có, tình hình biến động của từng loại chi phí.

Hệ thống chứng từ sổ sách tại công ty nhìn chung là đúng với quy định của Bộ tài chính quy trình luân chuyển chứng từ cũng phù hợp với quy mô, đặc điểm tổ chức quản lý và cách thức hạch toán tại công ty. Tổ chức bảo quản, lưu trữ và hủy chứng từ cũng được thực hiện cẩn thận, an toàn, đúng quy định về điều kiện thời gian.

Hiện tại công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Điều này là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm hoạt động của công ty, lại tuân thủ theo quy định chung của Bộ tài chính. Việc áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc phản ánh và cung cấp thông tin một cách thường xuyên, kịp thời và đầy đủ tình hình sản xuất kinh doanh cho các nhà quản trị doanh nghiệp.

Hệ thống sổ của công ty có đầy đủ cả sổ chi tiết và sổ tổng hợp. Hình thức ghi sổ kế toán mà công ty đang áp dụng phù hợp với quy mô, khối lượng công việc kiểm toán, trình độ của nhân viên kế toán và cách thức hạch toán. Từ đó tạo điều kiện phân công, phân nhiệm, chuyên môn hóa công việc đối với lao động kế toán đồng thời kiểm tra và xử lý thông tin kịp thời, chính xác.

3.1. 2. Những ưu điểm trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.

Đối tượng tập hợp chi phí xác định rõ ràng là các công trình hạng mục công trình, tạo điều kiện cho việc quản lý sản xuất và đánh giá hiệu quả sản xuất được chi tiết. Những chi phí trực tiếp liên quan đến công trình nào thì được tính trực tiếp cho công trình đó, những chi phí trực tiếp liên quan đến quá trình thi công của nhiều công trình thì được tập hợp và phân bổ theo tiêu thức thích hợp.

Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp là công trình hạng mục công

trình hoàn thành bàn giao theo phương pháp trực tiếp. Điều này là hợp lý vì theo phương pháp này, chi phí sản xuất và giá thành xây lắp của các công trình, hạng mục công trình hoàn thành là kế toán có thể tính ngay được giá thành, không phải để đến cuối kỳ hạch toán. Theo phương pháp này thì giá thành sản phẩm cũng chính là chi phí sản xuất lũy kế của các công trình hạng mục công trình hoàn thành trong kỳ.

Hình thức khoán theo định mức vốn và tạm ứng cho các công trình góp phần thúc đẩy nhanh tiến độ thi công, nâng cao tinh thần tự chủ, độc lập trong việc quản lý để thi công các công trình. Hiện nay công ty đang thực hiện phương thức giao khoán cho các Xí nghiệp, tổ đội thi công theo nhiều hình thức đa dạng tùy theo khối lượng và tính chất công việc, thường là khoán gọn toàn bộ công trình hạng mục công trình. Giám đốc Xí nghiệp phải đảm bảo tiến độ thi công cũng như chất lượng công trình bàn giao bằng cách đôn đốc, giám sát một cách chặt chẽ hơn.

Việc kiểm tra tình hình thực hiện các định mức chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sử dụng máy thi công và các chi phí dự toán khác luôn được chú trọng. Mặc dù giá thành của sản phẩm xây lắp đã dự toán trước trong hồ sơ thầu, nhưng không phải vì thế mà sản xuất không có nhiệm vụ hay không cần quan tâm đến việc tiết kiệm chi phí, đồng nghĩa với việc nâng cao lợi nhuận. Vai trò của việc kiểm tra này là giúp kế toán phát hiện kịp thời các khoản chênh lệch so với định mức, các khoản thiệt hại, hư hỏng mất mát.

Đối với kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Do đặc thù của hoạt động xây lắp các công trình phân tán ở nhiều nơi, nguyên vật liệu sử dụng cho mỗi công trình không được nhập qua kho mà nhập xuất thẳng tại công trường đang thi công. Tại mỗi kho đều có thủ kho làm nhiệm vụ theo dõi lượng vật tư nhập xuất. Chính vì vậy công ty đã chủ động tổ chức các kho vật tư phân tán, tổ chức bộ phận kế toán riêng trực tiếp theo dõi tình hình nhập xuất và sử dụng vật tư tại công trình, báo cáo kịp thời cho bộ phận kế toán tại công ty. Tài khoản 621 chi tiết cho từng công trình tạo thuận lợi cho công tác kế toán dễ dàng theo dõi được việc hình thành chi phí NVL trực tiếp.

Mỗi công trình hạng mục công trình đều được mở riêng cho một sổ chi tiết NVL.

Theo chế độ kế toán, việc hạch toán chi phí NVL phải hạch toán trực tiếp vào các đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm, hạn chế việc phân bổ. Trong trường hợp không thể hạch toán trực tiếp chi phí NVL vào đối tượng tính giá thành sản phẩm ngay được thì phải lựa chọn tiêu thức phân bổ phù hợp.

Khi các tổ đội công trình sử dụng NVL phải có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ, kế toán căn cứ vào số dự toán và nhu cầu sử dụng để hạch toán, thông thường nhu cầu sử dụng không được vượt quá số dự toán. Qua đó ta có thể thấy NVL sử dụng tại Doanh nghiệp được quản lý chặt chẽ, nên ít khi xảy ra trường hợp sử dụng lãng phí. Vật liệu được đưa vào sử dụng đúng thời điểm không làm giảm tiến độ thi công các công trình. Phế liệu thu hồi của các công trình được tổ chức bán lại nhằm tạo thu nhập cho công ty tránh lãng phí và tăng giá thành sản phẩm.

Đối với kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Việc hạch toán chi phí tiền lương được tổ chức một cách khoa học và chặt chẽ với hệ thống bảng chấm công, hợp đồng giao khoán, còn có bảng nghiệm thu công trình đã hoàn thành, Bảng thanh toán khối lượng thuê ngoài để xác định chính xác khối lượng công việc từng tổ đội đã hoàn thành trong thực tế.

Do đặc điểm của các công trình ở xa nhau thường ở những địa bàn mà cơ sở còn kém phát triển, công ty đã chủ động sử dụng lực lượng nhân công thuê ngoài.

Quá trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, công ty đã sử dụng hệ thống chứng từ bảng biểu rõ ràng. Việc sử dụng bảng chấm công và hình thức trả lương khoán đã khuyến khích người lao động hăng hái làm việc hơn, từ đó trực tiếp góp phần nâng cao tinh thần và ý thức trách nhiệm cho người lao động đồng thời nâng cao chất lượng và tiến độ của công trình xây lắp.

Về hạch toán chi phí sản xuất chung.

Việc hạch toán được tuân thủ theo chế độ kế toán hiện hành quy định về nội

dung phương pháp tính và hạch toán. Ngoài ra công ty chi phí sản xuất chung được kế toán phân ra các khoản khá chi tiết. Điều này đã tạo điều kiện cho việc theo dõi một cách chặt chẽ. Chi phí sản xuất chung được tập hợp cho từng công trình, hạng mục công trình. Các khoản chi phí phân bổ cho từng công trình sẽ căn cứ vào khoản mục chi phí NVL trực tiếp, tạo điều kiện cho công tác quản lý và tổng hợp chi phí chính xác và hiệu quả.

Đối với việc xác định đối tượng và phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành.

Công ty xác định rõ đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản xuất chính là các công trình hạng mục công trình. Sử dụng phương pháp tính giá trực tiếp để hạch toán giá thành sản phẩm xây dựng hoàn thành bàn giao. Việc này rất phù hợp với đặc điểm chung của sản phẩm xây lắp. Tạo điều kiện để hạch toán giá thành một cách nhanh chóng và chính xác, không phụ thuộc vào việc công trình có kéo dài hay không, tạo điều kiện để các nhà lãnh đạo để các nhà lãnh đạo nắm bắt được chi phí phát sinh, ra quyết định kịp thời.

3.1.3. Những hạn chế trong công tác kế toán tập hợp chi phí sx & tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.

Bên cạnh những ưu điểm vừa nêu trên thì công ty vẫn còn những mặt hạn chế nhất định trong công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Tồn tại 1: Về sổ sách kế toán áp dụng

Hiện nay khi khoa học phát triển thì các công nghệ phần mềm kế toán ngày càng hiện đại và khoa học hơn. Cùng với sự phát triển của đất nước, công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn cũng không ngừng vươn lên để kịp thời đại mới, công ty đã ứng dụng phần mềm kế toán ADS(Cads net), nó đã giúp cho nhân viên kế toán giảm bớt được áp lực làm sổ sách chứng từ bằng tay, nó vừa lâu và có thể là không chính xác. Tuy nhiên bên cạnh đó công ty vẫn viết tay phiếu thu và phiếu chi. Như vậy sẽ mất rất thời gian của nhân viên kế toán.

- Tồn tại 2: Về khoản mục chi phí nhân công trực tiếp

- Tiền lương của công ty cũng chiếm một tỷ lệ lớn trong tổng chi phí sản

xuất để tính giá thành sản phẩm. Nhưng công ty không tiến hành trích KPCĐ cho công nhân sx trực tiếp, nhân viên quản lý phân xưởng.

- Công ty cũng không trích trước lương nghỉ phép cho công nhân sx trực tiếp mà toàn bộ tiền lương nghỉ phép của công nhân phát sinh trong tháng được hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Chính vì vậy làm cho giá thành sản phẩm trong kỳ không được phản ánh một cách chính xác.

- **Tồn tại 3:** *Về chi phí sử dụng máy thi công:* công ty không tiến hành hạch toán các chi phí phát sinh về máy bơm BTTP, máy thi công... vào TK 623, mà công ty lại hạch toán vào giá vốn hàng bán. Như vậy giá vốn tăng, giá thành vẫn tăng.

- **Tồn tại 4:** *Về chi phí sản xuất chung*

Về hạch toán chi phí sản xuất chung của công ty còn rất nhiều tồn tại cần được khắc phục nhằm tính đúng tính đủ chi phí sx trong công tác tính giá thành sản phẩm. Nếu việc hạch toán chi phí sx chung được khoa học hợp lý thì chắc chắn việc tính giá thành sản phẩm của công ty còn hạ hơn nữa.

Ngoài ra TSCĐ của công ty là tương đối lớn nhưng công ty không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Nếu như vậy TSCĐ có sửa chữa lớn mà công ty hạch toán vào chi phí thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm trong kỳ đó.

- **Tồn tại 4.** *Về đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.*

Do đặc điểm sản xuất của công ty là sản xuất các loại cọc khác nhau nên chi phí NVL TT chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng chi phí sản xuất nên công ty áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo NVL TT. Song việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ căn cứ vào kiểm kê cuối kỳ là không chính xác. Hơn nữa chi phí nhân công TT và chi phí sản xuất chung thực tế của công ty cũng tương đối lớn và chi phí dở dang cuối kỳ là biến động giữa các tháng.

Tuy nhiên việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ cũng còn hơi lỏng lẻo do việc quản lý, đốc thúc sản xuất, việc kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ chưa có sự tham gia của các phòng kế toán thống kê. Điều này gây hạn chế

thiếu chính xác cho việc tập hợp chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ để tính giá thành sản phẩm.

- Tôn tại 5: Về đánh giá thiệt hại trong sản xuất

Công ty không tiến hành hoạch toán những thiệt hại trong sản xuất như thiệt hại về sản phẩm hỏng. Những thiệt hại đó có thể do nguyên nhân khách quan hay nguyên nhân chủ quan nhưng đều gây thiệt hại đến công ty làm cho chi phí sản xuất tăng lên như vậy sẽ ảnh hưởng đến việc hạ giá thành sản phẩm. Khi phát sinh những khoản thiệt hại đó sẽ làm cho giá thành sản phẩm tăng nên mà không rõ nguyên nhân.

3.2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TM-XD THÁI SƠN.

3.2.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sx & tính giá thành sản phẩm.

Hạch toán kế toán là một biện pháp cấu thành nên hệ thống quản lý của Doanh nghiệp, đồng thời nó cũng là công cụ đắc lực của Nhà nước trong công việc quản lý và chỉ đạo nền kinh tế quốc dân.

Để đảm bảo chức năng quản lý, giám sát một cách toàn diện và có hệ thống mọi hoạt động kinh tế tài chính của Doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, hệ thống tài chính kế toán phải thực hiện đúng quy định thống nhất, phù hợp, khoa học khách quan và thích hợp với yêu cầu quản lý của đơn vị.

Mặt khác, mục tiêu theo đuổi của hầu hết các DN là lợi nhuận. DN luôn luôn tạo mọi biện pháp, nỗ lực phấn đấu để nâng cao khả năng cạnh tranh và thu được lợi nhuận cao nhất. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của DN trong đó chi phí sx kinh doanh và giá thành sản phẩm là một nhân tố có ảnh hưởng rất lớn. Tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với nhiều DN. Góp phần giải quyết những vấn đề đó của DN công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm cần phải được quan tâm và không ngừng đổi mới hoàn thiện.

3.2.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tập hợp chi phí sx & tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn.

Qua thời gian thực tập tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn, được tiếp xúc trực tiếp với quá trình làm việc tại phòng kế toán thì em xin có một vài ý kiến nhỏ mong công ty xem xét:

- Kiến nghị 1: Về sổ sách chứng từ

Công ty nên thiết lập Phiếu thu và phiếu chi ngay trên phần mềm kế toán theo một hệ thống, như vậy tiết kiệm được rất nhiều thời gian cho nhân viên kế toán. Như vậy thì ta sẽ thấy rõ được tác dụng của công việc sử dụng phần mềm kế toán.

_ Kiến nghị 2: Hoàn thiện công tác luân chuyển chứng từ

Để đảm bảo tính cập nhật của công tác chứng từ, kế toán cần quy định thời gian cụ thể để luân chuyển chứng từ về phòng kế toán. Vì vậy, phòng kế toán cần xây dựng lịch trình cho các đội, các Xí nghiệp nếu sai phạm sẽ tiến hành xử phạt. Bên cạnh đó cần có sự hỗ trợ đặc lực của ban giám đốc công ty trong việc nâng cao ý thức trách nhiệm, xây dựng chế độ thưởng phạt rõ ràng. Đối với những công trình ở xa, công ty cần cử nhân viên kế toán của phòng tài chính kế toán tới tận công trình hỗ trợ cho việc ghi chép cập nhật số liệu chi tiết để đảm bảo cho công việc được tiến hành nhanh gọn và chính xác.

_ Kiến nghị 3: Hoàn thiện hạch toán chi phí thiệt hại trong sản xuất

Khi phát sinh các khoản thiệt hại thì chi phí vật tư, nhân công, máy thi công sẽ tăng lên. Tuy nhiên các khoản chi phí này phải được tính vào giá thành công trình.

Đối với những thiệt hại phát sinh từ nguyên nhân chủ quan, chẳng hạn do lỗi trực tiếp của cá nhân, Công ty cần yêu cầu cá nhân sai phạm phải bồi thường bằng tiền mặt hoặc trừ vào lương để nâng cao ý thức trách nhiệm cho đội ngũ lãnh đạo và cán bộ công nhân của Công ty

Nợ TK 1381: Xử lý giá trị thiệt hại

Có TK 154

Sau đó tùy nguyên nhân có thể xử lý như sau:

Nợ TK 131: Nếu nhà đầu tư chịu

Nợ TK 1388: Nếu người đầu tư chịu

Có TK 1381:

Đối với những thiệt hại phát sinh từ nguyên nhân khách quan không thể tránh được, công ty nên tính vào chi phí khác

Nợ TK 811

Có TK 111, 334,152...

- Kiến nghị 4: Hoàn thiện kế toán nguyên vật liệu

Công ty nên tiến hành lập Sổ danh điểm vật tư, thống nhất trong toàn Công ty, tạo điều kiện thuận lợi trong hạch toán và quản lý, đồng thời tránh nhầm lẫn.

Biểu 1: SỔ DANH ĐIỂM VẬT TƯ

Ký hiệu		Tên nhãn hiệu quy cách phẩm chất NVL	Đơn vị tính	Đơn giá hạch toán	Ghi chú
Nhóm	Danh điểm				
1	CV	Cát vàng	M3		
1					
1					
....				
2	XM	Xi măng	kg		
2	Thep	Thep	kg		
				

Sổ danh điểm vật tư sẽ xác định thống nhất tên gọi, ký hiệu của từng loại NVL, sổ này được thường xuyên cập nhật khi có các loại NVL mới.

Công tác thu thập chứng từ, cũng như báo cáo giữa thủ kho công trình và kế toán Công ty còn chậm chạp, nhiều khi vật tư đã đưa về sử dụng rồi mà chứng từ vẫn chưa về Công ty hoặc không đúng thời gian, một mặt ảnh hưởng đến tính kịp thời trong ghi sổ nhật ký chung, mặt khác có thể làm ảnh hưởng tới lợi nhuận. Vì vậy ngoài việc quy định thời gian nộp chứng từ thống nhất hàng tháng, Công ty cần lập phiếu giao nhận chứng từ giữa kế toán và thủ kho. Phiếu này nhằm theo dõi tình hình thu nhận chứng từ của kế toán tại trụ sở chính với

thủ kho hay kế toán tại công trình theo trình tự thời gian, tránh hiện tượng thiếu sót, mất mát thất lạc chứng từ. Phiếu giao nhận chứng từ thường làm theo từng tháng và có mẫu sau:

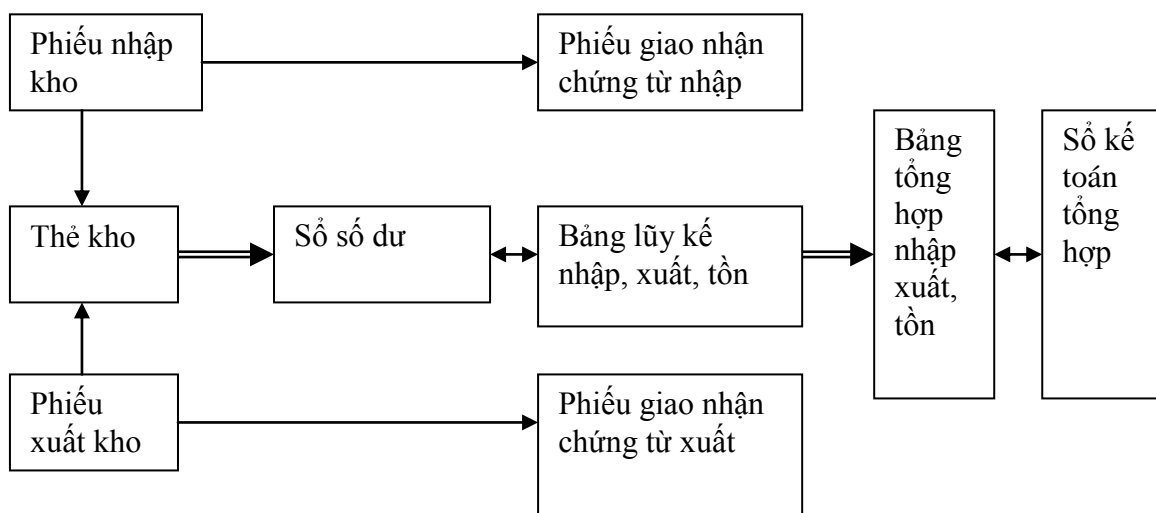
Biểu 2: PHIẾU GIAO NHẬN CHỨNG TỪ NHẬP (XUẤT)

Từ ngày ... đến ngày... tháng ... năm

STT	Tên vật tư	Số lượng chứng từ	Số hiệu chứng từ	Số tiền trên chứng từ

Công ty kế toán chi tiết theo phương pháp thẻ song song nên không tránh khỏi việc ghi chép trùng lặp giữa kế toán và thủ kho, để hạn chế việc này và để phù hợp hơn với tình hình biến động thường xuyên của NVL, năng lực của nhân viên kế toán công ty có thể xem xét việc áp dụng phương pháp sổ dư để hạch toán chi tiết NVL. Với phương pháp này công ty hạn chế được việc ghi chép trùng lặp mà còn dàn đều công việc cho ghi sổ trong kỳ, không bị dồn việc vào cuối kỳ. Quy trình kế toán chi tiết theo phương pháp này được khái quát như sau:

Sơ đồ 11: Quy trình kế toán chi tiết theo phương pháp sổ số dư:



Ghi chú: Ghi hàng ngày →
 Ghi cuối tháng →
 Quan hệ đối chiếu ↔

Phương pháp này đòi hỏi nhân viên kế toán và thủ kho có trình độ nghiệp vụ cao và việc kiểm tra, đối chiếu và phát hiện sai sót tương đối khó khăn, nhưng với trình độ chuyên môn cao và đồng đều của mỗi nhân viên trong phòng kế toán công ty có thể áp dụng được phương pháp này. Bên cạnh ghi thẻ kho, thủ kho phải ghi lượng NVL tồn kho từ thẻ kho vào sổ sổ dư. Sổ sổ dư do kế toán lập cho từng kho và theo dõi trong cả năm, giao cho thủ kho ghi. Cuối kỳ kế toán tiến hành tính tiền trên sổ sổ dư và đối chiếu tồn kho trong từng danh điểm NVL trên sổ sổ dư với tồn kho trên bảng tổng hợp nhập xuất tồn.

SỔ SỔ DƯ

Số danh điểm	Tên vật tư	Đơn vị tính	Đơn giá	Định mức dự trữ	Số dư đầu năm	Tồn kho cuối tháng 1	Tồn kho cuối tháng 2
-----------------	---------------	----------------	---------	-----------------------	---------------------	-------------------------------	-------------------------------

Kho:.....

Năm:.....

Kế toán tổng hợp NVL:

Đối với những vật liệu thừa do không dùng hết ở công trình này mà chuyển thẳng cho các công trình khác thì kế toán nên loại bỏ phần chi phí NVL này ra khỏi giá thành sản phẩm và tập hợp cho công trình khác kế toán định khoản như sau:

Nợ TK152: trị giá NVL thừa nhập kho

Có TK 154: chi phí kinh doanh dở dang

Mặt khác, do NVL của công ty nhiều, đa dạng nhưng giá cả NVL trên thị trường biến động, một mặt do những điều kiện khách quan tác động đến làm giá NVL giảm. vì thế công ty cần tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để giảm bớt rủi ro và có nguồn bù đắp khi NVL bị giảm giá.

$$\begin{array}{l}
 \text{Mức dự phòng} \quad \text{Số lượng hàng} \\
 \text{giảm giá hàng} \quad = \text{kho tại thời điểm} \quad \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá gốc hàng} \\ \text{tồn kho theo} \\ \text{sổ kế toán} \end{array} \right. \\
 \text{tồn kho} \quad \quad \quad \text{lập báo cáo tài chính} \quad \left. \begin{array}{l} \text{Giá trị thuần có} \\ \text{thẻ thực hiện được} \\ \text{của hàng tồn kho} \end{array} \right]
 \end{array}$$

Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ghi:

Nợ TK632: Giá vốn hàng bán

Có TK 159: Dự phòng giảm giá HTK

- Kiến nghị 5: Hoàn thiện hạch toán chi phí nhân công.

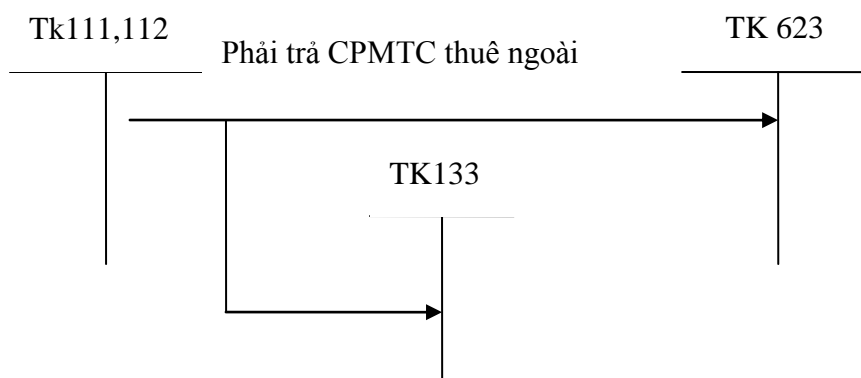
Công ty nên có cơ chế khen thưởng đối với những lao động của mình, bao gồm những trường hợp như: làm thêm giờ, có sáng kiến trong sản xuất. ngoài ra cần có biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất bằng các khoản phụ cấp lương tương xứng, đảm bảo việc trả tiền lương là công bằng với tất cả các cán bộ.

Để thuận lợi cho công tác quản lý chi phí nhân công, kế toán nên sử dụng chung tài khoản để theo dõi chi phí nhân công, theo đó TK334 sẽ được chia làm 2 TK con là TK 3341: phải trả công nhân viên, và TK 3342: phải trả công nhân thuê ngoài.

- Kiến nghị 6: Hoàn thiện hạch toán chi phí máy thi công

Theo chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp xây lắp chi phí sử dụng máy thi công được hạch toán trên TK 623. Tuy nhiên tại công ty Cổ phần TM - XD Thái Sơn thì chi phí máy thi công được theo dõi chi tiết trên TK6328 (mở chi tiết cho từng công trình) điều này không phản ánh được bản chất của chi phí sử dụng máy thi công, và chưa phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp xây lắp để hoàn thiện hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp xây lắp ban hành theo QĐ/15- BTC và đảm bảo tính chính xác cho việc tính giá thành, công ty cần thiết phải mở TK623- chi phí sử dụng máy thi công để theo dõi chi phí sử dụng máy thi công cho từng công trình. Các chi phí liên quan đến sử dụng máy thi công được tập hợp vào bên nợ TK623.

Khi công ty thuê ngoài máy thi công.



KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay thì công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành sản phẩm là một trong những công tác quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua các số liệu của phòng kế toán về tập hợp chi phí sản xuất & tính giá thành của từng sản phẩm, từ đó giúp cho DN đề ra được những biện pháp hạ giá thành sản phẩm và xây dựng được giá cả phù hợp.

Qua quá trình thực tập tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn em thấy tầm quan trọng của công tác hạch toán kế toán trong quản lý doanh nghiệp.

Nhận thức được vấn đề trên và được sự giúp đỡ của cán bộ nhân viên phòng kế toán của công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn đã giúp em hoàn thành tốt nghiệp của mình với đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn”.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng do trình độ và nguồn tài liệu tham khảo còn hạn hẹp nên bài viết này của em mới chỉ đề cập đến những vấn đề có tính chất cơ bản và mới chỉ đưa ra được những ý kiến bước đầu nên không trách khỏi những thiếu sót. Em rất mong được sự quan tâm và tham gia đóng góp ý kiến của các thầy trong nhà trường và các cán bộ nhân viên phòng kế toán của công ty cổ phần TM-XD Thái Sơn để bài viết này hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tiến sỹ VĂN BÁ THANH và các thầy cô giáo của tổ môn Tài chính kế toán cùng toàn bộ các cán bộ nhân viên phòng kế toán công ty đã giúp em hoàn thành báo cáo tốt nghiệp này.

Hải phòng, ngày 28 tháng 06 năm 2011

Sinh viên

Nguyễn Thị Linh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này em đã nhận được sự quan tâm hướng dẫn, giúp đỡ của nhiều cá nhân, tập thể trong và ngoài trường.

Em xin chân thành cảm ơn Tiến sĩ Văn Bá Thanh – giảng viên trường Đại Học Hoa Tiên đã tận tình hướng dẫn giúp đỡ em trong suốt quá trình viết luận văn tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn Khoa quản trị kinh doanh trường Đại học Dân lập Hải Phòng, Ban giám đốc, các anh chị trong phòng Kế toán tài chính Công ty Cổ phần TM – XD Thái Sơn đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để em hoàn thành luận văn này.

Một lần nữa em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc về sự giúp đỡ quý báu này.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2010

Sinh viên

Nguyễn Thị Linh

